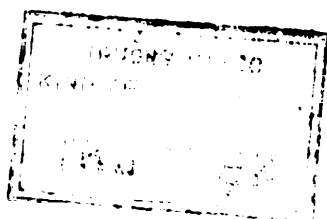


Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH NHÂN DÂN.
- ★ NÊN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI HỒNG-BÀNG.
- ★ ĐỌC « VIỆT-NAM ĐỐI DIỆN VỚI CHIẾN TRANH » CỦA CHARLES FOURNIAU.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 97

THÁNG 4-1967

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Một vài ý nghĩ về chiến tranh nhân dân	1
Tạp chí N.C.L.S. — Nền nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng-Bàng.	5
MINH-TRANH -- Đọc « Việt-nam, đối diện với chiến tranh » của Charles Fourniau.	7
NGUYỄN HOÀI — Về công tác binh vận trong thời kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954)	13
MAI-HANH — Đọc Ngũ và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong phong trào chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX.	27
VĂN-TÂN — Chế độ phản động của nhà Nguyễn (tiếp theo).	43
ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN — Vài ý kiến về đối tượng của môn dân tộc học.	53
★ TÀI LIỆU THAM KHẢO :	
Cuộc khởi nghĩa Quân áo son (năm 1884) (THANH-XUÂN)	58
Ngày sinh của cụ Phan-bội-Châu (CHƯƠNG-THẦU)	60
Tài liệu về Nguyễn-Cao (VŨ-VĂN-TỈNH)	61
Quê hương của Ngô Quyền (VŨ-VĂN-TỈNH)	63
★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	64

MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH NHÂN DÂN

TRẦN-HUY-LIỆU

Cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân ta trong lúc này đã chứng minh một chân lý là trước nạn ngoại xâm, sức mạnh nhân dân là sức mạnh vô địch: khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Nhưng trong chỗ nhận định, thế nào là chiến tranh nhân dân? Quá trình chống ngoại xâm của dân tộc ta từ trước tới giờ đã từng có những cuộc chiến tranh nhân dân chưa? Ý kiến nhiều người vẫn chưa hoàn toàn nhất trí. Tôi xin bàn góp vào vấn đề này.

1 — Cuộc chiến tranh nhân dân là một cuộc chiến tranh toàn dân và toàn diện.

Trước hết, nói về danh từ, những chữ *nhân dân* hay *toàn dân* mà chúng ta dùng đây, trong chế độ dân chủ nhân dân, là những tầng lớp người trong hàng ngũ nhân dân như công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, những người lao động trí óc, lao động chân tay và những nhân sĩ yêu nước. Do đó, khi định nghĩa về chiến tranh nhân dân, chúng ta phải nhìn vào sự tham gia của toàn thể nhân dân trong việc đánh giặc cứu nước. Có người nói chiến tranh nhân dân là sự vận dụng ba thứ quân: quân chủ lực, quân địa phương và quân du kích. Đó là nói riêng về mặt tổ chức quân sự. Nhưng chiến tranh nhân dân, như mọi người đều biết, không phải chỉ về mặt quân sự, mà còn ở nhiều mặt khác, đánh rằng quân sự là phần chủ yếu. Cuộc chiến tranh nhân dân của ta hiện nay là cuộc chiến tranh toàn diện: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... Trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, mỗi người đều đứng trên cương vị của mình, nắm vững vũ khí của mình và đều hướng vào đánh Mỹ cứu nước. Các anh hùng cách mạng của ta đã xuất hiện ở khắp mọi ngành nghề, mọi giới, mọi thứ tuổi, cả trai lẫn gái trong cuộc chiến tranh nhân dân. Ba mũi giáp công: đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị và địch

vận cũng chỉ có thể thực hiện được ở trong một cuộc chiến tranh nhân dân. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng gắn liền với chiến tranh nhân dân. Một khi đã động viên được cả một dân tộc vùng lên giết giặc cứu nước thì sẽ có vô số những sáng kiến, những cơ mưu, những anh dũng tuyệt vời, những sự nghiệp phi thường và những anh hùng cá-h mạng. Đã vậy, khi nói đến chiến tranh nhân dân thì đó là một cuộc chiến tranh toàn dân và toàn diện; hay nói cách khác, cuộc chiến tranh toàn dân và toàn diện đó là cuộc chiến tranh nhân dân. Cuộc đánh Mỹ cứu nước của ta hiện nay là một điển hình sinh động nhất.

2 — Cuộc chiến tranh nhân dân chỉ có thể thực hiện dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân.

Vấn đề đặt ra là cuộc chiến tranh nhân dân xuất hiện từ bao giờ, dưới những điều kiện nào? Có người nói nước ta là một nước anh hùng, những cuộc chống ngoại xâm trước đây như ba lần thắng quân Nguyên dưới triều Trần hay mười năm khởi nghĩa của tập đoàn Lamson đã là cuộc chiến tranh nhân dân. Cả đến những cuộc khởi nghĩa chống Pháp do các văn thân lãnh đạo cuối thế kỷ XIX đã ít nhiều có tính chất chiến tranh nhân dân. Tôi không đồng ý với kiến giải này. Rõ ràng là trong một xã hội có giai cấp, những cuộc chiến tranh diễn ra giữa nước này với nước khác hay nông dân chống bọn phong kiến thống trị ở trong nước tất nhiên không thể có chiến tranh nhân dân. Cả đến cuộc chiến tranh của một dân tộc bị áp bức chống nạn ngoại xâm, nhưng nếu quyền lãnh đạo thuộc vào giai cấp bóc lột thì cũng không thể trở thành chiến tranh nhân dân. Thật thế, muốn lãnh đạo và động viên các tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia đánh giặc cứu nước thì trước hết, giai cấp lãnh đạo phải đoàn kết được nhân dân. Mà, muốn đoàn

kết được nhân dân thì nhân dân phải được hưởng quyền lợi thật sự trong chế độ dân chủ nhân dân. Việc này bọn phong kiến hay tư sản thống trị đều không làm được; chỉ có dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, trên cơ sở liên minh công nông mới đảm bảo được quyền lợi của nhân dân, đoàn kết được toàn dân để tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm.

Điềm lại những cuộc khởi nghĩa hay chiến tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta dưới thời phong kiến, chúng ta phải nhận vì được nhân dân ủng hộ nên đã có nhiều chiến công oanh liệt, nhưng không phải vì thế mà vội khẳng định đó là một cuộc chiến tranh nhân dân. Không nói gì bọn phong kiến sau khi thắng ngoại xâm rồi thì những quyền lợi của nhân dân bị chiếm đoạt hết, mà cả đến công lao của nhân dân cũng bị phủ nhận. Vua Trần Thánh-tôn sau khi thắng quân xâm lược Nguyên rồi, đem bọn tướng Nguyên bị bắt là Ô-mã-Nhi, Phan-Tiếp, Tích-Lê, Cơ-Ngọc làm lễ hiến tù ở Chiêu-lăng, đã thăm cho người quét bùn vào chân ngựa đá thờ để ca tụng sức phù hộ của tổ tiên mình trong câu thơ:

*«Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông muôn thuở vững âu vàng» (1).*

Chưa nói những cuộc khởi nghĩa đầu tiên chống thực dân Pháp dưới ngọn cờ cần vương của một số nhân sĩ, thổ hào yêu nước. Những cuộc kéo dài nhất như Phan-đình-Phùng ở Hương-kê, Hoàng-hoa-Thám ở Yên-thế... chủ yếu là dựa được vào sức ủng hộ của nhân dân địa phương. Nhưng chúng ta cần phân biệt sự ủng hộ rất hạn chế trong việc mộ nghĩa tòng quân, tiếp tế lương thực, tư liệu v.v... với cuộc chiến tranh nhân dân. Giai cấp phong kiến trong lúc đương lên vẫn không đủ sức đoàn kết được toàn dân, làm một cuộc chiến tranh nhân dân thì đến lúc xuống dốc làm thế nào còn có thể động viên được mọi lực lượng của nhân dân đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi? Chúng ta đánh giá cao những cuộc chống ngoại xâm của dân tộc ta dưới thời phong kiến. Chúng ta cũng không đánh giá thấp những cuộc khởi nghĩa bị thất bại của các nhân sĩ yêu nước dưới thời thuộc Pháp. Nhưng nếu chúng ta quá dễ dãi, vội liệt hạng đó là những cuộc chiến tranh nhân dân thì không những đã đánh giá thấp cuộc chiến tranh nhân dân, mà còn hạ giá vai trò lãnh đạo cuộc chiến tranh nhân dân là giai cấp công nhân với chính đảng của nó.

3 — Gắn liền cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc.

Ở trên, chúng tôi đã nói cuộc chiến tranh nhân dân, với ý nghĩa nội dung của nó, chỉ có thể xuất hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Tuy vậy, nói cuộc chiến tranh nhân dân của ta hiện nay không thể không gắn nó với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc. Như mọi người đều biết, dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, đã được thử thách, rèn luyện qua nhiều cuộc chống ngoại xâm. Một điều phải khẳng định là: bất kỳ cuộc chống ngoại xâm nào thắng lợi đều phải dựa vào nhân dân, có sự ủng hộ to lớn của nhân dân. Hai bà Trưng phát cờ khởi nghĩa có cả một tập đoàn phụ nữ tham gia lãnh đạo và chiến đấu với khí thế «giặc đến nhà đàn bà phải đánh», không bao lâu đã chiếm được hơn 60 thành trì. Cuộc kháng Nguyên của nhà Trần, hai chữ *nhân dân* càng đậm nét hơn. Lệnh kháng chiến vừa phát ra, các vương hầu đều sẵn sàng đem những đạo quân bản bộ của những thái ấp tập hợp ở Đông-bộ đầu, cả thủy lẫn bộ đến 20 vạn. Hội nghị Diên-hồng mà đại biểu của nó là các phụ lão quý tộc ở kinh kỳ đều tán thành kháng chiến... Quân lính đều thích hai chữ «Sát Đát» vào cánh tay, quyết tâm giết giặc. Cộng vào đây là những trận phục kích của đồng bào miền núi tại biên giới Trung-Việt, tại miền sông Thao. Điềm căn bản mà Trần-quốc-Tuấn vẫn nhắc đến là *anh em hòa mục, cả nước đều sức lui mà đánh*. — Nhưng nếu cuộc kháng Nguyên của nhà Trần mới có những yếu tố nhân dân thì cuộc khởi nghĩa trường kỳ của quân Lam-sơn, do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, đã dần dần xuất hiện hình thái của một cuộc chiến tranh nhân dân. Theo *Bình Ngô sách*, Nguyễn Trãi chú ý *đánh vào lòng người*, dựa vào nhân dân, phát động nhân dân đứng lên đánh quân Minh xâm lược. Nhiều sử liệu đã chứng minh rằng: do đường lối chính trị nhân nghĩa, nghĩa quân Lam-sơn đã giành được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân. Nếu không có sức ủng hộ của nhân dân địa phương thì làm sao xây dựng được những căn cứ địa đề dương đầu với giặc trong những ngày vô cùng gian khổ. Khi quân Lam-sơn tiến đến Đa-lôi (Nghệ-an), nhân dân dọc đường nô nức đem trâu bò, rượu thịt ra đón nghĩa quân. Nói về cuộc hành quân ra miền Bắc, sách *Đại-Việt*

(1) Nguyên văn:

«Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu».

sử ký toàn thư chép rằng: « Quân ta đi đến đâu không hề xâm phạm mây may đến tài sản của nhân dân... Vì vậy, các lộ ở Đông-đô và các nơi phiên trấn, không ai là không vui mừng, nó nức đem trâu, rượu, lương thực đến khao quân sĩ và cùng hưởng ứng vây bức các thành ». Nhân dân không những cung cấp lương thực cho nghĩa quân, mà còn tịch thu thóc gạo, trâu bò của quân Minh và bọn nguy quân đem giúp nghĩa quân nữa. Đường lối chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn kéo được nhiều dân tộc thiểu số đi vào kháng chiến cứu nước. Việc xây dựng căn cứ ở miền núi Thanh-hóa và việc các tù trưởng xã Khả-lam ở Mộc-châu, Cầm Qui ở Nghệ-an, Cầm Lan sát cánh với nghĩa quân đủ nói lên điều đó. Cho nên thấy nghĩa quân ở đâu là nhân dân các nơi dắt dìu nhau kéo đến đông như chợ (Đại-Việt sử ký toàn thư). Quân đi đến đâu, tiếng nghĩa vang dậy, dân chúng bốn phương công dụ nhau kéo đến theo ta (Thư dụ thổ quan thành Diêu-diêu trong Quân-trung từ mệnh tập). Chính vì dựa được vào nhân dân nghĩa quân Lam-sơn đã lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh và đi tới thắng lợi hoàn toàn.

Chúng tôi còn có thể kể ra những yếu tố nhân dân đi vào một số cuộc chống ngoại xâm và khởi nghĩa khác trong lịch sử nước ta, nhưng bài này không cần đi sâu vào quá nhiều. Khi dẫn chứng những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm dưới thời phong kiến đã có những yếu tố chiến tranh nhân dân hay dần dần xuất hiện hình thái một cuộc chiến tranh nhân dân không phải nói đó tức là cuộc chiến tranh nhân dân với ý nghĩa đầy đủ của nó, mà chỉ cốt nêu lên rằng thực hiện cuộc chiến tranh nhân dân như ở nước ta cũng có cả một quá trình hình thành của nó. Trước đây, dưới thời phong kiến, những cuộc chiến tranh

chống ngoại xâm hay giải phóng dân tộc được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng nên đã có mầm mống của một cuộc chiến tranh nhân dân. Những mầm mống ấy phát triển đến một chừng mực nào còn quan hệ ở điều kiện nội tại, nhất là vai trò của người lãnh đạo chiến tranh. Có người muốn gọi nó là những cuộc chiến tranh nhân dân còn ở vào hình thức thấp. Thực ra, gọi thế cũng chưa thỏa đáng lắm. Chỉ biết rằng một cuộc chiến tranh chính nghĩa, bao giờ cũng được nhân dân ủng hộ và có dựa được vào nhân dân thì mới đi đến thắng lợi. Ngày nay chúng ta nói cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ xâm lược cũng không phải cắt đứt với quá khứ, mà nó đã được kế thừa, phát triển từ một quá trình lịch sử lâu dài. Thật thế, khi nói đến cuộc chiến tranh nhân dân, một mặt phải nhấn mạnh vào giai cấp lãnh đạo và đội tiền phong của nó, một mặt cũng không được quên dân tộc ta từ trước đã là một dân tộc anh hùng cũng như việc đoàn kết chống giặc ngoại xâm đã trở nên một truyền thống rất quý báu của dân tộc ta. Có điều là giai cấp phong kiến thống trị ngày trước, với quyền lợi giai cấp của nó, không thể đoàn kết được toàn dân một cách vững chắc, lâu dài cũng như không phát huy được tinh thần dân tộc đến cao độ trước nạn ngoại xâm. Do đó, chúng ta có thể nói rằng: trong quá trình hình thành cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc ta, từ trước đã có những yếu tố nhân dân, đã dần dần xuất hiện hình thái chiến tranh nhân dân qua những cuộc chống ngoại xâm lớn, nhưng nó chỉ mới thật hình thành là một cuộc chiến tranh nhân dân từ khi đặt dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, một giai cấp ngoài việc phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ nhân loại, không có lợi ích riêng nào khác.

* *

Vậy thì, dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, cuộc chiến tranh nhân dân của ta hình thành từ bao giờ? Có người nhắc đến cuộc Cách mạng tháng Tám, từ khi chuẩn bị khởi nghĩa đến khi khởi nghĩa thắng lợi, giành chính quyền trong toàn quốc với những cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, đấu tranh kinh tế, đấu tranh văn hóa v.v... Theo sự nghiên cứu của tôi, nếu ở trên, chúng ta đã nhận thấy quá trình hình thành chiến tranh nhân dân từ thấp đến cao và chỉ có thể thật sự hình thành trong một thời kỳ lịch sử nhất định thì cũng không thể khẳng định ngay rằng bất kỳ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nào dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là đã có thể trở

nên là cuộc chiến tranh nhân dân. Cuộc cách mạng tháng Tám nổ ra dưới hai trọng áp bức Pháp-Nhật, đảng tiền phong đã động viên được đại đa số nhân dân lên đường chiến đấu. Nhưng phong trào vẫn chưa lên đều, chưa được toàn diện. Hình thái chiến tranh nhân dân mới được biểu hiện rõ rệt trong cao trào chống Nhật cứu nước từ sau ngày Nhật đánh ngã Pháp thì vì điều kiện khách quan có lợi cho ta, cách mạng đã đi tới thành công. Sau Cách mạng tháng Tám là 9 năm kháng chiến. Lúc này, cuộc chiến tranh diễn ra sau khi chính quyền nhân dân đã được thành lập và củng cố nên mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội đều đi vào tổ chức, đây

cho cuộc chiến tranh nhân dân tiến lên một cách vững chắc. Khẩu hiệu toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, toàn quốc kháng chiến chính là nội dung của một cuộc chiến tranh nhân dân; nó đã được thực hiện dần dần để hình thành một cuộc chiến tranh nhân dân thật sự, đánh bại thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ.

Cho đến cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, thì không cần phải nói thêm gì nữa, nó thật là một cuộc chiến tranh nhân dân với ý nghĩa và nội dung đầy đủ của nó cũng như tính cách khuôn mẫu của nó. Lịch sử dân tộc của ta trong giai đoạn này thật là đặc biệt: đồng bào ta trong Nam ngoài Bắc đương tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc trong một cuộc chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm chưa từng có trong lịch sử. Tên trùm đế quốc, tên sen đầm quốc tế, với thuyết vũ khí vạn năng của nó, chẳng những đương bị sa lầy đến tận cổ, mà còn bị mất phương hướng, hỏng kế hoạch, rối loạn quan điểm. Nghị sĩ đảng Cộng hòa Mỹ là William G. Bray đã phải thốt ra câu nói: «*Việt cộng không đánh theo kiểu chiến tranh mà Mác Na-ma-ra dự tính. Và trong lịch sử đã xảy ra biết bao trường hợp chiến tranh bị thất bại vì tuy có chuẩn bị đối phó nhưng kiểu chiến tranh của mình chuẩn bị lại không bao giờ xảy ra cả*». Thượng nghị sĩ John Stennis cũng thở dài: «*Tôi rất ngàn là một nước nhỏ bé, hầu như không có sức mạnh về không quân và hải quân lại có thể trôi chạt được nước Mỹ*». Tờ Thời báo (Times) nước

Mỹ cũng nói: «*Theo các nhà quân sự ở Sài-gòn, thì ở miền Nam Việt-nam, chúng ta (Mỹ) dùng một cái gậy lớn để đánh một con ruồi, còn ở miền Bắc, chúng ta dùng một cái que để quật một con voi*». Báo Dân tộc (La nation) viết: «*Vấn đề Việt-nam... là một trận bát quai thật sự mà người Mỹ đã đánh mất tám sư đồ trận đó để tìm lối ra*». Nhà báo Walter Lippmann cũng dẫn lời Churchill và nói: «*Chúng ta không được nhảy xuống nước để đánh nhau với cá mập*». Theo báo US News and World Report, thì, một số quan chức Mỹ nói: «*Loại chiến tranh chống du kích mà chúng ta đương phải đối phó đã ngốn người như cát hút nước vậy*». Tất cả những lời thở ngắn than dài kể trên từ nhiều khía cạnh đều xuất phát từ đế quốc Mỹ đương phải húc đầu chạm trán trước bức thành đồng là cuộc chiến tranh nhân dân của ta.

Cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc Mỹ của ta chẳng những chưa từng có trong lịch sử nước ta từ trước tới giờ, mà còn là đỉnh cao chói của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới hiện nay. Do đó, nó chẳng những nảy ra nhiều sáng kiến, phát hiện ra nhiều qui luật, xây dựng lý luận cho cuộc chiến tranh nhân dân của ta, mà còn góp phần xứng đáng vào việc xây dựng lý luận cho phong trào giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới.

3-3-1967



Nhân ngày giỗ tổ Hùng vương

NÊN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI HỒNG-BÀNG

Trong công tác viết bộ lịch sử Việt-nam theo quan điểm mới, một trong những vấn đề phải giải quyết là vấn đề thời đại Hồng-bàng.

Thời đại Hồng-bàng không phải chỉ có những vị vua gọi là Hùng vương, nhưng Hùng vương là những nhân vật chủ yếu của thời đại Hồng-bàng.

Theo truyền thuyết, thì vua Đế Minh, cháu ba đời vua Thần-nông đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ-lĩnh gặp một nàng tiên, hai người lấy nhau, đẻ ra một người con là Lộc Tục. Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương nam. Lộc Tục xưng là Kinh-dương vương, đặt quốc hiệu là Xích-quỷ.

Kinh-dương vương lấy con gái vua Động-đình là Long nữ, rồi sinh ra con là Sùng-lãm. Sau Sùng-lãm nối ngôi cha, xưng là Lạc long-quân.

Lạc-long-quân lấy con gái Đế Lai là Âu-cơ. Âu-cơ đẻ ra một trăm trứng, nở ra một trăm con trai. Một hôm Lạc-long-quân bảo Âu-cơ: « Ta là dòng dõi rồng, nàng là dòng dõi tiên, ăn ở lâu với nhau không được. Nay cho nàng đem năm mươi con lên núi, còn năm mươi con ta đưa xuống biển ».

Sau Lạc-long-quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn-lang, gọi là Hùng vương. Nước Văn-lang của Hùng vương gồm có mười lăm bộ hay bộ lạc.

Hùng vương đóng đô ở Phong-châu, đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang, con gái là mị vương, quan nhỏ gọi là bố chính.

Các vua họ Hồng-bàng truyền ngôi cho nhau nối tiếp được mười tám đời đều gọi là Hùng vương. Nếu tính từ Kinh-dương vương, thì họ Hồng-bàng có hai mươi đời vua nối tiếp nhau trong một thời kỳ lịch sử dài đến 2.622 năm.

Xét như trên, chúng ta thấy gốc tích họ Hồng bàng đầy tinh chất truyền thuyết và thần thoại.

Vì vậy, một số nhà sử học Pháp nghiên cứu về cổ sử Việt-nam, coi thời đại Hồng-bàng là một thời đại truyền thuyết (période légendaire), còn Kinh-dương-vương, Lạc-long-quân và các Hùng vương chỉ là những nhân vật được bịa đặt ra để tô điểm cho lịch sử Việt-nam.

Trần-trọng-Kim tác giả sách *Việt-nam sử lược* cũng cho rằng « chuyện đời Hồng-bàng không chắc là chuyện xác thực ».

Tại miền Nam Việt-nam hiện nay, trong giới sử học có nhiều người cho rằng thời đại Hồng-bàng và các vua Hùng vương đều không có thật trong lịch sử Việt-nam.

Giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ít nhất là từ hơn mười năm nay đã nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng-bàng và các vua Hùng vương. Các bạn Văn-Tân, Trần-văn-Giáp, Đào-duy-Anh, Đào-tử-Khai, Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn, bằng nhiều tài liệu, đã chứng minh rằng các nhân vật mà ta vẫn gọi là Hùng vương không phải là những nhân vật truyền thuyết hoặc thần thoại, mà là những nhân vật bằng thịt bằng xương đã sống và hoạt động vào khoảng thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên.

Kết luận của giới sử học miền Bắc mặc dầu vừa có giá trị khoa học, vừa có giá trị tư tưởng, nhưng chưa đủ sức thuyết phục tất cả mọi người.

Chúng ta mong muốn giới sử học miền Bắc nghiên cứu sâu hơn nữa, có hệ thống hơn nữa vấn đề thời đại Hồng-bàng, vấn đề các nhân vật Hùng vương để soi sáng thêm thời cổ đại Việt-nam từ mấy nghìn năm nay vẫn bị sương mù của thời gian bao phủ.

Nếu Hùng vương là những nhân vật có thật thì thời đại Hồng-bàng có thể có đến hai mươi

vị vua và kéo dài đến gần 2.700 năm hay không? Nếu thời đại Hồng-bàng là một thời đại có thật, thì tại sao hai vị vua đầu gọi là Kinh-dương-vương và Lạc-long-quân, còn mười tám vị vua sau lại nhất loạt gọi là Hùng vương?

Cùng với công tác nghiên cứu thời đại Hồng-bàng, chúng ta còn phải nghiên cứu xem thời đại ấy tương đương với thời đại đồ đá mới hay thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam.

Ngoài ra, chúng ta còn phải nghiên cứu sâu hơn nữa về nước Văn-lang. Văn-lang phải chăng là một nước, một nhà nước hay mới chỉ là một liên minh bộ lạc bao gồm mười lăm bộ lạc như chúng ta đã biết?

Để giải đáp thỏa đáng các câu hỏi trên, chúng ta phải nghiên cứu từ nhiều nguồn tài liệu.

Trước hết, chúng ta phải nghiên cứu các sách của Trung-quốc và của Việt-nam có liên quan đến thời đại Hồng-bàng và các nhân vật Hùng vương.

Sau nữa, chúng ta phải nghiên cứu kỹ càng và thận trọng các truyền thuyết, thần phả, ngọc phả nói về Hùng vương có rất nhiều trong dân gian, đặc biệt là trong các làng thuộc các tỉnh Vĩnh-phúc và Phú-thọ.

Sau cùng, chúng ta phải tiến hành khai quật một số địa điểm thuộc các tỉnh Vĩnh-phúc và Phú-thọ để xem thời kỳ các vua Hùng còn để lại những gì dưới những lớp đất thuộc các tỉnh nói trên.

Cũng có thể có các nguồn tài liệu khác nữa, nhưng ba nguồn tài liệu trên là chủ yếu. Không khai thác những nguồn tài liệu ấy thì không thể giải quyết vấn đề thời đại Hồng-bàng một cách khoa học được.

* *

Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước đang diễn ra gay go, quyết liệt ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, nhưng cái đó tuyệt nhiên không thể ngăn cản chúng ta tiến hành công tác nghiên cứu khoa học.

Lúc này hơn lúc nào hết, chúng ta cần tiến hành công tác nghiên cứu vấn đề thời đại Hồng-bàng một cách có hệ thống hơn, đầy đủ hơn, khoa học hơn.

Giải quyết được vấn đề thời đại Hồng-bàng không những chúng ta soi sáng được một thời đại lịch sử mờ tối của lịch sử Việt-nam, mà chúng ta còn có cơ sở tốt để giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ và vấn đề phân kỳ lịch sử Việt-nam nữa.

Nếu nước Văn-lang xuất hiện như một nhà nước, thì lịch sử xã hội phân chia ra giai cấp cũng tức lịch sử nhà nước của dân tộc Việt-nam không phải bắt đầu từ nước Âu-lạc của An-dương vương mà đã bắt đầu sớm hơn nữa.

Trái lại, nếu nước Văn-lang chỉ là một liên minh bộ lạc, thì không còn nghi ngờ gì nữa, thời đại Hồng-bàng là một thời đại lịch sử tương đương với giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam.

Sau hết, giải quyết được vấn đề thời đại Hồng-bàng là giải quyết được một vấn đề có ý nghĩa chính trị quan trọng.

Nếu như tổ tiên dân tộc chúng ta từ thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên đang trên đà phát triển mạnh nhằm bước vào « xã hội văn minh », thì cái đó nói lên rằng dân tộc Việt-nam từ rất sớm đã là một dân tộc có một sức sống dồi dào, mãnh liệt vào bậc nhất ở miền Đông Nam châu Á, và đã xây dựng ra một nền văn hóa độc đáo ở trên khoảng đất là miền Bắc-bộ ngày nay.

Đó thật là một vinh dự cho tổ tiên chúng ta, và đó cũng thật là một nguồn tự hào cho dân tộc chúng ta, một dân tộc đã lập quốc từ lâu và có một nền văn hóa riêng, trong quá trình lịch sử đã nhiều lần đánh bại giặc ngoại xâm và không bị đồng hóa, ngày nay nhất định sẽ chiến thắng để quốc Mỹ để hoàn thành sự nghiệp độc lập và thống nhất của Tổ quốc.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



« VIỆT-NAM ĐỐI DIỆN VỚI CHIẾN TRANH » CỦA CHARLES FOURNIAU (*Le Vietnam, face à ⁽¹⁾ la guerre*)

MINH-TRANH

Việt-nam đang là một chiến trường nóng bỏng nhất. Hai lực lượng trực tiếp đụng độ nhau: dân tộc Việt-nam và đế quốc Mỹ. Đối với nhân dân Việt-nam, vấn đề đặt ra rất đơn giản. Quân cướp nước kéo đến. Chỉ có một con đường: chính tề đội ngũ, đoàn kết nhất trí, lập tức bằng tất cả mọi hình thức chiến đấu, xông vào quân thù, đánh cho chúng tơi bời kỳ cho đến khi tổng cổ chúng ra khỏi bờ cõi.

Nhưng trong tình hình hiện nay, đối với một bộ phận khá đông đảo trong nhân dân thế giới, vấn đề Việt-nam có những tình tiết phức tạp hơn nhiều. Những bạn gần gũi nhất của chúng ta ở nước ngoài hàng ngày không ngừng làm tỏa ra sự thật về vấn đề Việt-nam, sự thật của Việt-nam. Vấn đề Việt-nam rõ ràng đang trở thành một đề tài, một nội dung trong cuộc đấu tranh tư tưởng trên phạm vi thế giới.

Khó mà có thể đếm được những bài báo, những bài thơ, những bài tạp chí, những tập sách đủ các xu hướng khác nhau giới thiệu dân tộc ta ở nước ngoài, đặc biệt là mấy năm gần đây. Tập sách *Việt-nam đối diện với chiến tranh* của Charles Fourniau do Editions Sociales xuất bản ở Pa-ri năm 1966, có lẽ vượt ra khỏi tầm của những bài báo, những bài thơ, những bài phóng sự, những bài tạp chí. Tác giả là một nhà sử học, một nhà báo, một chiến sĩ hòa bình, một đảng viên Đảng cộng sản Pháp, một người bạn của Việt-nam. Hình như tất cả những tư cách ấy đã được thể hiện trong tác phẩm ngắn 300 trang gọn gàng và nhiều phần xúc tích. Là lập trường của Charles Fourniau rất rõ ràng. Đó là lập trường « không tìm cách khoác một thái độ vô tư giả dối, nhìn

với con mắt lạnh lùng những thảm kịch đương thời, coi đó như những vấ đề tĩnh tại và ngoài khả năng hiểu biết của mình, rồi tự thỏa mãn với mình trong khi tự nhủ: « về phía này người ta nói... nhưng về phía kia ». Lịch sử là vận động trong một hướng nhất định, và tính thiên vị tồi nhất là phủ nhận sự vận động ấy hoặc là không thấy nó. Những kẻ nào đánh đổ đồng Coblençe (2) với Cách mạng, bọn phát-xít với nạn nhân của nó không phải là vô tư mà là đi ngoài rìa chân lý và đã phản bội nghĩa vụ làm người... » (tr. 8).

* * *

Charles Fourniau bắt đầu tác phẩm bằng việc giới thiệu lịch sử Việt-nam. Anh lướt qua thời quá khứ xa xăm, dần dần đi sâu vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của chúng ta và dừng lại làm nổi lên những sự kiện từ 1954 đến 1965. Ngòi bút của nhà sử học ở đây là ngòi bút thận trọng, cân nhắc từng sự việc để cuối cùng rút ra những kết luận xác đáng. Trong những kết luận ấy, đáng chú ý hàng đầu là sự đánh giá cái lẽ tồn tại và phát triển của

(1) *Face à* ở đây vừa có nghĩa là đối diện, là đứng trước, là đối phó một cách kiên cường. Vì chưa tìm được những tiếng tương ứng để dịch, chúng tôi tạm để là đối diện (M. Tr.).

(2) Coblençe là tên một địa phương ở Pháp mà bọn phản cách mạng hồi thế kỷ 18 trú ngụ và từ đấy mưu toan chống lại cuộc Đại Cách mạng Pháp 1789.

dân tộc ta. « Nếu ngày nay có một dân tộc Việt-nam, chính là vì từ đầu kỷ nguyên của chúng ta, những người nông dân lưu vực sông Hồng và sau đó là nông dân toàn bộ khoảng không gian của nước Việt-nam ngày nay, đã chiến đấu kiên cường chống kẻ xâm lược ráp tâm tiêu diệt Việt-nam với tư cách là quốc gia và dân tộc » (tr. 19)... Và « Qua những cuộc đấu tranh ấy, đã xác định tinh độc đáo của dân tộc Việt-nam, và chủ nghĩa yêu nước chiến đấu đã bảo đảm sự tồn tại luôn luôn bị đe dọa của đất nước. Nếu Việt-nam tồn tại, đó là vì từ rất sớm, nhân dân ở đây đã có ý thức về thực tế dân tộc của mình và đã đứng lên bảo vệ tổ quốc với một sự dũng cảm đáng khâm phục » (tr. 20). Lịch sử Việt-nam hầu như được chi phối bởi một đặc điểm nổi bật trong suốt cả quá trình dài lâu, đó là sự kết hợp chặt chẽ vấn đề dân tộc với vấn đề xã hội mà lợi ích dân tộc bao giờ cũng giữ vị trí chủ đạo. Đặc trưng ấy, kể từ khi Đảng ta ra đời đến nay, lại tập trung cao hơn bao giờ hết và kết tinh hơn bao giờ hết. Charles Fourniau, rất có căn cứ khi rút ra những nhận xét « một trong những điểm đặc biệt của cuộc đấu tranh dân tộc của Việt-nam là nó hòa chặt chẽ với cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản và nó kết tinh ở một người ». Đó là đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc, là Chủ tịch Hồ-chí-minh, người tiêu biểu cho những đức tính ưu tú nhất và trí tuệ sáng suốt của nhân dân ta. Kẻ thù của dân tộc Việt-nam không phải là không thấy mối quan hệ kết hợp nguy hiểm ấy cho chúng. Vì vậy, thực dân Pháp xưa kia cũng như đế quốc Mỹ ngày nay luôn luôn ra sức tách Đảng ta ra khỏi phong trào dân tộc. Nhưng mỗi lần thực hiện âm mưu ấy, chúng « đều hoàn toàn thất bại. Đó cũng là việc hàng đầu trong vấn đề Nam Việt-nam hiện nay » (tr. 25).

Tác giả Việt-nam đối diện với chiến tranh là một nhà sử học chuyên về Việt-nam. Từ lâu anh đã theo dõi những vấn đề nước ta, và anh đã tới nghiên cứu tại chỗ ở Hà-nội và ở trên miền Bắc trong những năm sôi nổi của không khí sản xuất và chiến đấu chống Mỹ. Đánh giá dân tộc Việt-nam, Charles Fourniau viết : « Việt-nam trong quá trình lịch sử, sẽ giữ hai cái vinh quang là đã liên tiếp chiến thắng hai trong số bốn đế quốc lớn nhất và đã trở thành nước đầu tiên, trước kia là thuộc địa, đi vào con đường của chủ nghĩa xã hội ». Chúng ta vinh quang, vì đã vượt qua một cách thắng lợi muôn vàn khó khăn do cái gia tài phong kiến và thuộc địa xưa kia để lại. Trong những khó khăn ấy, có sự lạc hậu về kỹ thuật, song « sự lạc hậu về kỹ thuật chỉ là một mặt cái gia tài ấy và đó cũng không phải là cái khó nhất trong việc khắc phục nó. Nặng nề

hơn là cái hệ tư tưởng phong kiến nhân tuân và an phận. Phải có một bước nhảy vọt như thế nào để đưa người nông dân thường giữ chặt lấy nếp cũ tiến vượt lên trở thành những người lao động tiên phong của chủ nghĩa xã hội » (tr. 55). Bước nhảy vọt ấy, nhân dân ta, theo sự hướng dẫn của Đảng, đã và đang làm : cải cách ruộng đất, hợp tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tác giả nêu ra những số liệu, những sự việc cụ thể và căn cứ vào đường lối chính sách của Đảng ta, xác nhận nhiều thắng lợi to lớn của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sự phân tích những thắng lợi ấy đã dẫn tác giả đến nhận định :

Ở đây « không có sự đốt cháy giai đoạn, cũng không có tình hình bỏ mất thời gian. Đảng Việt-nam không bao giờ say mê về thắng lợi... Sự thận trọng ấy là một trong những điểm thường xuyên trong các chính sách của Đảng Việt-nam. Và, việc chọn con đường xã hội chủ nghĩa, ngay từ lúc khởi đầu đã được thực hiện một cách rất có phương pháp. Sự biến đổi căn bản về quan hệ sản xuất đã đi trước và quyết định sự phát triển nhanh chóng về lực lượng sản xuất, mặc dầu người Việt-nam biết rằng phải nhiều kế hoạch năm năm mới xây dựng được cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Việc táo bạo lựa chọn con đường đi, thực hiện ngay từ thời kỳ khôi phục kinh tế dưới sự hướng dẫn của Đảng Lao động, đó là một gương bổ ích cho các dân tộc khác đã được giải phóng và sự táo bạo lựa chọn con đường đi ấy là nguồn gốc của tất cả những thắng lợi của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa từ sau chiến tranh... » (tr. 63).

Chủ nghĩa xã hội không phải chỉ là nhiều lương thực hơn, nhiều sắt thép, nhiều năng lượng hơn. Đúng là chủ nghĩa xã hội phải được thể hiện qua những chỉ tiêu kinh tế. Song không phải chỉ có những chỉ tiêu kinh tế. Charles Fourniau đã quan tâm theo dõi sự nảy nở của con người Việt-nam. Đánh giá cao kinh nghiệm Việt-nam không phải chỉ là kinh nghiệm xã hội mà còn là kinh nghiệm về con người (expérience humaine), anh viết :

« Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam, tôi chưa thấy ở đâu lại rõ rệt hơn là ở trong cuộc sống của người công nhân đúc ở Thái-nguyên, người nông dân các hợp tác xã tiên tiến ở đồng bằng hoặc những chiến sĩ dân quân bình tĩnh gan dạ đón đánh máy bay Mỹ... Một nước chậm phát triển và bị tàn phá nhưng đã trở thành một nước mạnh đang vươn lên sau khi giải quyết nạn đói, và đang xây dựng cơ sở cho một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa độc lập... Một dân tộc lâm vào nạn mù chữ, nhưng sau giải phóng khỏi ách thực dân, đã

trở lại truyền thống văn hóa dân tộc bằng cách truyền bá văn hóa trong toàn dân. Đó là sự tinh sỏ thắng lợi và vẻ vang của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa » (tr. 73).

* *

Dân tộc Việt-nam là như vậy. Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là như vậy. Lịch sử Việt-nam đã ghi những ngày Điện-biên-phủ, những ngày thắng lợi của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, những năm tiến vững mạnh lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, những năm thử thách của một cuộc chiến tranh ác liệt chưa từng thấy ở miền Nam, rồi không những ở miền Nam mà cả ở miền Bắc. Cuộc chiến tranh này hiện nay là trung tâm thu hút sự chú ý của toàn thể nhân dân thế giới.

Kẻ nào gây ra cuộc chiến tranh này? Đối với nhân dân Việt-nam, vấn đề đó rất rõ ràng và câu hỏi ấy không cần đặt ra. Nhưng đối với nhiều người trên thế giới, thì không như thế. Charles Fourniau coi việc đặt câu hỏi ấy là cần thiết để có phương hướng đấu tranh đòi chấm dứt cái « thảm kịch » ở Việt-nam, và có trả lời dứt khoát được câu hỏi ấy mới nhận thức được giải pháp đúng đắn cho vấn đề Việt-nam.

« Bộ máy tuyên truyền của Mỹ trả lời như sau : nguồn gốc chiến tranh ở Việt-nam là do nước Việt-nam dân chủ cộng hòa xâm lược miền Nam. Nhưng lương tri, lý trí, việc xem xét các sự kiện chỉ ra rằng : đó là một sự lừa dối thô bạo. Chỉ có một kẻ duy nhất phải chịu trách nhiệm về chiến tranh ở Việt-nam : đó là Mỹ. Trách nhiệm của Mỹ là rõ ràng trong mỗi giai đoạn của chiến tranh. Bắt đầu cuộc xung đột, đó là chính sách của Mỹ đối với bọn bù nhìn Sài-gòn. Rồi từ việc tăng cường chiến tranh đến việc leo thang, chỉ có một kẻ chịu trách nhiệm duy nhất : đó là chính phủ Mỹ... » (tr. 88).

Tác giả không phải chỉ khẳng định. Anh đã đưa ra những bằng chứng cụ thể về những tội ác chồng chất của đế quốc Mỹ. Phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, giật dây cho bọn Ngô-đình-Diệm gây ra chiến tranh chống toàn thể nhân dân miền Nam Việt-nam, những kế hoạch Sta-lay, Tay-lo, những lời tuyên bố của chính ngay Ken-nơ-đi, Giôn-xơn, tóm lại tất cả những hành động trắng tráo của Mỹ tự tổ cáo là thủ phạm của « chiến tranh đặc biệt » ở miền Nam ; tự tổ cáo Mỹ là tội phạm gây chiến tranh phá hoại ở miền Bắc nước ta. Những dẫn chứng trích từ các báo Anh, Pháp, Mỹ, Thụy-sĩ v.v..., những tờ báo không phải là có cảm tình gì với Việt-nam càng xác nhận những tội ác của đế quốc Mỹ, mặc dầu có lẽ những trích dẫn quá

nhieu này làm cho tập sách thành nặng nề đối với người đọc, song đã có giá trị thuyết phục thêm rằng : thủ phạm duy nhất cuộc chiến tranh ở Việt-nam là đế quốc Mỹ, điều đó đã được thừa nhận một cách phổ biến trên thế giới.

Đế quốc Mỹ gây ra chiến tranh đối với nhân dân miền Nam Việt-nam. 14 triệu đồng bào chúng ta ở bên kia vĩ tuyến phải làm gì ? Không có cách nào khác là dùng chiến tranh tự vệ để đánh bại chiến tranh nô dịch. Mặt trận giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời là từ yêu cầu ấy. Charles Fourniau đã giới thiệu tỉ mỉ Mặt trận, cương lĩnh của Mặt trận, những thắng lợi to lớn của Mặt trận. Và anh viết : « Sự thật về Mặt trận chưa phải là đã được đa số dư luận thế giới thấu hiểu một cách đúng đắn. Ngay cả khi người ta đã biết rõ đây không phải là nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hay Đảng cộng sản trá hình, người ta thường vẫn coi đó là một xu hướng chính trị trong những xu hướng chính trị khác, một lực lượng du kích... Nhưng Mặt trận vượt lên trên tất cả những sự đánh giá ấy. Mặt trận là nhân dân miền Nam Việt-nam trong tuyệt đại đa số dân số, là một chính phủ về thực tế, là những biến đổi căn bản của Nam Việt-nam, là sự phát triển văn hóa và hơn nữa là toàn bộ lực lượng kháng chiến và chiến tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam. Mặt trận là hiện thực sống của Nam Việt-nam » (tr. 169).

Đế quốc Mỹ khẳng khái nhắm mắt trước cái « hiện thực sống » ấy. Và đế quốc Mỹ điên cuồng húc đầu vào đó. Càng húc đầu vào, Mỹ càng sút trán bươu đầu. Nhất định, rồi đây đến lúc bẻ đầu thì bọn giặc nước mới mở mắt ra và đến lúc ấy nó sẽ bắt buộc phải cúi đầu thừa nhận người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam : Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

« Chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ thất bại thảm hại. Nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa chừa cái nết ăn cướp. Chúng lòng gở thất bại ở miền Nam bằng cách vừa trực tiếp hơn, trắng trợn hơn đem quân đội Mỹ và chư hầu thay thế quân đội bù nhìn Sài-gòn, leo từ cái nấc thang đã gãy là chiến tranh đặc biệt tới cái nấc thang bấp bênh mới là chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đồng thời đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, chống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. « Đây là lần thứ nhất, từ sau chiến tranh Triều-tiên, máy bay Mỹ tấn công một nước xã hội chủ nghĩa » (tr. 195) Làm chiến tranh phá hoại miền Bắc, giặc Mỹ nói láo rằng đó là để trả lời sự khiêu khích của Bắc Việt hồi tháng 8-1964, để trả lời những cuộc tấn công của quân đội Bắc Việt vào Pleiku... Charles Fourniau đã vạch trần những luận

điều tráo trở trên đây và dựa vào một loạt bằng chứng, kể từ việc Mỹ xúi bẩy bọn bù nhìn Diệm, Khánh, Kỳ rêu rao « Bắc tiến » đến những lời tuyên bố của Mac Na-ma-ra ngày 27-3-1964 hô hét « khả năng mở rộng chiến tranh ra miền Bắc Việt-nam », đến kế hoạch số 6 của Rô-sốp nhằm phong tỏa Hải-phòng, đến dự định của Giôn-xơn âm mưu dùng chiến tranh ra miền Bắc làm con bài tranh cử tổng thống v.v...

Đế quốc Mỹ đã thu được những gì ở miền Bắc? Nhà sử học Pháp trong những năm 1965 đã chứng kiến chỉ khi kiên quyết của nhân dân miền Bắc, chứng kiến những thất bại của giặc Mỹ ở đây. Những trang đẹp nhất trong những trang đẹp của tác phẩm là những trang thuật lại những cảnh mà tác giả đã tận mắt nhìn thấy, nghe thấy, những câu chuyện bên đường Thanh-hóa Nghệ-an trong những ngày giặc Mỹ dội bom ở đây, những câu chuyện về chị dân quân Phạm-thị Thu-Luân trẻ tuổi và anh dũng, những câu chuyện về sự bình tĩnh của nhân dân Thủ-đô Hà-nội. Đó là những câu chuyện tự nó đã nói lên hùng hồn cái vô tác dụng của « chiến tranh phá hoại » của đế quốc Mỹ, cái lẽ tất thắng của dân tộc Việt-nam.

Thế là hồng đề gỡ thất bại, đế quốc Mỹ lại đang bị thất bại gấp đôi, cả ở miền Nam Việt-nam, cả ở miền Bắc Việt-nam.

* * *

Chiến tranh ở Việt-nam ngày càng ác liệt hơn. Đế quốc Mỹ đã leo lên những nấc thang tận cùng. Chỗ mà chúng còn có thể làm được là leo qua cái thang để lộn nhào cổ xuống bên kia thang. Liệu giặc Mỹ có phiêu lưu đến đấy không? Những thất bại đau đớn mà giặc Mỹ đã nếm trải chủ yếu là do nhân dân Việt-nam đem sức mình ra giáng vào đầu quân xâm lược. Song như Hồ Chủ tịch vẫn thường chỉ bảo chúng ta: thắng lợi của nhân dân ta là do ta tự lực cánh sinh mà giành được song không thể tách rời được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân thế giới. Chúng ta rất đồng tình với Charles Fourniau khi anh chủ trương rằng: « Vấn đề Việt-nam phải được nhìn vừa trên giác độ riêng Việt-nam, đồng thời cũng phải được nhìn là bộ phận nóng nhất của một toàn cục. Về ý nghĩa đó mà nói thì chiến tranh ở Việt-nam không phải chỉ quan hệ đến người Việt-nam. Khách quan thì đó là việc của toàn thể những lực lượng chống đế quốc, trên khắp thế giới; và đó là việc bắt buộc phải có sự đoàn kết nhất trí... » (tr. 242) và sau đó, anh viết:

« Điều quan trọng hơn cả là làm thất bại sự xâm lược của đế quốc Mỹ trên ngay miếng đất mà sự xâm lược ấy đang mở ra, quyết liệt nhất. Và làm thất bại sự xâm lược là phải chống lại nó bằng tất cả mọi phương tiện kể cả bằng vũ khí. Và đó là điều mà nhân dân Việt-nam đang làm một cách anh dũng và thắng lợi ».

Đúng là như vậy. Nhân dân Việt-nam hiểu rất rõ mình phải cầm súng đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược là vì lợi ích dân tộc của mình; song không phải chỉ là vì lợi ích dân tộc. Bao nhiêu gian khổ phải khắc phục, bao nhiêu thử thách phải vượt qua, 14 triệu đồng bào anh dũng của chúng ta ở miền Nam và 17 triệu nhân dân miền Bắc nhận thức sâu sắc rằng đó còn chính là vì nghĩa vụ quốc tế cao cả nữa.

Trong lời nói đầu tập sách, Charles Fourniau đánh giá: « Việt-nam là một lý do đề tự hào » vì « ngọn cờ của Việt-nam ghi: quyết thắng. Dân tộc nhỏ này, với phương tiện kỹ thuật có hạn, đứng lên đối diện với lực lượng kinh tế mạnh nhất thế giới và bất chấp cả bộ máy chiến tranh đồ sộ của nó. Con người tự giác và tự do làm thất bại sự áp chế và sức mạnh mù quáng » (tr. 8).

Nhân dân thế giới tự hào về Việt-nam ! Lời nói ấy phải chăng là lời nói tri âm của những người gắn bó với nhau trong một sức mạnh: chủ nghĩa quốc tế vô sản? Nhắc lại cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945—1954, tác giả Việt-nam đối diện với chiến tranh đã nhấn mạnh:

« Nhân dân Việt-nam và giai cấp công nhân Pháp có cùng một kẻ thù: chủ nghĩa đế quốc Pháp. Họ cùng tiến hành một cuộc chiến đấu. Đó là vinh dự và một trong những sức mạnh lớn lao của Đảng Lao động là đã nhận thức rõ điều đó và đã làm cho nhân dân Việt-nam thấu hiểu. Nhân dân Pháp đã cố gắng tỏ ra xứng với lòng tin cậy ấy, và đã vượt qua cả cái vực chiến tranh để đặt nền móng cho một tình hữu nghị lâu dài... Cũng như nếu giai cấp công nhân Pháp ủng hộ nhân dân Việt-nam, thì những đòn mà nhân dân Việt-nam giáng vào chủ nghĩa đế quốc Pháp cũng là một sự giúp đỡ đối với nhân dân Pháp, một sự giúp đỡ không thể thay thế được trong cuộc chiến đấu giai cấp » (tr. 41).

Đây không phải là cái tình thường có đi có lại. Mà đây là một tình nghĩa cao cả của những người sát cánh kề vai hoàn thành một nhiệm vụ chung: đánh bại chủ nghĩa đế quốc...

Chiến tranh trên đất nước Việt-nam là sự đụng độ của hai lực lượng đối lập cơ bản trên

thế giới; lực lượng phản động đã và đang tiếp tục lui vào bóng tối dĩ vãng mà đại diện là đế quốc Mỹ và lực lượng tươi trẻ đang như mặt trời buổi mai mà đại diện là 17 triệu nhân dân miền Bắc đang vừa tiến lên chủ nghĩa xã hội vừa hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và 14 triệu nhân dân miền Nam anh dũng đang ở tiền tuyến của Việt-nam, cầm súng tổng cổ bọn xâm lược Mỹ ra khỏi bờ cõi mình. Nhân dân ta không chỉ đại diện cho mình trong cuộc đọ sức với đế quốc Mỹ. Và chúng ta vui mừng thấy những bạn chiến đấu của chúng ta trên khắp thế giới, kể cả ở Mỹ, ngày càng đông đảo hơn...

* * *

Tác giả cuối cùng đặt ra vấn đề: đi tới hòa bình hay chiến tranh thế giới? Đây là vấn đề rất tế nhị. Hồ Chủ tịch thường nhấn mạnh nhiều lần rằng: nhân dân ta rất yêu chuộng hòa bình nhưng đó là nền hòa bình trong độc lập và tự do. Chúng ta đều nhận thức rõ rằng: chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc thì hòa bình vẫn còn bị đe dọa và chỉ có tiêu diệt hoàn toàn chủ nghĩa đế quốc thì thế giới mới có hòa bình lâu dài và thật sự. Trong thời đại của chúng ta, cái khả năng đánh bại từng bước và đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc để tiến tới đánh đổ toàn bộ nó, đã đặt ra, đã và đang được thực hiện thắng lợi.

Nhân dân Việt-nam ta kiên cường dùng chiến tranh chính nghĩa, tự vệ để đánh bại chiến tranh xâm lược, đó là một hành động thiết thực góp phần tích cực vào hòa bình thế giới, đồng thời cũng là góp phần thiết thực vào việc ngăn chặn chiến tranh thế giới mà bọn đế quốc đứng đầu là Mỹ vẫn không ngừng nuôi ảo tưởng chuẩn bị để có dịp gây ra.

Trên đất nước Việt-nam và ở Đông-dương, kẻ tội phạm gây ra chiến tranh đã rất rõ ràng. Đó là đế quốc Mỹ. Nhưng đế quốc Mỹ lại luôn luôn rêu rao muốn hòa bình, muốn thương lượng hòa bình. Thậm chí, sau một thời gian mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc Việt-nam, ngày 7-4-1965 ở Ban-ti-mo, Giôn-xơn tổng thống Mỹ lại trắng tráo nói đến sự thương lượng « không điều kiện ». Cái « không điều kiện » ở đây rõ ràng chỉ là một sự lừa bịp tráo, mà chỉ tinh ý một chút là có thể thấy được. Vấn đề đặt ra là thương lượng trên cơ sở nào? và thương lượng với ai? Cơ sở chưa rõ ràng và đối tượng thương lượng không dứt khoát thì làm sao nói đến được thương lượng?

Tác giả tập sách trong phần căn bản của tác phẩm, với một lô-gic chặt chẽ, đã phân tích

thực tế Việt-nam đề vạch trần những tội ác và những bịp bợm của đế quốc Mỹ, đồng thời cuối cùng xác nhận sự đúng đắn của lập trường 4 điểm của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Charles Fourniau viết:

« Ngày 8-4-1965, trước Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thủ tướng Phạm-văn-Đồng đã nói rõ lập trường của chính phủ. Làm như vậy, ông không đặt ra điều kiện nào cả, mà chỉ vạch ra đâu là những cơ sở cần phải có, ngoài những cơ sở ấy, không thể có cuộc nói chuyện nào được. Muốn có thể nói chuyện thì tiếng nói phải có nghĩa chung và phải có nội dung để thảo luận. Trong 4 điểm của bản tuyên bố, Phạm-văn-Đồng đã nhắc lại những lẽ tất yếu thông thường cần thiết không những cho Việt-nam mà cho bất cứ cuộc thảo luận quốc tế nào, vì đó là những nguyên tắc cơ sở. Nguyên tắc đầu tiên là sự thừa nhận những quyền bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc: hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ... Nguyên tắc thứ hai là sự thi hành Hiệp ước Giơ-ne-vơ... Nguyên tắc thứ ba và thứ tư chỉ rõ rằng công việc Nam Việt-nam phải do nhân dân Nam Việt-nam giải quyết và sự thống nhất sau này nước Việt-nam chỉ có thể là công việc của nhân dân hai miền ... » (trang 249).

Đế quốc Mỹ đưa ra cái « không điều kiện »; như thế đó là không nhằm mục đích nào khác hơn là khẳng khái muốn kéo dài chiến tranh xâm lược hòng nô dịch nước ta. Đây chỉ là một ảo tưởng mà kết cục sẽ chỉ có thể là những đòn chua cay cho chúng. Giôn-xơn, tổng thống Mỹ rêu rao thương lượng, nhưng thương lượng với ai? cho đến nay, chính phủ Mỹ vẫn ngoan cố không chịu thừa nhận Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam Việt-nam. Rõ ràng cái gọi là thương lượng chỉ là một « ảo thuật » vụng về của bọn xâm lược.

Được! Đế quốc Mỹ cứ khẳng khái ngoan cố. Chiến tranh nhân dân ở Việt-nam nhất định với tác dụng trực tiếp của nó sẽ bắt buộc đế quốc Mỹ phải từ bỏ ý chí và dã tâm đen tối và bỉ ổi của chúng. Hơn nữa, bên cạnh nhân dân Việt-nam, lại có một lực lượng hùng mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, của nhân dân thế giới trong đó có cả nhân dân Mỹ đang mở sâu rộng đấu tranh chĩa vào đế quốc Mỹ xâm lược. Mặt trận chống đế quốc Mỹ ở Việt-nam thực tế đã thành hình, đó là một bảo đảm cho sự chiến thắng và tất thắng đối với kẻ thù của nhân dân ta, của nhân dân thế giới.

Đáng như Charles Fourniau đã kết luận : « Vấn đề Việt-nam không phải đặt ra đề bàn suông. Đó là một trong những vấn đề thời sự cấp bách nhất » (tr. 275). Tập *Việt-nam, đối diện với chiến tranh* là một tập lịch sử Việt-nam, là một bản án tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ, là một « thông báo khoa học » xác nhận những giải pháp đúng đắn về vấn đề Việt-nam. Đồng thời cũng là một bản kêu gọi nhân dân thế giới trước hết là nhân dân Pháp mở rộng hành động làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam và góp phần đem lại hòa bình trên đất nước ta.

* *

Charles Fourniau là một người bạn chân thành của nhân dân ta. Là bạn, tất nhiên, Charles Fourniau đứng ở góc độ người bạn. Bạn bao giờ cũng vậy, cũng có nhiều phần giống ta, nhiều phần như ta, nhưng bạn không bao giờ là ta cả. Và có ai lại đi đòi bạn hoàn toàn là 100% ta bao giờ? *Việt-nam đối diện với chiến tranh* chủ yếu lại viết cho đối tượng người nước ngoài, trước hết là nhân dân Pháp. Tuy nhiên, đối với chúng ta, những người đang ở tiền tuyến chống đế quốc Mỹ, những tiếng nói tri âm như của Charles Fourniau từ Pa-ri cách chúng ta 14 ngày đường xe lửa và một tháng đường tàu thủy, là những tiếng nói, nhất định có một sức cổ vũ thêm chúng ta trong sự nghiệp làm tròn nghĩa vụ dân tộc và nghĩa vụ quốc tế của chúng ta. Chúng ta biết giá trị của chúng ta như thế nào. Sự đánh giá của bạn bè chúng ta trên thế giới làm cho ta càng hiểu rõ ta

hơn, hiểu sâu ta hơn, và hiểu nhiều khía cạnh ở ta mà nhiều khi ta không thấy hết, kể cả những khía cạnh hay nhất.

Cuối tác phẩm, Charles Fourniau viết : « Vấn đề Việt-nam rất là phức tạp và với một vài trang không thể có tham vọng nói hết được. Chúng tôi thiếu nhiều tài liệu cho một sự nghiên cứu cơ bản hơn. Tất cả đặt ra ta phải làm : lịch sử vấn đề Việt-nam trên lĩnh vực ngoại giao, những cuộc đầu tư tư bản vào Nam Việt-nam, xã hội học về Nam Việt-nam, sự tiến triển và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa v.v... Chúng tôi cũng không có một biểu thời gian tốt về các biến cố. Như vậy có thể thấy sự cách biệt to lớn giữa tính chất nóng hổi và tầm quan trọng của các sự biến ở Đông Nam Á, so với nhược điểm tương đối của việc thông báo khoa học của chúng tôi. Ý thức đi không nhanh bằng thực tế. Đó là một trong những vấn đề về văn hóa đặt ra trong các thời gian, mà bước tiến gấp của lịch sử lại làm cho đặc biệt sâu sắc trong thời đại của chúng ta » (tr. 275).

Tác giả đánh giá tác phẩm của mình như vậy. Bài giới thiệu này về phần nó càng không có tham vọng giới thiệu tất cả tác phẩm. Nhất là một tác phẩm đề cập đến những biến cố rất động đang vận động tiến lên ở một nơi nóng bỏng như Việt-nam. Chỉ biết rằng : « Việt-nam, đối diện với chiến tranh » nhất định, với chiến tranh nhân dân, tự vệ, chính nghĩa sẽ đánh bại chiến tranh xâm lược, phi nghĩa, bất nghĩa của đế quốc Mỹ !

Ngày 17-2-1967



VỀ CÔNG TÁC BINH VẬN TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 — 1954)

NGUYỄN HOÀI

Bạn Nguyễn Hoài viết bài này, đã có nhiều công phu sưu tầm tài liệu, nhưng trình bày tài liệu và đặt vấn đề để giải quyết chưa được thỏa đáng lắm. Tuy vậy, về mặt tài liệu của bài tốt, nên chúng tôi đăng để các bạn tham khảo.

Tạp chí N. C. L. S.

Việc nghiên cứu công tác binh vận của nhân dân ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954), không những có ý nghĩa lịch sử mà còn có tác dụng thiết thực đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu

nước của nhân dân ta hiện nay ở miền Nam.

Trong bài này, chúng tôi cố gắng đưa ra một số tài liệu và một số ý kiến về công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945—1954.

I — ĐIỀM NỔI BẬT NHẤT TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH BINH VẬN CỦA ĐẢNG TA TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945—1954) LÀ SỰ VẬN DỤNG THÀNH CÔNG QUAN ĐIỀM GIAI CẤP VÀ TÍNH CHÍNH NGHĨA

Ngay từ năm 1930, khi mới ra đời Đảng ta đã nhận thấy rằng, những người Việt-nam trong hàng ngũ quân đội Pháp « là một bộ phận của công nông ở trong các trại lính, bị áp bức bóc lột đủ cách » (1) do đó, Đảng chủ trương: « Lãnh đạo họ đấu tranh hàng ngày và bênh vực quyền lợi cho họ » (2); kêu gọi binh lính, cai, đội, quản « hãy dùng ngay khi giới của giặc Pháp bắn vào đầu giặc Pháp » (3); tổ chức ra các « ủy ban chuyên môn » để vận động binh lính địch. Đảng còn quyết định: « Mỗi xứ phải có ủy ban binh vận trực tiếp chỉ huy ủy ban binh vận các nơi » (4) và « toàn thể đảng viên phải tham gia binh vận » (5). Đến trung tuần tháng Tám năm 1945, hội nghị toàn quốc của Đảng họp để quyết định việc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước đã chủ trương về quân sự là, « phải tập trung lực lượng vào những chỗ cần thiết » (6) và « làm tan rã tinh thần quân địch và dụ chúng hàng trước khi đánh » (7).

Đường lối và những chủ trương nói trên của Đảng, trong quá trình của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã biến thành những cuộc

vận động chính trị khi âm thầm, lúc sôi nổi, lâu dài và phức tạp, bao gồm các mặt: tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh. Tuy nhiên, công tác binh vận trong thời kỳ này vẫn chưa có được tính chất quần chúng rộng rãi và kết quả của công tác ấy thu được cũng không nhiều. Mặc dù vậy, những kinh nghiệm của những cuộc vận động chính trị nói trên, đã để lại cho công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945—1954), những bài học quan trọng.

(1) (2) Ấn nghị quyết của toàn thể hội nghị Trung ương (10-1930) về « quân đội vận động ».

(3) Lời kêu gọi của Đảng cộng sản Đông-dương, nhân ngày khởi nghĩa Nam-kỳ (22-11-1940).

(4) Nghị quyết của Ban thường vụ trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương họp từ ngày 25—28-12-1943.

(5) Nghị quyết của Hội nghị toàn xứ Bắc-kỳ (9-1941).

(6) (7) Nghị quyết án của Hội nghị toàn quốc Đảng cộng sản Đông-dương (14—15-8-1945).

Kế thừa những kinh nghiệm lịch sử quý báu của cha ông và của những cuộc vận động chính trị nói trên, Đảng ta đã đưa công tác binh vận lên một trình độ cao trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945—1954) và đã thu được những thắng lợi rực rỡ.

Được đế quốc Mỹ và Anh giúp sức, thực dân Pháp đã trở lại xâm lược nước ta.

Chúng đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Pháp sang Việt-nam và không ngừng tuyển mộ nguy binh để đánh ta.

Trong khi tiến hành cuộc chiến tranh với ta thực dân dựa vào lực lượng Âu, Phi là chủ yếu để trực tiếp tiến hành chiến tranh với ta, nhưng không quên thực hiện âm mưu dùng người Việt đánh người Việt. Nhưng vì kinh tế tài chính của chúng đã bị kiệt quệ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai; vì lực lượng Âu, Phi của chúng chỉ có hạn và nhất là từ sau trận thất bại ở Việt-bắc cuối năm 1947, địch đã nhận thấy một điều quan trọng là, chúng không đủ sức để chiến thắng ta bằng lực lượng của riêng chúng và điều đó, địch càng thấy một cách rõ rệt hơn sau những thất bại liên tiếp, đau đớn và thảm hại trong những năm về sau. Do đó, chúng đã từng bước ráo riết thực hiện âm mưu dùng người Việt đánh người Việt, từng bước gấp rút tăng cường và mở rộng nguy quân. «Dùng người Việt đánh người Việt» là âm mưu thâm độc và cổ truyền của chúng, nhưng thực hiện âm mưu đó không nói lên thế mạnh, trái lại nói lên thế yếu của chúng. Trong âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt» thì việc phát triển nguy quân là phương pháp chủ yếu của giặc để lợi dụng nhân lực của ta, tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược. Cũng cần nhấn mạnh rằng, âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt» của địch, đã có ngay từ lúc địch bắt đầu xâm lược nước ta; bước sang giai đoạn thứ hai của cuộc chiến tranh (1948), âm mưu đó được thực hiện mạnh mẽ ở Nam-bộ; đến năm 1950 và nhất là năm 1951, sau thất bại thảm hại ở Biên giới và từ khi Tát-xi-nhi (De Lattre de Tassigny), sang Đông-dương, âm mưu thâm độc đó càng được thực hiện ráo riết hơn (1); và, từ giữa năm 1953, với Na-va (Henri Navarre) thì âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt» đã được thực hiện một cách triệt để và ở mức độ cao chưa từng thấy.

Từ chỗ đóng vai trò phụ thuộc, là cái đuôi của quân đội viễn chinh Pháp, nguy quân dần dần trở thành một lực lượng quan trọng bên cạnh lực lượng quân đội viễn chinh Pháp ở Việt-nam.

Theo nhận định của tên bại tướng Na-va thì từ năm 1953 về sau, «toàn bộ khả năng thắng lợi của ta (Pháp—N.H.), đều dựa vào sự

cố gắng chiến tranh của Việt-nam (tức nguy quân bù nhìn — N.H.). Không có sự cố gắng đó, một sự cố gắng sẽ đưa đến việc thành lập một quân đội (tức nguy quân—N.H.), nếu không hùng mạnh thì cũng phải là một quân đội đông người, thì không thể hi vọng có một giải pháp thuận lợi nào ở Đông-dương được cả» (2).

Nói chung, âm mưu thâm độc «dùng người Việt đánh người Việt» của địch đã bị thất bại. Chúng không thực hiện được âm mưu đó như điều chúng mong muốn, nhưng không phải vì thế mà chúng không thu được những kết quả tạm thời nhất định. Điều đó được thể hiện rõ rệt qua các con số nguy binh hàng năm tăng lên như đã dẫn ở trên.

Trước tình hình đó, muốn làm công tác binh vận thắng lợi thì không thể chỉ tuyên truyền, vận động chung chung mà phải có đường lối, chính sách binh vận đúng đắn, cụ thể và phù hợp.

Bắt nguồn từ lòng nhân đạo cao cả của dân tộc và sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo những nguyên lý cơ bản về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam, đường lối chính sách binh vận của Đảng ta đã thể hiện đúng đắn và cụ thể ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Chủ trương chung của Đảng ta là, «không ngược đãi tù binh» (3) và đối xử như bạn bè với những hàng binh.

Đối với nguy binh, Đảng ta đã từng bước vận dụng đúng đắn và tài tình quan điểm giai cấp vào trong công tác vận động.

Xuất phát từ quan điểm giai cấp, Đảng ta nhận định rằng: Nguy binh «đều là con dân nước Việt-nam, song vì bị Pháp bắt buộc, hoặc bị chúng lừa gạt, cho nên đi lính cho chúng. Chứ thật không ai muốn «cống rấn cần gà nhà», «rước voi về giày mả tổ» chống lại tổ quốc, để mang tiếng Việt gian» (4) và nhấn nhủ họ: «Trước mắt các người, chỉ có hai con đường. Hoặc theo giặc để vào con đường chết

(1) Báo cáo của đại tướng Tổng tư lệnh Võ nguyên-Giáp, đọc tại hội nghị tổng kết chiến tranh du kích, tháng 7-1952.

— Nhờ phát triển được nguy quân, năm 1951, tổng số quân Pháp ở Đông-dương đã tăng lên: 338.000 tên. (Theo «Dự thảo lịch sử quân đội nhân dân Việt-nam», Cục Tuyên huấn, Tổng cục chính trị xuất bản.

(2) Henri Navarre, sách đã dẫn, trang 125.

(3) Chỉ thị ngày 22-12-1946 của Đảng.

(4) Hồ-chí-Minh, thư gửi nguy binh, *Tuyên tập*, trang 383.

và để mang tiếng xấu muôn đời. Hay lập tức quay về với Tổ quốc, đem công mới để chuộc tội cũ. Đó là con đường sống, con đường về vàng. Hai con đường đó, các người phải chọn lấy một » (1) và « quay về với tổ quốc các người sẽ được đối xử tử tế » (2). Hơn nữa, quan điểm giai cấp còn được thể hiện trong chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ ta đối với ngụy binh.

Khi tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian, ruộng công hoặc nửa công nửa tư cho nông dân nghèo thì các gia đình ngụy binh và cả bản thân người đi lính ngụy cũng vẫn được cấp. Riêng phần ruộng đất của người đi lính ngụy, giao cho Ủy ban kháng chiến hành chính quản lý, đến khi nào họ quay về với Tổ quốc, với nhân dân thì họ được nhận. Nhân dân thường gọi phần ruộng, đất đó là « ruộng, đất treo giò ». Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), ta làm được điều đó là vì chính quyền đã thuộc về tay nhân dân cách mạng từ tháng 8 năm 1945 và Đảng ta đã vận dụng đúng đắn quan điểm giai cấp vào công tác ngụy vận.

Năm 1951, Đảng ta lại đề ra chính sách cụ thể và toàn diện đối với ngụy binh như sau :

« — Đã hạ vũ khí đầu hàng thì ta không giết, không khinh bỉ, ai muốn về nhà thì cho tiền về. Ai muốn tham gia kháng chiến thì hoan nghênh.

— Ai đem binh đánh lại địch, ngụy, theo hàng kháng chiến thì căn cứ vào công lao để khen thưởng.

— Ai đầu hàng quy thuận kháng chiến thì được đối đãi tử tế và tùy theo ý muốn của họ được giữ lại làm việc hay được về nhà.

— Ai trốn về nhà, nếu không bí mật làm việc cho địch, không làm hại nhân dân, thì Chính phủ kháng chiến không bắt tội và còn được che chở cho.

— Gia đình ngụy binh ở vùng tự do hay vùng du kích, nếu không theo địch làm bậy thì được che chở » (3).

Những chính sách đúng đắn, thấm nhuần quan điểm giai cấp và nhân đạo nói trên của Đảng ta, chẳng những có tác dụng mạnh mẽ trong việc tuyên truyền, vận động ngụy binh mà còn thúc đẩy nhân dân; trước hết là những gia đình có con em đi lính ngụy tham gia công tác binh vận. Dựa vào đường lối, chính sách của Đảng, nhân dân cả nước đã hăng hái làm công tác binh vận. Hơn nữa, vì có lòng yêu nước nồng nàn, muốn chặt đứt chân tay của địch, muốn cứu ngụy binh ra khỏi chỗ lầm đường lạc lối, nhân dân cả nước, trước hết là nhân dân trong vùng tạm bị chiếm, đã phát huy mọi khả năng và sáng kiến để tuyên truyền giác

ngộ ngụy binh. Phong trào vận động ngụy binh lúc này, không chỉ còn là công tác chuyên môn của một số cơ quan trong và ngoài quân đội mà ngày càng có tính chất quần chúng rộng rãi.

Các em thiếu nhi cắt cổ, chặn trâu, các chị phụ nữ đi phu, làm đồng, các bà cụ đi chợ bán hàng, ai ai cũng thi đua lập thành tích binh vận. Các gia đình ngụy binh cũng tham gia vận động chồng con, anh em của mình ngày càng đông đảo. Nhiều hình thức vận động, phong phú phát triển ở khắp nơi, như tán phát truyền đơn, gọi loa tuyên truyền, viết thư đưa tay, lập trạm dán tin tức, dùng áp phích thả bè cho xuôi theo dòng nước qua các vị trí địch, căng khẩu hiệu trên các đường giao thông mà địch, ngụy thường đi qua hoặc nơi chúng sắp đến cần quét, gửi quà bánh, tặng phẩm có kèm theo thư từ hoặc truyền đơn, do những người đi phu đưa tới, hoặc đề ở ven đường bên bờ mà địch, ngụy thường qua lại... Ngoài ra, các gia đình ngụy binh còn lên đồn bốt hỏi thăm tin tức, kể chuyện kháng chiến thắng lợi và gia đình được chia ruộng đất, cảnh tan nát chết chóc và nhục nhã của thân phận cầm súng đánh thuê, đề gây tâm lý chán ghét cảnh đi lính cho giặc, kêu gọi lòng yêu quê hương, đất nước và căm thù địch cho ngụy binh.

Nội dung của các hình thức vận động nói trên là vận động ngụy binh bỏ hàng ngũ địch về nhà làm ăn, quay súng bắn lại giặc, lập công chuộc tội, trở về với kháng chiến, với Tổ quốc và nhân dân, thực hiện bốn điều không làm : không cướp phá, không bắn giết, không bắt bớ, không hãm hiếp.

Kết quả là, tỷ lệ ngụy binh không phục tùng chỉ huy và đào ngũ trở về với Tổ quốc với nhân dân ngày càng lớn. Chính tên bại tướng Na-va, nguyên tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương đã thú nhận : « Vào tháng 2-1954, khi tin tức về cuộc hội nghị Giơ-ne-vơ được truyền đi, thì tỷ lệ binh lính bắt phục tùng ngày càng lớn (90 người trong số 100 người trong mùa xuân năm 1954), còn lính đào ngũ cũng tăng lên với tỷ lệ tương tự » (4). Dĩ nhiên, đó không phải chỉ là kết quả, là thắng lợi của công tác binh vận, nhưng công tác binh vận là một nhân tố rất quan trọng để đưa tới

(1) Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch nhân dịp 3 năm toàn quốc kháng chiến.

(2) Hồ-chí-Minh, thư gửi ngụy binh, *Tuyên tập*, trang 383.

(3) Nghị quyết về nhiệm vụ và phương châm công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích của Hội nghị toàn thể Ban chấp hành trung ương lần thứ 2 (27-9 — 5-10-1951).

(4) Henri Navarre, sách đã dẫn, trang 140.

kết quả, tôi thắng lợi đó. Kết quả đó đã làm cho bọn thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ hết sức lo ngại. Ngày 6-2-1954, hãng thông tin Anh nhận định rằng: « Trước đây, Mỹ và Pháp hi vọng rằng nguy binh sẽ làm xương sống cho kế hoạch Na-va. Nhưng tinh thần sút kém của quân đội bù nhìn Bảo-đại và những vụ nguy binh chạy ra hàng Quân đội nhân dân Việt-nam từng loạt đang làm cho Pháp, Mỹ lo lắng đặc biệt ». Sự lo lắng đó đã thể hiện rõ rệt qua những hành vi man rợ của chúng đối với những nguy binh nào tỏ ra không chịu tuân lệnh hoặc có ý đào ngũ. Ngoài việc giữ lương, đánh đập, không cho tiếp xúc, thư từ liên lạc với gia đình và thường xuyên thay đổi chỗ trú quân, ngày 31-7 và 1-8-1954, chúng đã chôn sống hàng chục nguy binh ở Đồng-triều, bỏ hàng chục linh nguy vào bao tải vứt xuống sông ở Cầu-đạm (trời chân tay 47 nguy binh vứt xuống sông quăng đầu cầu Phú-lương và Lai-khe, Hải-dương) (1).

Những biên pháp đã man nói trên của địch, chẳng những đã không đưa chúng thoát khỏi những « lo lắng đặc biệt » mà còn báo hiệu « cái xương sống của kế hoạch Na-va » đã gãy nát, sự thất bại thảm hại của chúng đã đến gần trước mắt.

Những tù binh người Pháp và Âu, Phi, bị ta bắt được ngày càng nhiều. Họ không những không bị ta mổ bụng, moi gan, đánh đập, làm nhục hoặc giết hại như bọn thực dân Pháp tuyên truyền bịa đặt, trái lại họ đã được đối xử đúng mực, được chữa bệnh, được xem báo chí, được học tập và viết thư về cho gia đình.

Chúng ta chẳng những đã giáo dục cho họ nhận ra lẽ phải, nhận ra tội lỗi của họ, cải tạo họ thành những con người lương thiện mà còn quan tâm dạy cho họ hiểu được thực dân Pháp là kẻ thù chung cần phải đoàn kết đánh bại chúng. Đặc biệt là đối với tù binh người Phi, nhất là Bắc Phi thì ngoài những điều nói trên, chúng ta còn chỉ cho họ cả về cách đánh du kích để khi về nước, họ có khả năng trở thành những cán bộ tốt của phong trào cách mạng chống bọn đế quốc xâm lược.

Tùy từng đối tượng và điều kiện, chúng ta đã dùng nhiều cách để giáo dục và tha họ, biến họ thành những người tuyên truyền đắc lực trong việc phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Chỉ trong vòng hơn một năm (từ 10-1950—5-1952), ta đã chinh phục thả 1.544 tù binh là người Pháp và Âu, Phi, trong đó có 227 người tha vào trung tuần tháng 6-1951, được trở về gia đình và quê hương của họ (2). Đó là chưa kể đến những tù binh được ta tha ngay trong

hoặc sau các trận đánh của bộ đội ở các địa phương.

Chính sách khoan hồng và lòng nhân đạo cao cả của Chính phủ và nhân dân ta đã làm cho những người bị lừa gạt theo giặc hoặc cầm súng đánh thuê cho chúng dần dần tỉnh ngộ. Họ mang nặng lòng biết ơn đối với Hồ Chủ tịch và nhân dân ta.

Tên quan năm thầy thuốc Đuy-rit (Thomas Durris), trong đoàn tù binh được tha nhân ngày lễ Nô-en năm 1951, đã cảm động nói: « Việc đầu tiên khi tôi vào Hà-nội là hỏi to lên « Hồ Chủ tịch muôn năm » và tôi lấy sự thật để trả lời cho bất cứ kẻ nào dám nói xấu Người » (3). Tên quan ba Lê-vy (Paul Levy), người được tha cùng ngày với Đuy-rit nói: « Người ta không có lý do gì để tiến hành chiến tranh với một dân tộc bạn bè như dân tộc Việt-nam » (4). Những người khác thì hứa hẹn: « sẽ kiên quyết đấu tranh đòi hồi hương quân đội viễn chinh Pháp, đòi hòa bình ở Việt-nam ». Còn những người Bắc Phi thì hứa: « Một khi về đến xứ sở sẽ đầy mạnh phong trào đấu tranh chống thực dân áp bức, đấu tranh để giải phóng Việt-nam và Bắc Phi khỏi ách đế quốc xâm lược » (5).

Chính trong số những người được tha ấy, đã không ít người trở thành những cán bộ đắc lực tuyên truyền phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam và bằng nhiều cách, họ đã vận động bạn bè và đồng đội của họ trong hàng ngũ quân đội địch đấu tranh đòi giải ngũ, hồi hương hoặc không ra trận...

Không phải ngẫu nhiên mà trong nhiều trận chiến đấu, nhiều binh lính Âu, Phi đã bắn chỉ thiên, trong nhiều trận càn quét nhiều binh lính Bắc Phi đã không giết người cướp của và một số khác đã tìm mọi cách để che giấu cán bộ và nhân dân ta khỏi lọt vào tay giặc hoặc bắn chết chỉ huy chạy sang hàng ta. Đó chính là kết quả của đường lối, chính sách binh vận của Đảng ta đã bắt đầu thấm vào những tù binh được tha khi họ trở về hàng ngũ địch.

Giữa lúc những người lính Âu, Phi nhất là Bắc Phi đang hoang mang dao động, trước

(1) Theo Dự thảo lịch sử chiến tranh du kích tỉnh Quảng-yên và Hải-dương.

(2) Báo Nhân dân các số ra ngày: 26-7-1951; 24-1-1952; 14-7-1952.

(3) (4) Báo Nhân dân số ra ngày 24-1-1952. Tuy không thực hiện được hoàn toàn lời tuyên bố, khi về Pháp Đuy-rit đã tham gia phong trào phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam của nhân dân Pháp do Đảng cộng sản lãnh đạo.

(5) Báo Nhân dân số ra ngày 14-7-1952.

những chiến thắng quân sự oanh liệt của quân đội ta trên các chiến trường thì mắt họ lại được nghe — có người mới chỉ là lần đầu—về những chân lý ngời sáng, về lòng nhân đạo và chính sách khoan hồng của chính phủ và nhân dân ta, qua sự kể lại hoặc thư của những người đồng ngũ. Do đó, phong trào đòi hỏi hương và phần chiến càng phát triển mạnh mẽ hơn.

Ngày 20-3-1951, 120 lính Bắc Phi đóng ở Phả-lại đấu tranh đòi hỏi hương.

Cuối năm 1952, tiểu đoàn lính Phi đóng ở Tây-bắc đấu tranh đòi hỏi hương, một số lính Phi đóng ở Hà-nội cố ý phạm kỷ luật đề ở tù và được hỏi hương.

Ngày 16-11-1952, 14 lính Phi đòi về nước đã bắn chết một tên quan hai người Âu. Sau trận thất bại ở Kinh-môn (Quảng-yên), một đại đội Bắc Phi đòi giải ngũ và tuyên bố « dù chết cũng không chiến đấu ở Việt-nam nữa » (1). Cũng trong tháng này, một tiểu đội lính Âu, Phi trên đường từ Sơn-tây về Hà-nội đã mang vũ khí và mô-tô chạy sang hàng ta. Ngoài ra, còn có nhiều cuộc đấu tranh lẻ tẻ, từng người, từng nhóm lính đến cả đơn vị tiểu đoàn đòi hỏi hương, như những cuộc đấu tranh của các tiểu đoàn Âu, Phi đóng ở Vân-dinh (Hà-đông), đóng ở Hà-nội, trên đường số 6... Nhiều lính Phi ở Hà-nội đã bắn chết chỉ huy hay phá hủy

vũ khí, đồ quân dụng như vụ đốt 8 chiếc máy bay vận tải Đa-cô-ta và 4 thân máy bay khu trục Hen-cát ở trường bay Gia-lâm cuối năm 1952...

Công tác binh vận của ta trong thời kỳ này (1945—54), đã thực sự trở thành một mũi tấn công nhằm thẳng vào hàng ngũ kẻ thù. Nó đã có tác dụng quan trọng trong việc làm tan rã tinh thần chiến đấu của binh lính địch. Do đó, tỷ lệ tù binh và hàng binh tăng lên mỗi ngày một nhiều.

Từ chiến dịch biên giới đến tháng 10-1951, trong số 56.839 binh sĩ địch bị tiêu diệt có 12.201 người đầu hàng hoặc bị bắt làm tù binh, chiếm một tỷ lệ hơn 21%.

Từ chiến dịch Hòa-bình đến tháng 10-1952, trong số 61.971 binh sĩ địch bị tiêu diệt, có 15.365 người đầu hàng hoặc bị bắt làm tù binh, chiếm tỷ lệ gần 25%.

Thu đông năm 1952, từ 14-10 đến 20-11, trong số 12.647 binh sĩ địch bị tiêu diệt có 5.063 người đầu hàng hoặc bị bắt làm tù binh, tỷ lệ chiếm hơn 40% (2).

Cùng với những thắng lợi về quân sự và chính trị, công tác binh vận của ta đã có tác động mạnh mẽ đến hàng ngũ binh lính địch, làm cho chúng tan rã từng mảng, như cơn bão táp quét mạnh vào bức tường đất đã lâu ngày bị ẩm ướt.

II — CÔNG TÁC BINH VẬN LÀ CÔNG TÁC VẬN ĐỘNG CHÍNH TRỊ LÂU DÀI VÀ PHỨC TẠP. ĐỐI TƯỢNG QUAN TRỌNG NHẤT CỦA CÔNG TÁC BINH VẬN LÀ NGUY BINH

Công tác binh vận không thể có thành công thực sự to lớn, nếu như công tác ấy không được quan niệm một cách đúng đắn và đối tượng chính yếu của nó không được xác định rõ ràng, chính xác.

1. Công tác binh vận là công tác vận động chính trị lâu dài và phức tạp.

Nếu quan niệm một cách toàn diện và đầy đủ thì nội dung của công tác binh vận, không những chỉ là vận động những binh sĩ địch đang cầm súng bắn lại ta, mà còn bao gồm cả việc tuyên truyền, giác ngộ những thanh niên khi họ chưa trở thành binh sĩ địch và sau khi họ đã bị bắt làm tù binh.

Từ lúc những thanh niên Việt-nam và Âu, Phi (trong đó có thanh niên Pháp) chưa cầm súng địch, đến khi họ đã khoác trên mình những bộ quần áo nguy quân hoặc quân đội viễn chinh Pháp và sau khi họ đã bị ta bắt cầm tù, đó là ba vòng khâu của sợi dây chuyền binh vận mà việc vận động đối với binh lính địch đang tại ngũ là vòng khâu chính yếu. Trong

khi nắm lấy vòng khâu chính ta không nên quên hoặc coi nhẹ hai vòng khâu kia. Vì hai vòng khâu đó có liên quan và ảnh hưởng rất lớn đến vòng khâu chính yếu.

Nếu như, ngay từ lúc những người thanh niên Việt-nam, và Âu, Phi còn được tự do mà ta đã làm cho họ nhận thấy : cuộc chiến tranh xâm lược do thực dân Pháp gây ra ở Việt-nam là phi chính nghĩa, đáng nguyên rủa và lên án ; vào lĩnh nguy là chống lại Tổ quốc, phản lại nhân dân, có tội với gia đình, làng xóm ; đi lính cho thực dân Pháp chẳng những là có tội với Tổ quốc và nhân dân nước mình mà còn có tội với dân tộc Việt-nam, một dân tộc rất mực yêu chuộng hòa bình, độc lập và tự do thì họ sẽ trốn tránh quân địch, bỏ tà

(1) Dự thảo lịch sử chiến tranh du kích tỉnh Quảng-yên.

(2) Báo Nhân dân, số ra ngày 19-12-1952. Tỷ lệ đó bao gồm cả tù, hàng binh là người Âu, Phi và nguy, nhưng phần quan trọng trong tỷ lệ đó là lính nguy.

theo chính và khi chẳng may bị bắt buộc hoặc lừa gạt vào lính thì tinh thần chiến đấu của họ sẽ giảm sút và khi có cơ hội là họ có thể chạy sang hàng ta.

Đối với những người bị bắt cầm tù cũng vậy, nếu chúng ta tiến hành giáo dục, vận động được tốt thì họ sẽ nhận rõ tội lỗi của họ mà cải tạo thành người lương thiện, khi được tha họ có thể trở thành những người tuyên truyền đắc lực, phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, hoặc tham gia hàng ngũ kháng chiến chống lại thực dân Pháp xâm lược và bẻ lũ tay sai.

Vì vậy, công tác binh vận, không phải là công tác chuyên môn đơn thuần, nó là công tác vận động chính trị lâu dài và phức tạp. Nó không phải chỉ là công việc của những cán bộ chuyên trách mà là nhiệm vụ của toàn dân.

Công tác binh vận chỉ có thể thu được nhiều kết quả to lớn, khi cả ba vòng khâu của sợi dây chuyền đó kết hợp được chặt chẽ hoạt động của những cơ quan chuyên trách với những hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân. Song, làm được như vậy không phải dễ dàng. Nó đòi hỏi chúng ta có một quyết tâm sắt đá, kiên trì và không ngại gian khổ.

Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945—1954), đã thực hành sinh động công tác binh vận đúng với quan niệm nói trên, do đó, nó có tính chất quần chúng rộng rãi, đó là điều mà trước kia chưa hoàn toàn làm được, trái lại, ở miền Nam nước ta ngày nay, công tác binh vận đang được thực hiện với một nội dung vô cùng phong phú.

2. Đối tượng quan trọng nhất của công tác binh vận là nguy binh.

Không phải ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), nguy binh đã được coi là đối tượng quan trọng nhất của công tác binh vận, phải đến những năm về sau, bắt đầu từ năm 1950, vấn đề đó mới được xác định. Việc xác định đó, không phải chỉ dựa vào chủ quan của ta mà còn phải căn cứ vào thực tế khách quan, vào âm mưu và thủ đoạn của địch.

a) Âm mưu và thủ đoạn của địch.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 10-1950, quân địch đã bị ta tiêu diệt 192 740 tên (1).

Đó là thắng lợi to lớn của ta, là thất bại đau đớn và thảm hại của địch.

Đề hòng cứu vãn tình thế nguy ngập ngày càng nghiêm trọng, tháng chạp năm 1950, Chính phủ Pháp đã phải cử danh tướng Đờ Lát đơ Tát-xi-nhi (De Lattre de Tassigny), sang làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh

kiềm Cao ủy Pháp ở Đông-dương. Tiếp đó, kế hoạch của Tát-xi-nhi cũng được thực hành: tăng cường viện binh từ Pháp sang, ra sức mở rộng và củng cố nguy quân, bình định địch hậu, đánh ra vùng tự do của ta ở Hòa-bình để giành lại chủ động. Đó là một cố gắng lớn của địch sau trận thất bại đau đớn ở biên giới.

Với Tát-xi-nhi, đồng bằng Bắc-bộ đã trở thành « cái then cửa của vùng Đông Nam Á ». Để bảo vệ « cái then cửa » đó, Tát-xi-nhi đã tập trung phần lớn binh lực của y vào đây và xây dựng một hệ thống tháp canh, lô cốt chìm, nửa chìm nửa nổi từ Đông sang Tây làm thành một vành đai bao bọc lấy đồng bằng Bắc-bộ. Với 20 tiểu đoàn quân đóng giữ, hệ thống đó được mệnh danh là « phòng tuyến Đờ-lát ». Tát-xi-nhi còn là viên tướng đã đề nghị tấn công vào việc phát triển và củng cố nguy quân hơn tất cả những viên tướng tổng chỉ huy trước y. Khi kể đến những việc Tát-xi-nhi đã làm, tên bại tướng Na-va (Navarre) nói: « công việc của tướng De Lattre nhằm vào việc phát triển đội quân các nước Liên hiệp, đặc biệt là quân đội Việt-nam (ngụy quân—NH), việc phát triển đó đã chính thức bắt đầu từ trước khi ông ta sang, nhưng ông ta là người đầu tiên đã tác động mạnh mẽ đến vấn đề đó » (2) (Chúng tôi gạch dưới). Đồng thời, Tát-xi-nhi ra lệnh cho bọn bù nhìn « tổng động viên » (7-1951). Mục đích chủ yếu của việc « tổng động viên » của chúng là nhằm vơ vét nhân, tài, vật lực của nhân dân ta trong vùng tạm bị chiếm, đề hòng khắc phục những khó khăn về kinh tế, tài chính và tăng cường khối nguy quân, tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam.

Nguy binh đã được Tát-xi-nhi mạnh dạn sử dụng trong việc thay thế chiếm đóng, đề rút quân Pháp và Âu, Phi ra tập trung thành những binh đoàn cơ động, đối phó với cuộc chiến tranh nhân dân đang trên đà phát triển như vũ bão của ta. Năm 1951, Tát-xi-nhi đã có trong tay 7 binh đoàn cơ động. Nhưng 7 binh đoàn cơ động ấy đã không giúp Tát-xi-nhi cứu vãn được tình thế.

Vừa đúng nửa năm nhậm chức Tổng chỉ huy kiêm Cao ủy ở Đông-dương, Tát-xi-nhi đã bị thua thiệt 5.000 quân trong trận giáp chiến với ta ở trung du; 2.929 tên trong trận đờ đôn ở đường số 18 và 4.050 tên ở Hà-Nam-Ninh. Đặc biệt thảm hại cho Tát-xi-nhi là sau hơn 3 tháng chiến đấu với ta (9-11-1951—22-2-1952), 6.102 tên địch đã bỏ xác ở mặt trận chính diện

(1) Báo Sự thật số ra ngày 19-12-1950.

(2) Henri Navarre, sách đã dẫn, tr. 22.

Hòa-bình và «phòng tuyến De Lattre» đã không giữ nổi 15.237 tên bị vùi chôn trong vùng «Cái then cửa của vùng Đông Nam Á». Như vậy là, chưa đầy 14 tháng cầm quân, Tát-xi-nhi đã nướng gọn 33.318 sinh lực (1). Tình hình đó, làm cho địch đã bị động càng thêm bị động, đã khó khăn thất bại càng khó khăn thất bại hơn.

Cuối năm 1952, địch lại thất bại lớn ở Tây-bắc, Phú-thọ và vùng sau lưng địch. Kết quả là 13.800 tên bị tiêu diệt (Tây bắc: 6.029 tên, Phú-thọ 1884 tên, vùng sau lưng địch 5.887 tên).

Tháng 4-1953, quân địch lại thua đau ở Thượng Lào: 2.800 tên bị tiêu diệt (tức là 1/5 tổng số quân địch đóng ở Lào lúc đó).

Sau những thất bại liên tiếp nói trên, bước vào mùa hè năm 1953, nhìn chung trên chiến trường Đông-dương thì địch bị uy hiếp mạnh ở đồng bằng Bắc-bộ và Thượng Lào.

Tình trạng khốn đốn đó của giặc Pháp đã tạo điều kiện cho đế quốc Mỹ can thiệp ngày càng trắng trợn hơn vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông-dương, nhất là sau khi chúng bị thất bại nhục nhã ở Triều-tiên.

Năm 1951, viện trợ Mỹ mới chiếm 12% trong ngân sách chi phí chiến tranh của Pháp thì đến năm 1953, chiếm 60% bằng 875 triệu đô-la và năm 1954, chiếm 80% (2). Vũ khí Mỹ đưa vào Đông-dương, năm 1951, trung bình mỗi tháng là 6.000 tấn thì đến năm 1953, lên trung bình mỗi tháng từ 2 vạn đến 2 vạn rưỡi tấn, tháng 4-1954, lên 4 vạn tấn và đặc biệt từ 20-6-1954 đến 20-7-1954, lên tới 88.000 tấn (3).

Chi phí về việc mở rộng nguy quân cũng do Mỹ đảm nhận phần quan trọng. Năm 1953, Mỹ chịu 20 tỷ phơ-răng, Pháp chịu 68 tỷ, đến năm 1954 thì Mỹ chịu hoàn toàn, ước khoảng 135 tỷ phơ-răng (4).

Ngày 8-5-1953, tướng Na-va, nổi danh là một nhà chiến lược quân sự xuất sắc của quân đội Pháp, được Chính phủ Pháp cử sang làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương. Na-va là viên tổng chỉ huy thứ 7 của quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương kể từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh Việt - Pháp (5).

Na-va trước khi trở thành tên bại tướng cũng là viên tướng nổi danh một thời với cái kế hoạch 3 bước của y. Nội dung của kế hoạch đó là, dựa vào viện trợ Mỹ và sự phát triển nguy quân mà ra sức tập trung và tăng cường lực lượng, lần lượt mở những cuộc tấn công chiến lược vào chiến trường miền Nam và miền Bắc Đông-dương nhằm đi tới một thắng lợi quyết định trong vòng 18 tháng. Đây lại là một cố gắng lớn nữa của địch kể từ sau trận thất bại của chúng ở biên giới.

Về cơ bản, nội dung của kế hoạch Na-va không khác gì kế hoạch của Tát-xi-nhi trước đây, chỗ khác nhau giữa hai kế hoạch đó là ở cách thực hiện. Kế hoạch Na-va quy mô to lớn hơn và thủ đoạn cũng thâm độc hơn. Âm mưu của Na-va nằm trong âm mưu quân sự chung của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á sau thất bại của chúng ở Triều-tiên.

Cuộc đọ sức giữa ta và địch đã đến thời kỳ gay go và quyết liệt. Chiến tranh sắp bước sang giai đoạn cuối cùng. Trước tình hình đó, Na-va ra sức thực hiện âm mưu chiến lược: «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt».

Tình trạng thiếu hụt quân số, một nhược điểm căn bản của địch đã đến lúc trở nên hết sức nghiêm trọng. Trong 7 năm qua (tính đến 19-12-1953), chúng đã bị ta tiêu diệt 32 vạn sinh lực (6). Riêng trong năm 1953, chúng đã bị ta tiêu diệt 9 vạn tên (7). Do đấy, nếu không đẩy mạnh đến mức độ cao nhất việc thực hiện âm mưu «dùng người Việt đánh người Việt», cụ thể là gấp rút mở rộng và tăng cường nguy quân thì địch sẽ không còn đủ sức để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam nữa. Song, phát triển nguy quân, dựa vào nguy quân để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì có khác nào như người «uống thuốc độc cho đỡ khát!».

Lúc này, nền tài chính Pháp ngày càng kiệt quệ, sự lệ thuộc vào Mỹ thêm nặng nề; quân lực Pháp không còn đủ sức để tăng viện cho Đông-dương nhiều hơn nữa, phần vì không phát triển được vì thiếu ngân sách, phần vì phải góp vào khối xâm lược Bắc Đại Tây dương và bảo vệ nước Pháp. Do đó, không còn cách nào khác, rẽ tiền và để làm hơn, nhưng không kém thâm độc là tăng cường khối nguy quân, sử dụng nó để tiếp tục chiến tranh.

Để thực hiện âm mưu đó, địch không từ một thủ đoạn dã man nào có thể dụ dỗ, mua chuộc, trưng binh, tuyển mộ, vấy bắt thanh niên trong các vùng tạm bị chiếm.

Chúng thải công chức, đuổi công nhân hồng buộc họ phải đi lính cho chúng để kiếm ăn.

(1) Số liệu tổng hợp theo *Dự thảo lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam*.

(2) (3) (4) *Dự thảo lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam*.

(5) 6 viên tướng được cử làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương trước Na-va lần lượt là: Leclerc, Valluy, Blaizot, Carpentier, De Lattre, Salan.

(6) (7) Võ-nguyên-Giáp, *Nhật lệnh diễn từ và thư động viên*, Sự thật, Hà-nội, 1963 tr. 189 và 196.

Chúng cho bọn mật thám, tay sai dùng mọi mánh khóe đe dọa, bắt đi đối với thanh niên, khiến một số sợ hãi phải vào lính để « tránh nạn » hoặc khỏi « bị tội ».

Chúng dùng một số cha cố phản động để tuyên truyền lừa gạt những thanh niên theo đạo thiên chúa nhẹ dạ.

Không kể ngày đêm, nhiều cuộc vây phố, vây làng, đón đường ngăn chợ, cản đi, quét lại, lùng bắt thanh niên đã diễn ra ở khắp nơi trong những vùng địch tạm chiếm.

Địch đã thu được những kết quả nhất thời đáng kể. Cuối năm 1953, số ngụy binh đã tăng thêm 71.000 tên, địch tổ chức thêm được 91 tiểu đoàn (cuối năm 1952 mới có 91 tiểu đoàn) cuối năm 1953 lên tới 182 tiểu đoàn) và tới tháng 7-1954 tăng lên 207 tiểu đoàn. Các binh chủng ngụy quân cũng tăng lên rất nhanh như pháo binh từ 3 tiểu đoàn cuối năm 1952 lên 5 tiểu đoàn cuối năm 1953 và tới tháng 7-1954 thì lên 8 tiểu đoàn. Công binh từ 6 đại đội cuối năm 1952, lên 2 tiểu đoàn và 5 đại đội cuối năm 1953 và đến tháng 7-1954 lên 8 tiểu đoàn và 5 đại đội. Cơ giới từ 6 tiểu đoàn cuối năm 1952, lên một trung đoàn và 4 đại đội cuối năm 1953 và đầu tháng 7-1954 thì lên tới 127 đại đội (1).

Về mặt tổ chức, đây là con số tăng cao nhất so với những năm trước. Các năm trước phần nhiều chỉ tăng bộ binh và nhiều nhất cũng chỉ tăng được từ 20 đến 30 tiểu đoàn là cùng. Chúng còn lập được 7 trường đào tạo sĩ quan và hạ sĩ quan (2 trường không quân, 2 trường thủy quân và 3 trường thiếu sinh quân) (2).

Đến cuối năm 1953, tổng số quân chính quy của địch là 465.000 tên và đến tháng 7-1954 còn 444.000 tên (3). Trong đó, ngụy quân chính quy của địch cuối năm 1953 là 21 vạn tên. Ngoài ra địch còn phát triển lực lượng không chính quy với con số là 4 vạn tên (4), tổ chức dưới các hình thức quân địa phương như: Nghĩa dũng đoàn, Bảo chính đoàn, Quân thứ hành chính lưu động. Đơn vị bảo vệ tôn giáo, đại đội biệt kích, thổ phỉ... để phá cơ sở chiến tranh du kích của ta và bổ sung lực lượng chính quy của chúng.

Sang năm 1954, việc phát triển ngụy quân còn được đẩy mạnh hơn nữa. Chúng bắt cả phụ nữ, thiếu niên và có nơi bắt cả thiếu nhi.

Trong 4 tháng đầu năm 1954, riêng phụ nữ chúng bắt ở khu Tả ngạn là 4.823 người (5). Chúng dự định đến tháng 1-1953 sẽ đưa số ngụy quân lên 30 vạn tên (6).

Phát triển ngụy quân là phương sách chủ yếu của giặc để lợi dụng nhân lực của ta, tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược, là biểu hiện cao nhất, hiểm độc và man rợ nhất của âm mưu

dùng người Việt đánh người Việt của chúng. Do đó, phá khối ngụy quân là nhiệm vụ chiến lược quan trọng của ta để giành thắng lợi cuối cùng.

b) *Phá khối ngụy quân là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác binh vận.*

Ta lấy việc phá khối ngụy quân làm nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác binh vận, bởi vì: 1.—Địch tổ chức và phát triển được ngụy quân thì giải quyết được một nhược điểm căn bản của địch là thiếu quân số, ta phá khối ngụy quân, tức là đào sâu thêm nhược điểm đó của địch, khiến cho chúng không còn đủ sức để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược nữa. 2.—Địch dựa vào bọn bù nhìn để tổ chức và phát triển ngụy quân và ngược lại dựa vào ngụy quân để củng cố bù nhìn, ta phá khối ngụy quân của địch thì đồng thời làm giảm được thế lực của bọn bù nhìn và do đó làm giảm được thế lực của địch. 3.—Trong mấy năm qua địch đã phát triển được ngụy quân, chúng đã bắt và tuyển mộ được 21 vạn tên. Đó là một lực lượng lớn và quan trọng của địch. Tuy kết quả địch thu được chỉ là tạm thời, nhưng trước mắt vẫn gây thêm cho ta nhiều khó khăn. Địch lại nhờ ý thức chính trị phản động cho ngụy binh, đồng thời chọn những phần tử không đảng phái phản động, một số cha cố phản động vào làm sĩ quan chỉ huy, làm cho ngụy quân càng dễ bị lừa gạt, càng trở nên nguy hiểm.

Khi ta đặt vấn đề phá khối ngụy quân, coi ngụy quân là đối tượng quan trọng của công tác binh vận, không có nghĩa là ta chỉ giải quyết vấn đề đó, không chú trọng đến việc làm tan rã toàn bộ quân lực của địch, trái lại, ta phá khối ngụy quân cũng tức là đánh vào điểm yếu nhất của địch, làm cho hàng ngũ quân địch bị tan rã, không còn đủ sức tiếp tục cuộc chiến tranh nữa, khiến cho chúng phải đầu hàng.

Ta coi trọng việc phá khối ngụy quân, lấy ngụy quân làm đối tượng quan trọng nhất của công tác binh vận nói chung, chẳng những vì những lý do quan trọng mà chúng tôi vừa mới nêu ở trên mà còn vì ta có cơ sở và điều kiện để tiến hành thắng lợi việc đó.

Số đông ngụy binh là những người lao động, họ đã từng chịu bao đau thương tang tóc, đói khổ, cực nhục, do bọn thực dân đế quốc xâm lược và bọn phong kiến tay sai gây ra. Do đó, không phải họ không căm thù quân giặc cướp nước và bè lũ bán nước, không có lòng yêu

(1) (2) (3) (4) (5) (6) Dữ thảo lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam.

nước, trái lại, về căn bản họ vẫn là những người có tinh thần yêu nước và chỉ căm thù địch, nhưng vì họ bị địch áp bức, lừa gạt, mua chuộc mà biến thành tay sai cho chúng. Trừ một số lưu manh, phản bội, nói chung nguy binh trong khi cầm súng địch bắn lại ta, không phải không có lúc họ nghĩ rằng, họ đang làm những việc tội lỗi, chống lại Tổ quốc, phản lại gia đình, hồ thẹn với lứa tuổi và thể hệ của mình. Không phải trong chốc lát mà quân thù man rợ và vô liêm sỉ lại có thể biến họ thành những công cụ đánh thuê mất hết cả lương tri và tâm hồn đối với đồng bào, Tổ quốc, với quê hương làng mạc, cha mẹ, vợ con của họ. Hơn nữa, nguy binh không phải là hạng lính được bọn thực dân Pháp xâm lược đối xử tử tế và tin cậy như bọn Ta-bo, BEP, BCCP (1) trong hàng ngũ quân đội viễn chinh của chúng; ngược lại, sự phân biệt đối xử rất rõ ràng và việc coi thường, khinh miệt, thậm chí nghi ngờ nguy quân là ý thức phổ biến trong đầu óc của bọn sĩ quan và binh lính địch.

Vì vậy, nguy binh là con dao hai lưỡi đối với địch, vấn đề là chúng ta làm gì và bằng cách nào để nắm lấy và sử dụng con dao hai lưỡi đó mà giết địch. Cái quyết định làm cho công tác binh vận nói chung, công tác nguy vận nói riêng thắng lợi là toàn bộ đường lối, chính sách binh vận đúng đắn của Đảng ta. Về những nét lớn của đường lối, chính sách đó như chúng tôi đã trình bày ở điểm thứ nhất của bài này. Tiếp đây, chúng tôi trình bày những chủ trương cụ thể của Đảng ta và những kết quả mà nhân dân ta đã thu được trong quá trình thực hiện những chủ trương đó.

Nghị quyết của hội nghị cán bộ trung ương lần thứ 2, họp từ 3-6-4-1947, đã chỉ rõ: « Tác chiến quan trọng như thế nào thì địch vận cũng cần như thế ». Đồng thời, hội nghị cũng xác định cả nội dung, phương pháp, hình thức và kế hoạch tiến hành công tác đó.

Bước sang năm 1948, năm mở đầu của giai đoạn thứ hai, Ban thường vụ trung ương Đảng, trong chỉ thị số 21, CT/TƯ, ngày 1-8-1948, về việc chuẩn bị đối phó với các cuộc hành quân thu đông của địch, đã nhấn mạnh: « phải làm địch vận sôi nổi năm nay, để làm cho công cuộc địch vận của ta thu được nhiều kết quả, vì binh lính Pháp mỗi một hơn, đời sống của chúng khổ hơn, một số mất tin tưởng, tình hình Pháp rối bết. Chính phủ bù nhìn Xuân đã gây một sự thất vọng trong đám lừng chừng. Hơn nữa vì năm nay địch sẽ dùng nhiều lính bù nhìn người Việt, Thái, Nùng, v.v... nên công việc địch vận càng phải làm cho rộng khắp. *Chẳng những phòng và các ban địch vận phải làm, mà mỗi người vệ quốc đoàn, du kích,*

thường dân đều phải biết làm địch vận, phải vừa đánh vừa tuyên truyền, làm tan rã hàng ngũ địch » (chúng tôi nhấn mạnh — N.H.).

Bằng những nội dung phong phú với những hình thức muôn màu, công tác nguy vận của ta đã thổi vào lòng nguy binh ngọn lửa của lòng yêu nước và chỉ căm thù địch, vạch cho họ thấy thân phận nhục nhã của những kẻ cầm súng đánh thuê và cho họ thấy chính sách khoan hồng của Đảng và Chính phủ ta, khiến cho họ, ngay từ khi còn cầm súng của địch, lòng đã hướng về kháng chiến, về gia đình, vợ con của họ và căm giận quân thù cướp nước.

Thông qua phong trào gửi thư, nhắn tin sôi nổi cho nguy binh, phong trào gia đình nguy binh đi đòi chồng con, hỏi thăm tin tức, qua những bức thư của phụ nữ gửi cho thanh niên cùng làng, xã bị giặc ép buộc hoặc lừa gạt vào lính nguy, qua việc phổ biến chính sách khoan hồng và ruộng đất của Đảng và Chính phủ cho gia đình nguy binh, qua thư kêu gọi của những nguy binh đã trở về với Tổ quốc, của chính quyền địa phương... đông đảo nguy binh đã dần dần nhận rõ tính chất chính nghĩa và tất thắng của cuộc kháng chiến của nhân dân ta, tính chất phi chính nghĩa của cuộc chiến tranh cướp nước và thể thất bại của thực dân Pháp xâm lược. Công tác binh vận, trước hết là công tác nguy vận của nhân dân ta trong thời kỳ này (1945—1954), đã được thực hiện như một cuộc vận động chính trị thật sự của toàn dân. Kết quả của công tác đó là, nguy binh hướng về với Tổ quốc, về nhân dân, về kháng chiến ngày càng nhiều, quay về với chính nghĩa ngày càng đông.

Trong mùa hè năm 1948, ở các mặt trận đường số 5, Xuân-mai (Hòa-binh), Lào-cai, Hưng-yên đã có 3.000 nguy binh, ở Tây-bắc có 600 và ở Cao-bằng có cả một trung đội nguyên vẹn, đem vũ khí chạy sang hàng ta (2). Một số đồn bốt bị hạ. Bằng công tác binh vận, chủ yếu là nguy vận, kết hợp « nội công, ngoại kích », ta đã hạ đồn Che-cáy, đồn Lũng-vài (Thoát-lãng, Lạng-sơn ngày 12-9 và 16-10 năm 1948), đồn Vũ-la (Hải-dương), tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch, thu hàng chục các loại súng.

(1) — Tabor : đơn vị Ma-rốc phụ trách bảo vệ quốc vương Ma-rốc, quốc vương Ma-rốc cho Pháp mượn sang Đông-dương.

— BEP (Bataillon étranger parachutistes) : tiểu đoàn nhảy dù lê-dương.

— BCCP (Bataillon colonial chaneurs parachutistes) : tiểu đoàn nhảy dù thuộc địa — toàn người Pháp.

(2) Báo cáo của Đại tướng tổng tư lệnh Võ Nguyên-Giáp tại cuộc hội nghị cán bộ trung ương lần thứ 5 (1948).

hàng tấn đạn dược và nhiều quân trang quân dụng (1).

Đầu tháng 3-1949, lợi dụng mâu thuẫn giữa bọn chỉ huy Pháp và sĩ quan ngụy, ta đã hạ đồn Phổ-lu bằng công tác ngụy vận. Nghe theo lời kêu gọi của ta, Châu ủy Nông-du-Trang, sau khi cùng người chỉ huy đồng bắn chết tên đồn trưởng Valette Olivier đã mang toàn bộ vũ khí ra hàng ta (2). Thắng lợi đó, không chỉ đơn thuần là kết quả quân sự mà nó còn có ý nghĩa chính trị sâu sắc. Carpentier, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương đã phải kêu lên trong báo cáo của y gửi về Pháp năm đó là: «Cả những người mà Pháp tin tưởng nhất ở vùng dân tộc cũng có kẻ phản lại Pháp».

Năm 1950, hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (họp từ 21-1 đến 2-2-1950) lại đề ra một trong 10 điều phải thực hiện là: «Đánh mạnh vào tinh thần địch bằng cách mở rộng địch vận, đặc biệt vận động ngụy binh theo quy mô lớn. (Chúng tôi nhấn mạnh—N.H.). Liên kết chặt chẽ công tác địch vận với kế hoạch tác chiến, công tác vận động ngụy binh với dân vận. Kiện toàn và phối hợp các cơ quan địch vận các ngành». Đến lúc này, ngụy binh đã trở thành đối tượng quan trọng nhất của công tác binh vận.

Nhân dân ta ở khắp nơi thi đua thực hiện chủ trương và nhiệm vụ nói trên. Nam-bộ đã lôi kéo được nhiều ngụy binh Cao-đài, Hòa-hảo, quay súng bắn lại giặc trở về với Tổ quốc (3).

Du kích Bát-tràng, Quốc-Tuấn (Kiến-an) đã phối hợp cùng công an xung phong đột nhập vào những nhà ngủ tập trung của giặc, giết đồn trưởng và giải thoát cho 160 thanh niên bị địch bắt vào lính ngụy (4).

Khu đoàn thanh niên Liên khu 3 đã đặt công tác phá tuyến mộ ngụy binh và vận động ngụy binh thành trọng tâm công tác trong năm 1950 của Đoàn. Trong 9 tháng đầu năm, thanh niên Liên khu 3 đã tán phát 4 vạn truyền đơn, treo 3.500 biểu ngữ địch, ngụy vận, gọi loa vận động ngụy binh 2 vạn 5 nghìn lần và vận động được đông đảo nhân dân tham gia phong trào «đòi chồng, con», sôi nổi nhất là ở vùng có đạo Thiên chúa. Kết quả là một số ngụy binh theo đạo Thiên chúa, đã bỏ hàng ngũ giặc trở về với gia đình, số đông thanh niên Thiên chúa giáo không đi theo giặc bắn phá như trước nữa. Chỉ trong hai tháng 9, 10-1950, tại Liên khu 3, đã có 66 vị trí bị tiêu diệt bằng nội ứng (5).

Bước vào năm 1951, cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang một thời kỳ mới của giai đoạn cầm cự, giai đoạn thứ hai. Trong thời kỳ này, quy mô và tính chất ác liệt của những

cuộc giao tranh tương đối lớn bắt đầu xuất hiện ở chiến trường Bắc-bộ. Ta đã chủ động tấn công quân địch bằng một loạt chiến dịch liên tiếp, đánh vào trung du, đường số 18, Hà-Nam-Ninh... Công tác binh vận trở nên quan trọng đặc biệt, vì nó có quan hệ mật thiết đến những thắng lợi quân sự của ta trên các chiến trường. Do đó, trong thời gian này, Đảng ta «*đặt công tác vận động ngụy binh thành một công tác quan trọng có tác dụng chiến lược*» (6) (Chúng tôi nhấn mạnh—N.H.).

Chấp hành nghị quyết của Đảng, toàn dân ta từ Bắc chí Nam đã thực hành công tác ngụy vận có kết quả.

Đầu năm 1951, hầu hết ngụy binh theo đạo Thiên chúa ở Long-xuyên và ngụy binh ở các đồn trong tỉnh Long-châu-hà (Nam-bộ), đã kiên quyết đòi giải ngũ.

Ở Bắc-bộ, chỉ tính từ tháng 11-1951 đến cuối tháng 7-1953 đã có 23.710 lính ngụy đòi giải ngũ trong đó có cả một đại đội lính người Mường đóng ở Yên-mỹ (Hưng-yên) và một đại đội biệt kích đóng ở Thái-bình.

Hiện tượng bỏ hàng ngũ giặc về nhà làm ăn cũng không ít.

Ở Nam-bộ, trong 3 tháng 9, 10 và 11-1952, đã có 450 ngụy binh Cao-đài, Hòa-hảo ở Thủ-biên, Mỹ-tho, Gia-định và 400 ngụy binh ở Bến-tre phản đối giặc ngược đãi và phân biệt đối xử, bỏ về nhà làm ăn (7).

Ở Liên khu 5, 500 ngụy binh và 253 «cảnh vệ» trong số 800 «cảnh vệ» của toàn tỉnh Quảng-nam, cũng vì căm tức địch mà bỏ về nhà.

Ở Bắc-bộ, trong khoảng thời gian từ tháng 10-1952 đến tháng 2-1953 có 2 đại đội ngụy

(1) Sơ thảo lịch sử chiến tranh du kích của tỉnh Lạng-sơn và Hải-dương.

(2) Sơ thảo lịch sử chiến tranh du kích tỉnh Lào-cai.

(3) Báo cáo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam-bộ năm 1950.

(4) Sơ thảo lịch sử du kích chiến tranh tỉnh Kiến-an.

(5) Báo cáo về công tác thanh vận, Văn kiện toàn quốc đại biểu đại hội lần thứ 2 của Đảng 2-1951, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà-nội, 1965.

(6) Trích nghị quyết của hội nghị Trung ương lần thứ hai của Đảng, họp từ ngày 27-9 đến 5-10-1951.

(7) Những số liệu từ trang này về sau, chúng tôi không chú thích xuất xứ, đều rút ra trong các báo cáo, các bản dự thảo hoặc sơ thảo lịch sử du kích chiến tranh của các tỉnh và báo Nhân dân rồi tổng hợp lại.

binh ở Hà-đồng và Hà-nam, 140 ngụy binh ở Thái-binh (trong đó có 80 ngụy binh ở hai huyện Duyên-hà và Tiền-hải về nhà nhận ruộng công được chia), 70 ngụy binh thuộc đại đội biệt kích đóng ở Đông-triêu, 50 ngụy binh ở vị trí chùa Hang (Quảng-yên), 40 ngụy binh ở Kim-bảng (Hà-nam), đã bỏ hàng ngũ giặc về nhà làm ăn. Riêng tỉnh Kiến-an, trong 4 tháng đầu năm 1952, đã có 300 ngụy binh bỏ hàng ngũ địch. Tỉnh Vĩnh-phúc, tính đến tháng 5-1952, con số bỏ hàng ngũ giặc về nhà làm ăn đã lên tới 400 người.

Hiện tượng bỏ hàng ngũ giặc về nhà làm ăn ngày càng nhiều, chứng tỏ số đông ngụy binh đã thấy ngán ngẫm với cái thân phận cầm súng đánh thuê cho giặc, chống lại kháng chiến, phản lại nhân dân của họ. Hơn thế, một số không nhỏ đã không tuân lệnh cấp trên của họ và của bọn giặc cướp nước.

Tháng 1-1951, giặc Pháp chọn mỗi đồn trong tỉnh Bà-ri-a (Nam-bộ), 60 ngụy binh để đưa ra Bắc-bộ. Những ngụy binh đó nhất định không tuân lệnh. Bọn chỉ huy Pháp đã bỏ tù tất cả những ngụy binh này.

Tháng 5-1951, ngụy binh ở Thừa-thiên, đã chống lại lệnh điều ra Bắc-bộ. Bọn chỉ huy Pháp đã bắn chết 7 người một lúc để uy hiếp tinh thần những người còn lại. Nhưng họ vẫn kiên quyết không đi, rồi cuộc bọn chỉ huy Pháp đành chịu.

Họ còn bắn vào đầu giặc, lập công chuộc tội và trở về với Tổ quốc, với nhân dân.

Nam-bộ là nơi địch thường khoe khoang « đã tổ chức được ngụy binh chặt chẽ nhất » cũng đã làm cho chúng thất vọng.

Trong 7 tháng đầu năm 1952, ở Bến-tre, đã có 400 ngụy binh phá đồn giặc trở về với Tổ quốc. Đêm 22-1-1953, một đại đội ngụy binh Hòa-hảo ở Long-châu-sa đã nổi dậy đánh lại giặc, san phẳng 11 lô cốt xung quanh tỉnh, phá sập 3 chiếc cầu lớn rồi mang toàn bộ vũ khí ra vùng tự do. Tháng 2-1953, một trung đội ngụy binh Hòa-hảo đóng ở bốt Bao-giây và Úc-thuận, huyện Cai-lậy (Mỹ-tho) đã mang toàn bộ vũ khí sang hàng ta.

Vùng cực nam Trung-bộ (Liên khu 5), trong 2 tháng 8 và 9 năm 1952, có 150 ngụy binh trở về với kháng chiến.

Ở Bình Trị Thiên, từ tháng 3 đến tháng 5-1952, đã có 500 ngụy binh chạy sang hàng ta. Ngụy binh ở các vị trí Phước-tích, Mai-xá, Phú-bài, Ba-giốc, Xuốc-du, Văn-xá (Thừa-thiên) liên tiếp mang vũ khí chạy sang hàng ta. Tính từ tháng 1 đến tháng 7-1953, số ngụy binh đóng tại Thừa-thiên mang vũ khí trở về với kháng chiến đã là 300 người.

Trong tháng 11-1952, cả một tiểu đội ngụy binh thuộc trung đoàn cơ động số 1 bị thua trận ở Phú-thọ và đại bộ phận của tiểu đoàn

ngụy binh số 56, sau khi thua trận ở Tây bắc, trên đường về Hà-nội đã mang vũ khí chạy sang hàng ta. Ở Tây-ngạn trong hai tháng cuối năm 1952, ngụy binh đã cùng với bộ đội phối hợp nội công, ngoại kích diệt 11 đồn và 712 giặc Pháp, thu nhiều vũ khí và quân trang quân dụng. Đêm 13-2-1953, 2 đại đội ngụy binh người Mường số 5 và số 8 đóng ở Kẽ-sắt (Hưng-yên), đã đốt cháy kho vũ khí của giặc rồi mang toàn bộ vũ khí trở về với nhân dân.

Tỉnh chung ở Bắc-bộ, năm 1953, đã có gần 2 vạn ngụy binh trở về với kháng chiến (1). Ở Nam-bộ, trong 3 tháng cuối năm 1953, đã có trên 1 vạn ngụy binh đầu hàng (2). Ở Liên khu 5, chưa đầy một tuần lễ, trong 2 tiểu đoàn khinh quân ngụy đã có 331 tên đào ngũ (3).

Từ đông xuân năm 1953-1954, trên chiến trường toàn quốc, theo những con số chưa đầy đủ đã có 32.000 ngụy binh (hơn 50 tiểu đoàn) bỏ hàng ngũ giặc quay về với Tổ quốc (4).

Tình trạng rã ngũ và đào ngũ nói trên đã làm cho tình hình thiếu hụt quân số của địch đã nghiêm trọng lại càng nghiêm trọng hơn, đã gay gắt lại càng gay gắt hơn.

Không từ một thủ đoạn dã man nào, địch ra sức lùng bắt thanh niên, chủ yếu là ở trong những vùng chúng tạm thời kiểm soát, để bù đắp cho tình trạng thiếu hụt quân số của chúng.

Nhưng đã đến lúc, không phải địch cứ muốn là được cứ làm là xong, trái lại chúng gặp phải sức chống trả quyết liệt của nhân dân ta trong việc này. Chống địch bắt lính cũng là một khâu quan trọng của công tác ngụy vận. Nhiều cuộc đấu tranh chống địch bắt lính đã vượt xa khuôn khổ bình thường, trở thành những cuộc giằng co, những cuộc biểu tình chính trị được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Tại Sài-gòn, Chợ lớn, trong 2 ngày 18 và 20 tháng 10-1951, giặc bắt tất cả thanh niên từ 20 đến 23 tuổi, đến nhà thương Sài-gòn để khám tuyển lính. Chúng lấy hết cả, chỉ loại cho có hình thức. Thậm chí có người chột mắt, thầy thuốc bảo không được nhưng bọn nhà binh Pháp vẫn cứ lấy. Sáng 19-10, chúng đem xe đưa một số anh em đi Sóc-trăng. Anh em bị bắt đã hò la phản đối và hô khẩu hiệu: « Đả đảo bọn bù nhìn bán nước », « Đả đảo bọn sát nhân vô nhân đạo ». Người nhà những người bị bắt đứng đầy ở các ngã đường cũng hò la phản đối. Một bà cụ bị một cảnh sát ngăn lại không cho nói chuyện với con, đã rút gậy đánh vào mặt tên này và chửi rủa thậm tệ bọn bù nhìn bán nước: Bị bắt đưa về bốt, bà vẫn không ngớt chửi rủa chúng.

(1, 2, 3, 4) Báo Nhân dân các số ra ngày 5-3-1954, 15-3-1954 và 27-6-1954.

Ngày 26-10-1952, địch đem 600 quân có máy bay, xe tăng, tàu chiến yểm hộ về vây một xã thuộc tỉnh Kiến-an. Chúng bắt gần 1.000 người mang về vị trí. Cắm phần đến cao độ, ngay chiều hôm ấy, 3.000 đồng bào kéo lên vị trí giặc đòi chôn con. Tối hôm ấy giặc phải tha những người bị bắt, chỉ còn giữ lại 25 người. Sáng hôm sau, đồng bào lại kéo lên vị trí tiếp tục đấu tranh, 10 trường học ở gần đó gồm 400 học sinh cũng bãi khóa hưởng ứng, giặc phải tha thêm 7 người. Ngày 28-10-1952, giặc cho 3 xe chở 18 người còn lại đi Hải-phòng. Hơn 100 người lẫn ra đường cản xe lại. Sáu lần còi xe bóp lên inh ỏi, khối người vẫn không chuyển động. Bọn lính trên xe nhẩy xuống cùng 40 tên lính Âu, Phi vừa mới đến đánh đập đồng bào rất tàn nhẫn. Đồng bào giằng co với địch, trèo lên xe kéo người nhà xuống. Cuộc vật lộn kéo dài 20 phút. Cuối cùng, giặc phải cho lính gác dàn ra hai bên xe mới chạy được. Nhân dân đuổi theo chữ rửa, tác động mạnh đến tinh thần binh lính địch.

Ngày 3-4-1953, 6.000 đồng bào thị xã Nha-trang (Khánh-hòa) đã biểu tình trước nhà tên tỉnh trưởng bù nhìn để phản đối việc giặc Pháp và bù nhìn Bảo-đại bắt thanh niên đi lính nguy. Đề ủng hộ cuộc đấu tranh này, trong khắp thị xã, chợ không họp, các hàng quán đóng cửa, công nhân, công chức lãn công, xe cộ ngừng chạy. Sau đó một tuần lễ, ở Suối-dầu (Khánh-hòa), 1.600 thanh niên bị bắt đi lính nguy đã tuyệt thực đòi giặc trả lại tự do.

Tháng 6-1953, tại Hà-nội, giặc bắt gần 1.000 thanh niên đem về trường Sinh-tử giam giữ cần mật. Nhờ sự đấu tranh của nhân dân, nhiều thanh niên đã trốn thoát. Một cuộc ném đá tới tấp dồn vào bọn giặc khi chúng tới đưa đi số thanh niên bị bắt còn lại, làm cho chúng hết sức bối rối.

Tuy vậy, địch vẫn thực hiện được một phần quan trọng âm mưu tăng cường và mở rộng nguy quân, vây bắt thanh niên, dùng người Việt đánh người Việt của chúng.

Bước vào thu đông năm 1953, cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta đã chuyển sang giai đoạn cuối cùng, giai đoạn tổng phản công quân địch.

Trong giai đoạn này, về phía địch, một mặt, chúng tập trung gần 50% lực lượng quân sự của toàn Đông-dương (112 tiểu đoàn), trong đó có hơn 50% là lực lượng cơ động trên toàn Đông-dương (44 tiểu đoàn) ra Bắc-bộ để đối phó với những cuộc phản công sắp tới của ta. Mặt khác, địch mở những cuộc càn quét ở Tả ngạn, Hữu ngạn sông Hồng và ra lệnh cho bọn bù nhìn thực hành «Tổng động viên» đợt 2, để vơ người, vét của hồng phá vỡ cơ sở chiến tranh du kích của ta và thực hiện âm

muu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt của chúng.

Những cuộc săn người, bắt lính ở những vùng tạm bị địch chiếm liên tiếp xảy ra.

Chúng dùng những đội biệt kích bắt thành lính đón đường, vây chợ bắt thanh niên.

Chúng bắt nhân dân nộp thanh niên rồi mới cho gặt hái, khủng bố những gia đình có con trốn lính, bắt lính ngay trong các lớp học, nhà máy. Ở thị xã Hải-dương, chúng cho ô-tô đến từng nhà để bắt thanh niên. Ở thị xã Nam-định, chúng quây các phố, soát «thẻ kiểm tra», đi lười lè vào lưng từng thanh niên đưa về sở cảnh sát, ai không chịu ký giấy «tình nguyện đi lính», chúng đánh đập tàn nhẫn. Ở Bắc-ninh, Sơn-tây, chúng vờ «hiệu dụ» rồi chĩa súng bắt thanh niên. Ở Kiến-an, địch cho quân về vây bắt thanh niên ra tập trung, gán cho một số thanh niên là có liên lạc với kháng chiến, làm cho họ hoảng sợ, sau đó chúng cho bọn tề và do thám dụ dỗ ra lính để khỏi «tội». Có nơi chúng trắng trợn nói: «bây giờ chỉ có hai con đường, một là đi lính, hai là đi tù», khiến cho một số thanh niên sợ bị tù mà miễn cưỡng phải xin đi lính. Hơn nữa chúng bắt cả những người bị chúng cầm tù ra lính như bắt 1.226 người ở Sặt (Hải-dương) và 1.000 người ở nhà máy chai Nam-định.

Địch đã cố gắng rất nhiều, song tình trạng thiếu hụt quân số của chúng vẫn nghiêm trọng. Do đó, ngoài việc vơ vét, săn bắt thanh niên, địch còn tiến hành cả việc vây bắt phụ nữ vào lính. Ở Quảng-yên, Sơn-tây, Hải-dương, Hải-phòng... giặc đón đường bắt những phụ nữ đi chợ để đưa vào nguy binh, bắt hội tề kê khai danh sách phụ nữ để chúng «bắt lính đàn bà». Ở một số nơi, chúng tuyên bố «Tổng động viên» phụ nữ, «kiểm tra» phụ nữ, đe dọa khủng bố những ai trốn tránh, rồi chúng vây làng, quây chợ, bắt cả vợ con nguy binh, cả người mới đẻ.

Chúng tung ra những luận điệu xảo trá, bĩ đời để lừa gạt chị em vào lính nguy như «phụ nữ bình đẳng, bình quyền, dân chủ» với nam giới và «muốn nam nữ bình quyền, bình đẳng» thì «phụ nữ phải vào lính», «phụ nữ đời sống mới», «phụ nữ Trưng-Triệu»...

Chúng nặn ra những tổ chức phụ nữ giả hiệu, cho những bọn gái điếm mặc quần áo nguy quân đi tuyên truyền chị em vào lính. Chúng bắt thanh niên nam nữ ngủ tập trung để gây trụy lạc. Chúng đốt trại làng mạc, bắn phá hoa màu, đề bắn cùng hóa nhân dân, gây khó khăn cho phụ nữ rồi tung ra luận điệu: «Muốn mặc đẹp, ăn sướng thì vào nữ bảo hoàng, nữ địa phương quân» và «phụ nữ đi lính nguy sẽ được cung cấp đầy đủ và lương cao»...

Âm mưu và thủ đoạn bắt lính nói trên của địch, không phải chúng không thu được chút kết quả nào, trái lại chúng đã thu được những kết quả đáng kể. Chỉ nói riêng, trong năm 1953, địch bị tiêu diệt 9 vạn tên, nhưng chúng đã bắt và tuyền mộ được gần đủ số đó (1).

Điều đó đặt ra cho ta là, đồng thời với việc tiêu diệt sinh lực địch, phải ra sức chống địch bắt lính, tăng cường công tác binh vận, làm cho địch không kịp bổ sung quân số, tạo điều kiện tốt cho ta mở rộng những thắng lợi quân sự. Có như thế, ta mới đập tan được âm mưu và bẻ gãy được thủ đoạn kéo dài và mở rộng chiến tranh của địch.

Chính vì vậy mà Đảng ta chủ trương lấy việc chống địch bắt lính làm « công tác trung tâm hiện nay ở vùng tạm bị chiếm » (2) đồng thời chỉ rõ « chống kẻ hoạch bắt lính của giặc là phối hợp đặc lực với cuộc chiến đấu của bộ đội ta trên các mặt trận, góp phần quan trọng làm cho kẻ hoạch Na-va thất bại hoàn toàn » (3). Mặt khác, phải « ra sức đẩy mạnh công tác vận động rộng rãi các loại ngũ binh, làm tan rã hàng ngũ chúng, làm cho phong trào vận động ngũ binh thành một phong trào quần chúng phổ biến, thu hút được các tầng lớp nhân dân đông đảo tham gia, nhất là gia đình ngũ binh » (4).

Thực hiện chủ trương nói trên của Đảng, phong trào chống địch bắt lính phát triển mạnh mẽ, có kế hoạch và sâu rộng hơn bao giờ hết trong các vùng địch tạm thời chiếm đóng. Ở đây chỉ nêu vài trường hợp.

Tại Hải-dương, những năm 1953—1954, có phong trào « chăm chỉ làm ăn, sửa chữa tư cách » do tỉnh đoàn thanh niên phát động, nhằm chống lại phong trào lãng mạn trụy lạc hóa thanh niên do địch gây ra để xô đẩy thanh niên vùng tạm bị chiếm vào lính. Tiếp đến là phong trào « chống địch bắt lính », « ký cam kết bảo vệ thanh niên ». Những phong trào này đã thu hút được 2.000 thanh niên và 196 dòng họ tham gia. Thanh niên ở một số xã thuộc các huyện Cẩm-giàng, Bình-giang, Kim-thành, Thanh-hà, Từ-kỳ đã bỏ lối ăn chơi lãng mạn, trụy lạc về làng tham gia lao động, đào hầm tránh địch, làm giấy ký kết quyết tâm chống giặc, bảo vệ làng xóm và bản thân. Cao hơn là phong trào học tập tài liệu « vinh dự của thanh niên trong kháng chiến » với khẩu hiệu : « bộ đội và du kích là con đường tiến bộ của thanh niên ». Kết quả của phong trào này là có 23.078 thanh niên xung phong tòng quân. Xã Yết-kieu (Gia-lộc) có 1.419 thanh niên vào du kích, nữ thanh niên cũng hăng hái tham gia đông đảo.

Tại Quảng-yên, từ tháng 6-1953—5-1954, đã có 120 cuộc đấu tranh đòi được 1.016 thanh

niên bị địch bắt vào lính và vận động được 2.005 thanh niên tòng quân giết giặc.

Tại Nam-định, ở các thôn Phú-an (một thôn Thiên chúa giáo toàn tông), Liên-thủy, Thước-hóa, nhân dân đã kéo lên đòi thả kỳ hết 300 người bị địch bắt vào lính. Ở thị xã, tổ chức được liên tiếp những đợt gia đình đến đòi chồng con, riêng đợt từ 10-2 đến 30-4-1954, mỗi ngày có từ 20 đến 100 gia đình, có ngày có tới 2.000 người tham gia đấu tranh.

Tại Sơn-tây, 100 người ở thôn Thuận-an (Bất-bạt) đã giăng cò với địch trong hai giờ liền, để giữ 30 thanh niên bị địch bắt, buộc địch phải thả về 21 người. Nhân dân xã Viên-sơn đã kéo vào thị xã đòi tha những người bị bắt, buộc địch phải thả về 85 người trong số 100 người bị chúng bắt. Nhân dân thôn Phú-thịnh (Quảng-oai) tích cực chống địch bắt thanh niên, 300 người kéo ra đường giữ xe địch, nằm lẩn ra đường, vác thân cây chuối lao cản xe địch, đuổi theo địch về tận vị trí, khiến địch phải thả 30 trong số 40 người bị bắt...

Thanh niên vùng tạm bị chiếm hăng hái chống địch bắt lính, xung phong tòng quân và vào du kích giết giặc và nhân dân vùng tạm bị chiếm anh dũng chống địch, bảo vệ chồng con của mình, là một đòn đánh mạnh vào âm mưu hiểm độc dùng người Việt đánh người Việt và đập tan kế hoạch bổ sung quân số của địch. Đó cũng là thắng lợi của công tác vận động chính trị đối với thanh niên và nhân dân trong vùng tạm bị chiếm của ta.

Trong tình hình ấy, công tác ngũ vận của ta chưa bao giờ lại đi sâu vào các tầng lớp ngũ binh như trong thời gian này.

Nhân những ngày có ý nghĩa lịch sử như Tết Nguyên đán, lễ Nô-en, Hiệp định đình chiến ở Triều-tiên được ký kết, Hội nghị Giơ-ne-vơ họp, ta đã mở những chiến dịch tuyên truyền, tấn công chính trị vào hàng ngũ ngũ quân. Có thể nói, chưa bao giờ nhân dân lại tham gia công tác binh vận đông đảo như lúc này. Tài liệu, truyền đơn địch, ngũ vận đã tới tay binh lính địch, qua gia đình, qua tay những người quen, người thân, những người đi chợ, đi phu... Nhân dân xã Nghĩa-hưng (Hải-dương) thì đua nhau đi tìm lính địch để tuyên truyền, có người đi chợ là phụ còn chủ yếu là đi để tuyên truyền binh lính địch. Ở Hiệp-lực, Tân-hưng (Hải-dương), có ngày có tới 250 người đi vào thị xã để tuyên truyền binh

(1) Trích theo chỉ thị số 66-CT/TU, ngày 9-3-1954 của Đảng về việc chống địch bắt lính.

(2) (3) (4) Chỉ thị số 69-CT/TU, nhân đà thắng lợi của ta ra sức đẩy mạnh công tác ở vùng tạm bị chiếm, ngày 26-3-1954.

lính địch. Bọn khinh quân nguy đóng ở thị xã Hải-dương thuộc các tiểu đoàn 706 và 709 đã quen cả mặt những người vào tuyên truyền, khi cần chúng cứ trông mặt những người đó để theo về với kháng chiến.

Kết quả của công tác nguy vận thật là to lớn.

Tháng 3-1954, tại miền đông Nam-bộ, trong 7 tiểu đoàn khinh quân và 4 tiểu đoàn chủ lực nguy (B.V.N.), đã có gần 3.000 binh sĩ nguy, trong đó có 114 cai, 62 đội, 18 sỹ quan, bỏ giặc về với kháng chiến, mang theo cả đại bác 37 ly, 20 ly và non 700 súng các loại.

Tiểu đoàn khinh quân nguy 607 đóng ở Liên khu 5, trong vài ba ngày, đã có 300 binh lính và sỹ quan đào ngũ.

Ngày 17-3-1954, hơn hai đại đội nguy binh người Thái ở đồn Bản Kéo (bắc Điện-biên-phủ), đã bỏ hàng ngũ giặc quay về với Tổ quốc. Sau khi được bộ đội ta giáo dục và giúp đỡ, 240 người đã tự nguyện gia nhập hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt-nam.

Ngày 19-4, 219 lính nguy ở Đáp-cầu (Bắc-ninh), sau khi nhận được truyền đơn của ta báo tin chiến thắng và giải thích về Hội nghị Giơ-ne-vơ, đã đào ngũ cùng một lúc. Cùng ngày 2 trung đội người Mán ở Hòn-gai cũng đào ngũ tập thể, 200 học sinh trường huấn luyện nguy ở Bắc-ninh trốn khỏi trại giặc. Một xã ở Hà-đồng trong một ngày đã đón được 110 nguy binh trở về với nhân dân. Hà-đồng là một trong những tỉnh thu được nhiều thành tích nhất trong công tác binh vận. Chỉ kể từ đông xuân 1953—1954 đến tháng 7-1954, Hà-đồng đã gọi hàng được 26.280 binh sĩ, lôi kéo được 16.640 nguy binh trở về với Tổ quốc, hạ 50 đồn bằng công tác binh vận.

Ở khu 4, mức độ nguy binh đào ngũ cũng tăng nhanh chóng, như ở Thừa-thiên, tháng 1-1954 có 104 người đào ngũ, tháng 2 có 506 người và tháng 3 lên đến 1.300 người.

Ngày nay, ở miền Nam nước ta, một mặt các lực lượng vũ trang giải phóng và nhân dân đã và đang dựa vào đường lối, chính sách binh vận đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng, để thực hành công tác binh vận như một mũi tấn công quyết liệt của cách mạng vào hàng ngũ kẻ thù. Mặt khác, đúng như nhận định của Hồ Chủ tịch: « Quân đội miền Nam cũng là nòi giống Việt-nam, lẽ nào lại theo lệnh giặc Mỹ mà bắn giết đồng bào mình. Càng ngày họ càng giác ngộ và tìm cơ hội quay súng lại chống bọn cướp nước và bán nước » (1). Nhưng những người lính trong hàng ngũ nguy quân miền Nam, không thể tự họ giác ngộ được và cơ hội cũng không thể tự nhiên mà đến với họ, do đó, làm cho họ giác ngộ và tạo cơ hội

Đứng trước sự thất bại hiển nhiên của địch, nhất là sau trận thất bại thảm hại của địch ở Điện-biên-phủ, nhiều nguy binh đã hưởng ứng lời kêu gọi của ta, bỏ giặc quay về với Tổ quốc.

Trong đợt rút chạy ở miền Nam đồng bằng Bắc-bộ; chỉ trong 10 ngày tháng 7-1954, ở 3 tỉnh: Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình, đã có 5.655 nguy binh bỏ hàng ngũ giặc.

Tại Liên khu Việt-bắc, chỉ tính từ 21-7 đến 5-8-1954, trong toàn Liên khu đã có 12.000 nguy binh bỏ giặc về nhà.

Từ 21-7 đến 3-8-1954, số nguy binh kể cả sỹ quan ở mấy tỉnh: Quảng-yên, Sơn-tây, Hà-đồng, Bắc-ninh, Bắc-giang và khu tả ngạn, bỏ hàng ngũ địch về với gia đình lên tới 34.400 người... Sự tan rã từng mảng lớn của khối nguy quân là điều mà bọn thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ cùng bè lũ bù nhìn tay sai hết sức lo sợ và hoảng hốt, nhưng đã đến lúc chúng không thể nào ngăn cản nổi sự tan rã đó. Sự tan rã đó là một trong những nguyên nhân quan trọng đưa địch đến thất bại cuối cùng. Đối với nhân dân ta, đó là một thắng lợi lớn có ý nghĩa chiến lược. Thắng lợi đó có được là do nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã biết kết hợp chặt chẽ công tác binh vận với những cuộc tấn công quân sự và chính trị trên khắp các chiến trường và ở khắp mọi nơi trong toàn quốc. Làm tan rã khối nguy quân, không phải chỉ là kết quả của công tác binh vận, nhưng kết quả của công tác ấy, là một nhân tố quan trọng đã đưa đến thắng lợi đó.

Chúng ta có thể nói rằng, thắng lợi của công tác binh vận nói chung, công tác nguy vận nói riêng, đã góp một phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954) của nhân dân ta.

cho họ quay súng lại chống bọn cướp nước và bán nước, là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của công tác binh vận. Song, không phải vì thế mà công tác binh vận của các lực lượng vũ trang giải phóng và nhân dân miền Nam Việt-nam, chỉ lấy nguy quân miền Nam làm đối tượng duy nhất, mặc dù nó là đối tượng trước hết và chủ yếu mà đối tượng quan trọng của công tác đó còn là những binh lính người Mỹ, nhất là binh lính người Mỹ da đen và những binh lính là người thuộc các nước chư hầu của Mỹ hiện đang có mặt ở miền Nam nước ta.

Ngày 28-11-1966

(1) Lời của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị chính trị đặc biệt, ngày 27-3-1964.

ĐỐC NGŨ VÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN SÔNG ĐÀ TRONG PHONG TRÀO CHỐNG NGOẠI XÂM CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM THỜI KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX

MAI-HANH

Tạp chí N.C.L.S. số trước, chúng tôi đã đăng bài : « Thêm một số tài liệu về Đốc Ngũ và phong trào chống Pháp ở Hạ lưu sông Đà » của bạn Đặng-huy-Vân, kỳ này chúng tôi đăng bài sau đây của bạn Mai-Hanh cũng về phong trào sông Đà, nhưng nó thêm một số ý kiến về mặt vận dụng chiến lược và chiến thuật của nghĩa quân.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Thời gian nửa cuối thế kỷ XIX, từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt-nam, một cao trào khởi nghĩa chống ngoại xâm của nhân dân chúng ta đã bùng ra mạnh mẽ suốt từ Nam đến Bắc. Có thể ví cuộc xâm lược của thực dân Pháp thời gian này vào Việt-nam như một thác dầu và phong trào chống xâm lược của nhân dân ta như một ngọn lửa. Suốt gần một nửa thế kỷ, song song với mọi bước xâm lược của thực dân Pháp ở toàn cõi Việt-nam, ngọn lửa kháng chiến cứu nước — phong trào khởi nghĩa kháng Pháp — của nhân dân ta bùng cháy tràn lan, liên tục và bền bỉ.

Tìm hiểu một cách cụ thể phong trào khởi nghĩa oanh liệt đó, các cuộc khởi nghĩa đều ít nhiều mang những điểm khác nhau và giống nhau. Ngoài điểm giống nhau của mọi cuộc khởi nghĩa là sự thống nhất về tính chất dân tộc, chống ngoại xâm, những điểm khác nhau xét cho cùng thường thường phân biệt bởi thành phần giai cấp của bản thân những người thủ lĩnh nghĩa quân, bởi ngọn cờ mà từng cá nhân những người đó nhận từ giai cấp nào và phát lên nhằm mục đích chủ yếu nào (vì sự nghiệp cứu nước chung, hay để tôn phủ một dòng họ phong kiến chấp chính, hay có khi vì cả hai). Trong phong trào chống ngoại xâm khi đó, thực tế có rất nhiều thủ lĩnh nghĩa quân xuất thân từ giai cấp phong kiến đã đứng lên hăng hái kháng Pháp vì mục đích cần vương — do đó chúng ta thường gọi giai đoạn chống ngoại

xâm này là giai đoạn cần vương —, nhưng cũng có không ít thủ lĩnh nghĩa quân không phải xuất thân từ giai cấp phong kiến, mà xuất thân từ nhân dân hàng hái đứng lên tập hợp nhân dân phất cao cờ khởi nghĩa. Ngọn cờ này có thể do họ tự giác phát lên vì mục đích cứu nước duy nhất, mà cũng có thể họ nhận từ tay một dòng họ phong kiến trao cho vì lợi ích trước hết của dòng họ này, nhưng họ vẫn sử dụng có tinh cách danh nghĩa. Với trường hợp này, lợi ích của đất nước, của dân tộc vẫn là mục đích tối cao của cuộc khởi nghĩa, còn lợi ích của dòng họ phong kiến chỉ là một sự kết hợp, và hết sức mờ nhạt. Chính từ cái thực tế phức tạp này đã nảy sinh ra cái mà chúng ta thường gọi là tính chất của một phong trào khởi nghĩa nói chung và của từng cuộc khởi nghĩa nói riêng.

Vấn đề tìm hiểu và đánh giá tính chất của cả một phong trào khởi nghĩa nói chung và của từng cuộc khởi nghĩa nói riêng có một tầm quan trọng đặc biệt cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Về cả hai mặt, điều đó đã giúp cho chúng ta phân biệt được vai trò của từng giai cấp, từng tập đoàn, từng cá nhân đối với lịch sử dân tộc trong một thời kỳ nhất định, mà còn giúp cho chúng ta học hỏi và kế thừa được một cách đầy đủ và có ý nghĩa nhất truyền thống chiến đấu vinh quang của ông cha ta, của nhân dân ta. Nhưng đi sâu vào những lĩnh vực nói trên đòi hỏi cả một công trình nghiên

cứu rộng lớn. Trong phạm vi một bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ trình bày một vấn đề nhỏ nhằm đóng góp vào vấn đề lớn đã nêu: đó là nguồn gốc, tính chất và một số đặc điểm về mặt quân sự của cuộc khởi nghĩa sông Đà do Đốc Ngữ lãnh đạo.

Về Đốc Ngữ và lực lượng nghĩa quân sông Đà, các sử sách hiện đại đều đã đề cập tới và đánh giá khá cao. Tuy nhiên sự đánh giá đó còn quá sơ lược và thiếu chính xác, thậm chí có sử sách còn nhầm lẫn cả thành phần dân tộc của vị thủ lĩnh nghĩa quân Đốc Ngữ nữa, do các tài liệu đã được khai thác về cuộc khởi nghĩa này còn quá nghèo nàn. Gần đây, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* có đăng hai bài giới thiệu tài liệu về cuộc khởi nghĩa này trong đó các tác giả cho chúng ta thấy mối quan hệ khăng khít giữa lực lượng nghĩa quân sông Đà và lực lượng nghĩa quân do Tổng-duy-Tân lãnh đạo ở Thanh-hóa cũng như những hoạt động của thủ lĩnh Đốc Ngữ và lực lượng nghĩa quân sông Đà (1). Dựa vào những tài liệu mới phát hiện được của một số người nghiên cứu lịch sử

ở Thanh-hóa và một số tài liệu mới sưu tầm ở hạ lưu sông Đà, các tác giả còn cho chúng ta biết thêm về nguồn gốc thành phần giai cấp của Đốc Ngữ và giới thiệu tương đối đầy đủ về những trận đánh đã diễn ra trong suốt đời hoạt động của Đốc Ngữ và lực lượng nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông.

Hiển nhiên rằng những nhận định và một số tài liệu đã công bố trước kia và gần đây đều giúp cho chúng ta có một nhận thức ít nhiều sâu sắc và cụ thể về cuộc khởi nghĩa sông Đà, nhưng tiếc rằng những nhận định và tài liệu đó đều chưa khai thác một số vấn đề giúp cho chúng ta tìm hiểu tính chất và một số đặc điểm về mặt quân sự rất đặc sắc của lực lượng nghĩa quân là những vấn đề có một giá trị và một ý nghĩa trực tiếp đối với sự nghiệp chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân chúng ta ngày nay cũng như giúp cho chúng ta đánh giá lực lượng nghĩa quân này một cách chính xác và đầy đủ hơn.

Mục đích của bài này nhằm bổ sung vào chỗ còn đề trống đó.

NGUỒN GỐC, TÍNH CHẤT VÀ QUÁ TRÌNH TRƯỞNG THÀNH CỦA ĐỐC NGỮ VÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN SÔNG ĐÀ

Trước đây, chúng ta thường xếp loại hai cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ và Đề Kiêu cùng một nguồn gốc, tính chất như nhau — nguồn gốc, tính chất thổ hào, địa phương — trong phong trào cần vương rộng lớn thời kỳ cuối thế kỷ XIX. Sự thực không hoàn toàn như vậy. Nếu xếp loại như trên có phần đúng là đúng với cuộc khởi nghĩa do Đề Kiêu lãnh đạo, nhưng về cơ bản không chính xác đối với cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ. Thực tế lúc đầu có thể tin được rằng Đốc Ngữ và lực lượng nghĩa quân sông Đà chỉ là một bộ phận của cuộc khởi nghĩa của Đề Kiêu, nhưng họ có một nguồn gốc giai cấp, một quá trình phát triển hoàn toàn không giống với lực lượng nghĩa quân của Đề Kiêu. Chính điều đó, như chúng tôi trình bày dưới đây, có một tác dụng quyết định đến tính chất của lực lượng nghĩa quân sông Đà, chỉ phối cả đến phương hướng chiến lược, chiến thuật cùng với một số đặc điểm quân sự khác nữa của họ.

Nói đến cuộc khởi nghĩa sông Đà, không thể không chú ý trước hết đến cá nhân thủ lĩnh Đốc Ngữ, một con người mà thành phần giai cấp, tài năng, uy tín đã in một dấu vết hết sức đậm nét vào cuộc khởi nghĩa này.

Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo đói, bản thân là một người chõr dò thuê, Đốc Ngữ tên thật là Nguyễn-đình-Ngữ, thành phần dân tộc người Kinh (2), sinh quán tại xã Xuân-

phú, huyện Phúc-thọ, tỉnh Hà-tây. Không rõ ngày sinh tháng đẻ của ông, chỉ biết rằng năm 1892, ông khoảng 48 tuổi (3). Trước năm 1889, nhân dân các tỉnh Hưng-hóa, Sơn-tây, Hòa-bình không hề biết đến cái tên Đốc Ngữ. Cả bọn cầm quyền thực dân, phong kiến ở các tỉnh này cũng vậy. Sự thực Nguyễn-đình-Ngữ đã có một quá trình tham gia hàng ngũ quân đội triều đình kháng Pháp, rồi phong trào cần vương kháng Pháp (4) nhưng đến năm 1889, chúng ta lại thấy ông xuất hiện trong hàng ngũ nghĩa quân Đề Kiêu với cương vị một chiến sĩ nghĩa quân bình thường, và có lần được thủ lĩnh phái đi làm nhiệm vụ chiêu mộ nghĩa quân ở huyện Lâm-thao. Vì sao trước kia đã

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 87, tháng 6-1966, bài «Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà» của Đặng-huy-Vận — Đinh-xuân-Lâm và số 96 tháng 3-67, bài «Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà» của Đặng-huy-Vận.

(2) Trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* của Trần văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm... tập II, Tr. 293-294, các tác giả nêu lên Đốc Ngữ thuộc thành phần dân tộc Mường.

(3) Ông bé nhỏ, gầy, đặc biệt có hai sợi ria mép vênh lên, bọn thực dân gọi là «râu cọp».

(4) Xem bài của của Đặng-huy-Vận, tài liệu đã dẫn.

có công lao và chức vị trong hàng ngũ quân đội triều đình đến nay Đốc Ngữ không có chức vị gì rõ rệt trong hàng ngũ nghĩa quân. Đề Kiêu, đó là một vấn đề chúng ta còn cần tìm hiểu. Chỉ biết rằng từ một chiến sĩ nghĩa quân bình thường, không có chức vị gì rõ rệt, trong một thời gian rất ngắn, Nguyễn-đình-Ngữ đã nhanh chóng trở thành vị đề đốc lừng danh, nhờ ở một số chiến công liên tiếp biểu lộ một tinh thần dũng cảm và một tài năng chỉ huy xuất sắc.

Chiến công đầu của ông là trận Quảng-nạp, tháng 5 năm 1890. Một đơn vị nhỏ nghĩa quân do ông phụ trách trên đường hành quân đang nghỉ trưa tại làng Quảng-nạp. Tình cờ, tên đội trưởng đồn Ngọc-tháp, thiếu úy E-rơ (Ehrer), dẫn đầu một đơn vị lính lê-dương và khố đỏ hành quân lạc lối qua đầu làng. Nguyễn-đình-Ngữ, nhanh như cắt, chỉ huy các chiến sĩ nghĩa quân xông ra, tóa thành hai mũi bao vây toàn quân địch và phát huy hỏa lực mạnh mẽ. Ngay từ phút đầu kẻ địch đã bị áp đảo. Tên đồn trưởng chết gục cùng với 11 tên lính lê-dương. Bọn còn lại bỏ chạy tán loạn không kịp nổ một phát súng.

Sau chiến công gọn ghẽ này, tên tuổi Nguyễn-đình - Ngữ bắt đầu được truyền tụng trong nhân dân và trong hàng ngũ nghĩa quân. Và cũng sau chiến công này xuất hiện cái tên: «Đốc» Ngữ — chức vụ đề đốc của nhân dân phong cho những nghĩa quân có thành tích chiến đấu xuất sắc.

Trận Quảng-nạp diễn ra chưa đầy một tháng, ông đề đốc dân phong đã lập được chiến công mới. Vào tháng 7 năm đó, thực dân Pháp phái một cánh quân do một tên đại úy chỉ huy đi can quét nghĩa quân ở địa phận Hưng-hóa, ven bờ sông Đà. Ngày 16, tên trung úy Mác-ghen (Margaine) chỉ huy một đơn vị đi đầu tới Trạch-quán bị sa vào trận địa phục kích của một đơn vị nghĩa quân do Đốc Ngữ chỉ huy. Ngay trong loạt đạn đầu tiên của nghĩa quân, tên trung úy Mác-ghen đã bị tử trận và toàn quân của y tan tác tháo chạy. Tên đại úy đi sau tướng toán quân tiền vệ chạm phải một toán nghĩa quân ô hợp liền thúc quân của y xông lên toan bao vây tiêu diệt. Tiến quân tới chỗ tên Mác-ghen vừa bị trúng đạn, đơn vị quân đội thực dân bị tấn công kịch liệt bởi một lưới lửa cực kỳ mạnh mẽ do những khẩu súng trường kiểu «Winchester» (một loại súng trường kiểu Anh bắn rất nhanh) phát ra. Không chống cự nổi, những tên lính thực dân vừa đánh vừa lùi và cuối cùng bị đánh bật hẳn. Phải cố gắng lắm tên đại úy mới thu hồi được lực lượng và đêm hôm đó phải đóng quân trên một ngọn đồi cao và đào công sự phòng ngự. Sớm hôm sau, cánh quân thực dân

chỉ còn thấy trên chiến địa ngày hôm trước cái xác không đầu của tên trung úy Mác-ghen. Nghĩa quân đã rút lúc nào không biết. Cánh quân hùng hổ kéo lên để làm nhiệm vụ tấn công, can quét ấy lùi thối rút về xuôi khiêng theo cái quan tài của tên trung úy không đầu. Trên đường rút, 17 tên nữa bỏ mạng (1).

Sau trận đánh bại cả một cuộc tấn công này của quân đội Pháp, thanh thế Đốc Ngữ vang dậy. Trước con mắt của nhân dân, Đốc Ngữ đã trở thành «vô địch» và là một «cứu tinh» của họ. Và sự nghiệp chiến đấu của ông bước vào một giai đoạn mới. Qua trận này, thủ lĩnh Đề Kiêu đã nhìn thấy ở ông một vị tướng có đầy đủ khả năng và uy tín để có thể cầm đầu một lực lượng nghĩa quân độc lập. Vừa do nguyện vọng của bản thân Đốc Ngữ, vừa để tạo điều kiện hoạt động cho vị đề đốc xuất sắc của mình, đồng thời cũng để tạo thêm một lực lượng nghĩa quân mới có khả năng chia xẻ các lực lượng tấn công của quân đội thực dân lên miền này và ứng cứu cho mình những khó khăn, Đề Kiêu phó thác cho ông thành lập và chỉ huy một lực lượng nghĩa quân hoạt động trên một vùng rộng lớn bao gồm các địa hạt Sơn-tây, Hưng-hóa, Vĩnh-yên, Chợ Bờ.

Tháng 7 năm 1890, Đốc Ngữ cầm đầu một nhóm nghĩa quân rời đất Hưng-hóa, vượt sông Đà sang đóng đại bản doanh tại Rừng Dày(2) trên đất Sơn-tây. Và cũng từ thời gian này, trên địa bàn hoạt động mới của mình, vị thủ lĩnh nghĩa quân Đốc Ngữ ra sức xây dựng và phát triển một lực lượng nghĩa quân mới: lực lượng nghĩa quân sông Đà.

Từ tháng 7 năm 1890, sự kiện Đốc Ngữ đưa theo một nhóm nghĩa quân tách rời lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu trở thành một lực lượng nghĩa quân độc lập có một ý nghĩa cực kỳ hệ trọng. Đó không phải là một sự phân đôi về số lượng, mà là một sự chuyển hóa về chất lượng vô cùng đáng kể. Đó là một sự giải phóng về mặt tính chất — tính chất giai cấp — giúp cho Đốc Ngữ và lực lượng nghĩa quân mới thành lập này có đầy đủ điều kiện hơn để phát triển. Thực tế, chúng ta hãy nhìn lại lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu, cái nôi của cuộc đời chiến đấu của Đốc Ngữ và một bộ phận nòng cốt của lực lượng nghĩa quân sông Đà. Lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu là một bộ phận của phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm của

(1) 17 tên này vừa do bị nghĩa quân đánh tía, vừa do mệt nhọc quá mà chết.

(2) Hiện khu rừng này vẫn còn, và ở đây nhân dân đã thành lập một cái xã gọi là xã Dày và một cái chợ gọi là chợ Dày.

nhân dân Việt-nam khi đó, đó là một điều cần khẳng định. Tuy nhiên, một vấn đề chúng ta cần thấy là không phải mọi cuộc khởi nghĩa đều mang tính chất hoàn toàn giống nhau, mặc dầu mục tiêu chiến đấu của những cuộc khởi nghĩa đó là một, và hàng ngũ các lực lượng nghĩa quân đều do những người dân yêu nước cầm vũ khí chống ngoại xâm tạo thành. Chỗ không giống nhau hoàn toàn về phương diện tính chất đó, chính là thành phần giai cấp của người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, và điều đó quyết định về cơ bản tính chất cuộc khởi nghĩa do người đó cầm đầu. Nói như vậy, không phải chúng tôi đã đúc kết nhận xét trên đây thành một quy luật phổ biến có thể vận dụng để nhận xét cuộc khởi nghĩa. Vấn đề này còn đòi hỏi một công trình nghiên cứu tổng hợp, bởi vì nó có liên quan tới các cuộc khởi nghĩa trong phong trào cần vương mà đa số là do các sĩ phu thuộc giai cấp phong kiến đứng đầu. Một số sĩ phu này, như Phan-đình-Phùng, Tống-duy-Tân, Nguyễn-thiện-Thuật v.v... mặc dầu đều thuộc thành phần giai cấp phong kiến — một giai cấp mang tính thần hạc nhược của một giai cấp đã suy vong — nhưng lại mang một ý thức dân tộc rất cao, biết hy sinh mọi quyền lợi ích kỷ của cá nhân để chiến đấu vì lợi ích dân tộc đến hơi thở cuối cùng. Vì thế cho nên ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một trường hợp cụ thể: cuộc khởi nghĩa của Đê Kiêu. Như chúng ta đều biết, Đê Kiêu là một đại địa chủ ở Hưng-hóa. Ông có nhiều tài sản ruộng đất tập trung và tản mát ở nhiều vùng trong tỉnh này, đặc biệt ở hai huyện Cẩm-kê, Yên-lập. Hưởng ứng lời kêu gọi của Hàm-nghi, ông đứng lên xây dựng một lực lượng nghĩa quân ở nơi sinh quán của ông, phát cờ cần vương kháng Pháp. Như vậy rõ ràng mục tiêu chiến đấu của lực lượng nghĩa quân Đê Kiêu thống nhất với mục tiêu chung của tất cả các lực lượng nghĩa quân khi ấy là bảo vệ quyền độc lập dân tộc. Và cũng ở cái điểm thống nhất về mục tiêu chiến đấu này của tất cả các cuộc khởi nghĩa, chúng ta thấy nổi bật lên tính chất dân tộc của cả một cao trào khởi nghĩa khi đó. Tuy nhiên, mặc dầu đều mang tính chất chung ấy, từng cuộc khởi nghĩa còn mang tính chất riêng của nó. Ví dụ như hai cuộc khởi nghĩa Đê Kiêu, Đốc Ngừ. Cuộc khởi nghĩa Đê Kiêu, ngoài mục tiêu chiến đấu vì lợi ích dân tộc, rõ ràng là còn một mục tiêu thứ hai không kém phần quan trọng và có một ý nghĩa trực tiếp hơn: đó là mục tiêu bảo vệ quyền lợi của bản thân người thủ lĩnh nghĩa quân kết hợp với quyền lợi của giai cấp phong kiến và dòng họ phong kiến mà người đó gắn bó. Đúng như vậy. Sự việc lực lượng nghĩa quân Đê Kiêu, suốt quá trình khởi nghĩa, chỉ loanh

quanh thủ hiểm trong phạm vi hai huyện Cẩm-kê, Yên-lập là những vùng tập trung nhiều ruộng đất nhất của người thủ lĩnh, và sự việc sau này Đê Kiêu ra hàng Pháp để bảo vệ quyền lợi của bản thân (khác hẳn với những trường hợp chiến đấu đến cùng của những sĩ phu phong kiến mà chúng tôi đã nói ở trên, những người này không có tài sản, đất đai trực tiếp cần phải bảo vệ bởi vì họ không phải là những lãnh chúa) chẳng nói với chúng ta một cách cụ thể về mục tiêu thứ hai của cuộc khởi nghĩa đó sao? Vì thế cho nên, cuộc khởi nghĩa của Đê Kiêu, ngoài tính chất dân tộc rõ ràng là còn mang tính chất giai cấp — giai cấp phong kiến—. Và nếu mục tiêu chiến đấu thứ nhất của lực lượng nghĩa quân Đê Kiêu hòa hợp với phong trào cứu nước chung của toàn thể nhân dân, và được nhân dân cung cấp cho sức mạnh vật chất và tinh thần, thì cái mục tiêu chiến đấu thứ hai ấy lại hạn chế tầm vóc và sức sống của lực lượng nghĩa quân ấy một cách tai hại. Trong thực tế, mặc dầu là một con người rất hào phóng⁽¹⁾ nhưng do hệ tư tưởng chúa đất của mình, Đê Kiêu không thể không quản lý lực lượng nghĩa quân mà ông tổ chức ra như một công cụ sở hữu của ông, chiến đấu theo quan điểm chính trị, chiến lược, chiến thuật của bản thân ông. Chẳng phải lực lượng nghĩa quân ấy được ông khai sinh, nuôi dưỡng, dạy dỗ, và cả trang bị nữa, chủ yếu bằng của cải của riêng ông — những của cải do phương thức sản xuất phong kiến đem lại — và chính những tướng sĩ nghĩa quân ấy nếu không phải tất cả thì hầu hết là tá điền, hoặc những nông dân tự do ít nhiều có dây mơ rễ má với việc lĩnh canh ruộng đất của ông? Những cái mà họ nhận được của vị thủ lĩnh — cơm áo, vũ khí v.v... — với tư cách là những tướng sĩ nghĩa quân, lại chính là những cái mà họ đóng góp, nói cho đúng hơn là họ, hoặc gia đình họ, bị bóc lột, với tư cách là tá điền hoặc người lĩnh canh ruộng đất, bởi vị chúa đất khoác áo và cầm cờ thủ lĩnh nghĩa quân. Đó chính là tấn bi kịch, mối mâu thuẫn âm ỉ bên trong của lực lượng nghĩa quân Đê Kiêu cũng như của các lực lượng nghĩa quân trong những điều kiện tương tự, điều đó quy định tính chất thô hào, địa phương của lực lượng nghĩa quân này như nhiều sử sách đã nêu lên một cách xác đáng. Chính ở cái điểm này, theo ý chúng tôi, chúng ta có thể hiểu vì sao một người đã có cả một quá trình chiến đấu kháng Pháp như Đốc Ngừ lại

(1) Pouvourville, trong tài liệu đã dẫn, kể lại rằng những khi quân đội Pháp đi đốt nhà cướp của, Đê Kiêu bỏ tiền riêng của mình ra đền bù cho những người dân bị thiệt hại.

không có một chức vị gì buổi đầu trong hàng ngũ nghĩa quân Đề Kiêu. Phải chăng thành phần giai cấp nghèo khổ của chú lái đò Nguyễn-đình-Ngũ lúc đầu đã chi phối sự phân nhiệm của Đề Kiêu? Và Đốc Ngũ cùng một bộ phận tiền thân của lực lượng nghĩa quân sông Đà sau này, khi còn là một số lượng nằm trong lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu, tránh sao khỏi bị lệ thuộc vào tinh chất của lực lượng nghĩa quân đó?

Nhưng đến khi họ trở thành lực lượng nghĩa quân sông Đà như chúng ta đã biết, tinh thể chuyển biến khác hẳn. Lực lượng nghĩa quân mới được khai sinh này đã trở thành một lực lượng vũ trang khởi nghĩa thực sự của nhân dân, chiến đấu vì lợi ích của nhân dân. Từ việc tuyển mộ quân số, tới việc trang bị vũ khí, quân lương, quân dụng, tất cả đều do nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, cung cấp, nhằm phục vụ lý tưởng chống giặc cứu nước của nhân dân đồng thời cũng là của mỗi một tướng sĩ nghĩa quân. Đó là cơ sở tinh thần và vật chất mới mẻ của lực lượng nghĩa quân sông Đà, giúp cho họ ăn sâu bám rễ vào nhân dân, như một đứa trẻ thơ bú dòng sữa mẹ, và nhanh chóng lớn khôn. Những hiện tượng đáng cho chúng ta lưu ý như hiện tượng hành quân cò mớ trống rong hàng trăm cây số trên chiến trường đồng bằng năm 1891 của lực lượng nghĩa quân sông Đà với sự « kinh trọng » và giúp đỡ của nhân dân ở đồng bằng và không một người dân nào « tố giác », như một tên thực dân đã nêu lên một cách thêm khát (1), và sự việc nhân dân nhiệt tình ủng hộ nghĩa quân chuẩn bị trận Niền-kỷ lừng lẫy cùng với sự việc nghĩa quân « bảo vệ nhân dân thu hoạch mùa màng » ở Kha-cự năm 1892 sau khi chiến đấu ở Thanh-hóa về, như một bài đăng trong *Nghiên cứu lịch sử* đã giới thiệu, chẳng phải là những nét đậm đà nói với chúng ta một cách rõ ràng về mối liên hệ khăng khít giữa lực lượng nghĩa quân sông Đà và nhân dân, về tinh chất nhân dân chân chính của lực lượng nghĩa quân này?

Với tinh chất nhân dân mà họ đã thực hiện được sau khi tách khỏi lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu, lực lượng nghĩa quân sông Đà trong thực tế đã trải qua cả một quá trình chiến đấu để trưởng thành.

Sau chuyển sang sông lịch sử ngày 7 tháng 10 năm 1890, và trở thành một lực lượng độc lập mới được ba tháng, lực lượng nghĩa quân sông Đà đã giành được một trận chiến thắng oanh liệt trong trận Bằng-y (2).

Ngay đêm hôm sau, 8-10-1890, bọn cầm quyền thực dân và phong kiến ở Sơn-tây còn đang cay đắng vì chiến bại Bằng-y thì lực lượng nghĩa quân sông Đà bồi thêm cho chúng một đòn đau điếng nữa: trận hỏa công phá nhà tù

của tỉnh Sơn-tây. Đốc Ngũ và vài nghĩa quân, lợi dụng sự sơ hở của bọn thực dân trong việc chúng bố trí nhà tù ở gần bờ sông (3) và lợi dụng việc nước sông đang lên, trong đêm tối, đã dùng mành thau tốc xuôi dòng sông và đổ bộ ngay sát nhà tù. Nghĩa quân châm lửa đốt nhà tù cháy bùng bùng. Bọn lính canh hoảng sợ nhảy xuống ao gần đó. Nghĩa quân lập tức phá cửa nhà tù giải phóng cho 174 tù nhân, đa số là nghĩa quân, trong đó có Đốc Nam là một thủ lĩnh nghĩa quân.

Bước qua đầu năm 1891, lực lượng nghĩa quân sông Đà lại lập một chiến công to lớn và táo bạo hơn nữa: trận phối hợp tập kích chợ Bờ đêm 29 rạng ngày 30 tháng 1 năm 1891. Lực lượng nghĩa quân sông Đà gồm 450 người xuất phát từ Yên-lãng, vượt qua sông Đà ở quãng Võ-sung và hội quân với các đơn vị nghĩa quân của Thanh Huy và Đình Thọ ở Phượng-lâm. Kết quả của trận tập kích bất ngờ và mau lẹ diễn ra trong đêm hôm đó là các lực lượng liên quân, nồng cốt là lực lượng nghĩa quân sông Đà, đã giết chết tên công sứ Ru-giơ-ry (Rougery), tên đội Di-gơ-lê (Ziegler). Tên chủ sự bưu điện Lê-vi (Lévy) cũng bị lính Mường ngã theo nghĩa quân giết chết. Cũng trong trận này, nhiều lính khổ xanh, lính cơ, lính đồng theo hàng nghĩa quân hoặc đào ngũ trốn chạy, một số ngoan cố bị giết. Nghĩa quân thu được hai chục khẩu súng, nhiều quân trang quân dụng (4).

(1) Pouvoirville (A.de) — Etudes coloniales III — La politique indochinoise — Paris 1894.

(2) Xem *Nghiên cứu lịch sử* số 95, tài liệu đã dẫn, bài của Đặng-huy-Vận.

(3) Cũng nhìn thấy chỗ sơ hở này của chúng, bọn cầm quyền thực dân và phong kiến đã chuẩn bị cơ sở khác đề vài hôm nữa rời nhà tù này vào phía trong thị xã.

(4) Mat-Gioi — « Deux années de lutte » tr. 78-79-80-81. Chính tên tác giả cuốn sách này, tên thực là Pouvoirville, đã đến nhận chức giám binh tỉnh Sơn-tây thay thế cho tên Mulanh vừa bị giết. Tài liệu về kết quả trận đánh nêu ở trên là do tên này đưa ra. Nhưng theo *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, quyển *Khởi nghĩa Yên-thế — Khởi nghĩa các dân tộc miền núi*, tập II, tr. 69, thì trong trận này hai tên Pháp bị giết là tên giám binh Phe-rây (Ferrey) và tên chủ sự bưu điện là Gờ-ra-nô (Granot), chứ không phải là Lê-vi. Hai tên này bị bức nhảy xuống thuyền và bị dòng nước cuốn đi. Cũng theo tài liệu này, nghĩa quân đã giết 24 khổ xanh, thu 118 súng trường kiểu 1874, 4 súng lục, 40.000 viên đạn, nhưng không ghi xuất xứ tài liệu. Tham khảo thêm bài của Đặng-huy-Vận, *Nghiên cứu lịch sử* số 95 về trận này.

Trước những trận phục kích, tập kích ngày càng mạnh mẽ và táo bạo của lực lượng nghĩa quân sông Đà, chứng tỏ một sức phát triển đáng sợ của lực lượng nghĩa quân non trẻ này, tên kinh lược Bắc-kỳ Hoàng-cao-Khải kiểm cách ngăn chặn. Trong báo cáo gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 30-3-1891, y đã đặt ngang hàng hai lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu và Đốc Ngừ, coi hai người cầm đầu hai lực lượng nghĩa quân này là « hai thủ lĩnh rất đáng sợ », và đề nghị bọn thực dân một số biện pháp chống đánh. Ngoài đề nghị thành lập ở hai tỉnh Hưng-hóa và Sơn-tây những toán quân cơ động trang bị hiện đại (như kiểu những toán quân mà bọn thực dân phong kiến sẽ thành lập sau này để tấn công các lực lượng nghĩa quân Phan-đình-Phùng và Hoàng-hoa-Thám v.v...) với nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với nhau để « thường xuyên tấn công » và « bao vây chia cắt » hai lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu và Đốc Ngừ « cho đến khi dẹp xong », y còn đề nghị đề bạt tên Việt gian thâm độc khét tiếng đang giữ chức bổ chánh Sơn-tây là Lê Hoan lên giữ chức tuần phủ tỉnh Hưng-hóa để trấn áp nghĩa quân có hiệu quả hơn (1).

Nhưng, nếu sau trận tập kích chợ Bờ, tên kinh lược Hoàng-cao-Khải mới đặc biệt quan tâm đến lực lượng nghĩa quân sông Đà thì bọn thực dân xâm lược đã chú ý đến nhiều hơn. Hơn nữa, khác với Hoàng-cao-Khải, bọn này còn nhìn thấy rằng cái nguy cơ lớn cho chúng không phải là lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu đã già nua, mà chính là lực lượng nghĩa quân sông Đà mới trỗi dậy. Vì lẽ đó, đầu tháng 3 năm đó, bọn chúng đã thành lập hai binh đoàn để mở một cuộc đại tấn công vào lực lượng nghĩa quân đáng sợ cho chúng này. Binh đoàn thứ nhất do tên trung tá Giây (Geil) chỉ huy, gồm 350 tay súng của đơn vị lê-dương thuộc sư đoàn thủy quân lục chiến số 11, sư đoàn ngoại quốc thứ hai, binh đoàn này được trang bị cả hai khẩu đại bác nữa. Binh đoàn thứ hai do tên trung tá Béc-gu-ni-u (Bergounioux) chỉ huy gồm 125 lính Pháp cùng với 450 lính cơ và 150 lính tập của hai tỉnh Hưng-hóa và Sơn-tây. Binh đoàn thứ nhất xuất phát từ thị xã Sơn-tây và vượt sông Đà ở quãng Tu-vũ. Binh đoàn thứ hai xuất phát từ thị trấn Hưng-hóa và Thục-luyện. Hai binh đoàn này sẽ gặp nhau ở Yên-lăng là nơi nghĩa quân sông Đà đóng đại bản doanh.

Ngày 13 tháng 3 năm 1891, một trận ác chiến đã diễn ra giữa lực lượng nghĩa quân sông Đà và hai binh đoàn nói trên. Trận kịch chiến kéo dài bảy tiếng đồng hồ liên tiếp. Cuối cùng nghĩa quân rút lui khỏi Yên-lăng. Về phía các binh đoàn thực dân, chúng bị chết 20 lính Pháp, không kể lính khố xanh, lính tập, lính

cơ (2). Các binh đoàn thực dân chiếm được Yên-lăng—nơi chúng sẽ thiết lập một cái đồn kiên cố nhất của chúng trong hệ thống đồn bốt sông Đà và sẽ bị một trận thất bại khá nặng như chúng tôi sẽ đề cập tới—nhưng mục tiêu chủ yếu của cuộc đại tấn công này là tiêu diệt lực lượng nghĩa quân sông Đà không đạt được. Chỉ vài ngày sau, hai binh đoàn này lui thủ rút lui.

Trận đánh Yên-lăng này có gây cho lực lượng nghĩa quân sông Đà tổn thất và khó khăn mới, nhưng trong thực tế hậu quả của trận đánh này lại ngược với ý muốn của bọn thực dân xâm lược. Mặc dầu nghĩa quân đã rút lui—một cuộc rút lui thể hiện chiến thuật linh hoạt cơ động mà nghĩa quân thường sử dụng trong mọi trận đánh—nhưng cuộc độ sức lần này giữa lực lượng nghĩa quân còn non trẻ với một binh lực già dặn hùng hậu của kẻ thù không những không nói lên cái yếu, mà lại nói lên cái mạnh, cái trưởng thành của họ.

Thực quả như vậy. Chính sau thời gian này, lực lượng nghĩa quân sông Đà đã trở thành một lực lượng nghĩa quân mạnh nhất ở Bắc-kỳ như một tên thực dân đã thốt ra :

« ... Những toán quân của Đốc Ngừ đã đạt tới một quân số xác thực là 700 người. Cộng với những nghĩa quân ở Mỹ-đức và của Thành Huy, những toán quân đó đã lên tới con số trên 1.000, hầu hết trang bị bằng súng mua ở Trung-quốc, tạo nên ở ngay cửa ngõ chợ Bờ một đạo quân phiến loạn hùng hậu chưa từng có ở Bắc-kỳ sau cái chết của Bô Giáp » (3).

Và cũng trong khoảng thời gian này, như tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã giới thiệu, một sự kiện khá hệ trọng đã đến với lực lượng nghĩa quân sông Đà : đó là việc Đốc Ngừ được những người lãnh đạo phong trào cần vương quyết định phong chức Phó tướng đạo Hà-ninh (4).

(1) Hồ sơ thống sứ Bắc-kỳ—Cục lưu trữ, số 56.383.

Hoàng-cao-Khải đề nghị tăng quân số khố xanh của tỉnh Hưng-hóa từ 200 lên 400, và số lính cơ từ 80 lên 380. Về tỉnh Sơn-tây y cũng đề nghị thành lập một đơn vị khố xanh 300 tên (trước đây chỉ có trên 100), và tăng số lính cơ từ 100 lên 400, 50 tên giữ tỉnh lỵ và 350 tên cơ động. Tất cả đều được trang bị súng hiện đại.

(2) Mat-Giơi, sách đã dẫn, tr. 164—165. Theo sách này, nghĩa quân bỏ lại trận địa 80 xác chết. Tham khảo thêm bài của Đặng-huy-Vận.

(3) Mat-Giơi—Sách đã dẫn, tr. 72—73.

(4) Xem chiếu chỉ của những người lãnh đạo phong trào cần vương. Tài liệu đã dẫn.

Như vậy là từ một nhóm người dân áo vải cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm cứu nước buổi đầu còn bị lệ thuộc vào tính chất thô hào địa phương của lực lượng nghĩa quân Đề Kiêu, lực lượng nghĩa quân sông Đà, về mặt danh nghĩa đã trở thành một bộ phận quan trọng của lực lượng tiêu biểu cho ý chí chống giặc cứu nước của nhân dân Việt-nam chúng ta trong hoàn cảnh lịch sử khi đó : lực lượng cần vương.

Sự kiện Đốc Ngừ được phong chức Phó tướng đạo Hà-Ninh không những có một tầm quan trọng đáng chú ý về mặt danh nghĩa, mà còn nói lên một bước trưởng thành vô cùng có ý nghĩa của Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà.

Trong tờ chiếu phong chức cho Đốc Ngừ (1) có nhận xét : « Nguyễn-đức-Ngừ danh vị còn thấp kém nhưng xét đã khảng khái cần vương có đủ thực trạng, quả là người hết lòng vì nghĩa... ». Nhận xét trên đây của những người lãnh đạo phong trào cần vương với những câu : « Nguyễn-đức-Ngừ... danh vị còn thấp kém... có đủ thực trạng... » nói gì với chúng ta ? Nhận xét

trên đây, ngoài việc không công nhận cái chức « đề đốc » dân phong của Đốc Ngừ, lại nói với chúng ta về cái nguồn gốc xã hội « thấp kém », cái địa vị người dân áo vải của Đốc Ngừ. Sở dĩ Đốc Ngừ được phong chức trọng như vậy thực tế không phải vì ông đã « khảng khái cần vương » — điều đó ai cũng có thể thấy được khi xét về thành phần giai cấp của Nguyễn-đức-Ngừ và quá trình chiến đấu của ông — mà chủ yếu là vì ông đã « có đủ thực trạng » có nghĩa là có thực lực, có khả năng và uy tín lớn trong sự nghiệp chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân ta lúc đó.

Và như vậy nhận xét trên đây nói với chúng ta một điều có ý nghĩa sâu xa : Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà, từ những người dân không có danh vị gì, và từ một lực lượng nghĩa quân ít nhiều mang tính chất cục bộ, địa phương, đã trưởng thành vượt bậc trên một quy mô rộng lớn. Được như vậy, bên cạnh tài năng, ý chí của các tướng sĩ nghĩa quân, còn có một nguyên do không thể không kể đến : đó là nguồn gốc nhân dân của các tướng sĩ nghĩa quân, và tính chất nhân dân của công cuộc khởi nghĩa !

ĐẶC ĐIỂM QUÂN SỰ CỦA ĐỐC NGỪ VÀ LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN SÔNG ĐÀ

Trong phần trên, chúng tôi đã trình bày nguồn gốc và tính chất của Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà. Chính cái nguồn gốc và tính chất này đã khiến cho Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông, nổi bật lên như một trong những con phượng hoàng của cao trào khởi nghĩa chống ngoại xâm giai đoạn đó.

Tuy nhiên, việc tìm hiểu và đánh giá nguồn gốc và tính chất của một lực lượng khởi nghĩa mới chỉ cho phép chúng ta thấy được cái nguyên nhân sâu xa của sức mạnh tinh thần và vật chất của họ, cũng như khả năng và triển vọng của họ. Nhưng, tìm hiểu cái nguyên nhân sâu xa đó chưa đủ. Bên cạnh cái nguyên nhân rất hệ trọng đó, còn có nguyên nhân trực tiếp có một ảnh hưởng tức thời tới sức mạnh của mỗi một lực lượng vũ trang : đó là khả năng chiến đấu, khả năng quân sự (tổ chức, huấn luyện, trang bị, chiến lược chiến thuật v.v...) là họ trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử khi đó. Tìm hiểu cái nguyên nhân trực tiếp này cực kỳ hệ trọng, bởi vì chúng ta sẽ đánh giá được khả năng quân sự của Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong mối tương quan lực lượng giữa ta và địch, trong điều kiện và hoàn cảnh họ phải chiến đấu với một kẻ thù xâm lược có ưu thế hơn ta về khoa học và kỹ thuật tác chiến, cũng như trang bị các loại vũ khí có hiệu lực mạnh

mẽ hơn các loại vũ khí của nhân dân ta khi đó rất nhiều.

Chính trong việc tìm hiểu và đánh giá vấn đề này, chúng ta sẽ thấy nổi bật lên những đặc điểm về khả năng và nghệ thuật quân sự tài tình, ưu tú của Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà. Và chúng ta sẽ thấy thêm một điều hệ trọng nữa là mối liên hệ mật thiết giữa nguồn gốc và tính chất của một lực lượng nghĩa quân không những với tinh thần và ý thức chiến đấu của họ, mà cả với quan điểm quân sự và phương hướng chiến lược, chiến thuật của họ nữa.

Về phương diện chiến lược, sau khi trở thành một lực lượng nghĩa quân độc lập, Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà đã không đóng khung trong một vùng căn cứ địa có tính cách địa phương cục bộ như đa số các lực lượng nghĩa quân khác. Địa bàn hoạt động của họ không phải chỉ ở vùng ven hạ lưu sông Đà mà dần dà mở rộng ra cả đồng bằng Bắc-kỳ và Thanh-hóa nữa. Họ liên hệ mật thiết không những với các lực lượng nghĩa quân gần

(1) Chiếu của Hàm-nghi ngày mồng 10 tháng 5 năm Hàm-nghi thứ 7 (1891). Tài liệu và bản dịch do nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung (Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) sưu tầm. Đặng-huy-Vân, Đình-xuân-Lâm dẫn trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số đã dẫn.

cận như lực lượng nghĩa quân Đề Kiều ở Hưng-hóa, các lực lượng nghĩa quân ở Tuyên-quang, Yên-bái, Mỹ-đức, mà còn cả với các lực lượng nghĩa quân của Hoàng-hoa-Thảm ở Yên-thế (1), Nguyễn-thiện-Thuật ở đồng bằng Bắc-kỳ và Tống-duy-Tân ở Thanh-hóa. Những mối quan hệ này rõ ràng không những là có tính cách chiến thuật mà còn có tính cách và mục đích chiến lược nữa. Việc Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà quan hệ mật thiết với các lực lượng nghĩa quân ở bên bờ hai con sông Hồng và sông Đà năm 1892 nhằm ủng hộ lực lượng nghĩa quân của Tống-duy-Tân ở Thanh-hóa nói rõ với chúng ta điều đó (2). Và việc Đốc Ngừ chọn vùng hạ lưu sông Đà bao gồm đất đai của nhiều tỉnh Sơn-tây, Hòa-bình, Hưng-hóa làm căn cứ hoạt động không phải chủ yếu dùng nơi này làm căn cứ thủ không như nhiều lực lượng nghĩa quân khác, mà có một ý nghĩa chiến lược trọng đại. Không phải ngẫu nhiên mà vùng căn cứ địa này của lực lượng nghĩa quân sông Đà lại ở một vị trí vô cùng thuận lợi, cơ động, vừa có điều kiện dễ dàng uy hiếp kẻ thù ở Hà-nội, vừa có khả năng vòng cả hai cánh tay sang hai bên liên minh với nghĩa quân Hoàng-hoa-Thảm ở Yên-thế và nghĩa quân Tống-duy-Tân ở Thanh-hóa tạo nên cái thế gọng kìm xiết chặt lấy đồng bằng Bắc-bộ. Sự việc Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà vận động thần tốc hàng trăm cây số trên đồng bằng Bắc-bộ để đón bắt tên toàn quyền La-xét-săng năm 1892 (3), chứng tỏ rằng từ căn cứ địa của họ, lực lượng nghĩa quân sông Đà có khả năng thực hiện được những mục tiêu chiến lược và chiến thuật to lớn hơn nữa.

Một điểm đặc sắc nữa của lực lượng nghĩa quân sông Đà khiến cho họ không giống nhiều lực lượng nghĩa quân có tính cách ô hợp khác là họ có một trình độ tổ chức, huấn luyện, trang bị, tóm lại là họ có một nghệ thuật quân sự khá cao và sử dụng những chiến thuật độc đáo và lợi hại.

Qua một số trận đánh của lực lượng nghĩa quân này ở Quảng-nạp, Bằng-y, chợ Bò, xóm Giòn như chúng tôi đã nói tới và một số trận nữa như trận Yên-lãng và trận Niên-kỷ như chúng tôi sẽ giới thiệu kỹ càng ở đoạn sau, lực lượng nghĩa quân trẻ tuổi này tỏ ra có một ý thức quân sự khá cao và tiến bộ. Chắc hẳn là họ đã nhận thức được những yếu tố cần thiết nhất để chiến đấu với một kẻ thù ngoại xâm có rất nhiều ưu thế hơn họ về mặt tổ chức, trang bị, và kỹ thuật chiến đấu. Chính vì vậy chúng ta mới thấy lực lượng nghĩa quân sông Đà không những đã vận dụng một cách đặc sắc kiến thức và kinh nghiệm quân sự của ông cha chúng ta trong nhiều

trận phục kích tập kích v.v... kỹ diệu cũng như rút kinh nghiệm xương máu của những trận chiến đấu của các lực lượng nghĩa quân đương thời, mà còn tỏ ra tích cực học hỏi nghệ thuật quân sự của nước ngoài. Vì thế cho nên nhìn lại những lực lượng nghĩa quân ở giai đoạn đầu kháng Pháp này, chúng ta cũng đã thấy ít nhiều biểu hiện những đổi mới phù hợp với hoàn cảnh và công cụ chiến đấu mới. Tỉ dụ việc chế tạo súng kiểu mới của lực lượng nghĩa quân Phan-dinh-Phùng, và vô số những biểu hiện tương tự ở các lực lượng nghĩa quân khác. Ở lực lượng nghĩa quân sông Đà, chúng ta thấy biểu hiện đó khá đặc biệt.

Trước hết, lực lượng nghĩa quân sông Đà đã tỏ ra hết sức quan tâm tới những điều kiện tổ chức, huấn luyện và trang bị theo đòi hỏi của tình thế chiến đấu mới. Họ ra sức học hỏi và vận dụng nghệ thuật quân sự của nước ngoài thông qua việc học hỏi ngay nghệ thuật quân sự của quân đội xâm lược để đánh lại chúng. Đốc Ngừ đã tỏ ra đặc biệt trọng đãi ba người lính Âu đào ngũ, và sử dụng họ vào những công tác tổ chức, huấn luyện, và cả chiến đấu nữa. Để tiếp thu được khoa học quân sự của chính quân đội xâm lược đồng thời để nắm vững địch tình, trong hàng ngũ nghĩa quân còn có hai người thông ngôn tiếng Pháp, một trong hai người đã từng làm việc ở tòa sứ Hà-nội. Theo tổ chức mới, lực lượng nghĩa quân sông Đà phiên chế thành đại đội, trung đội như quân đội xâm lược và chỉ huy bởi những quân, cai, đội. Những cấp chỉ huy này đeo trên ngực những đồng tiền bằng vàng hoặc bạc, tùy theo cấp bậc cụ thể, trên mặt có khắc hai chữ «Hàm-nghi». Nghĩa quân nào có công cũng được thưởng các loại đồng tiền đó.

Vấn đề trang bị vũ khí của lực lượng nghĩa quân sông Đà đã tỏ ra được đặc biệt coi trọng. Theo tài liệu mà thực dân Pháp đã nêu, đầu

(1) Theo Pouvourville (A. de) trong *Chasseurs de pirates* thì Đề Thám vẫn thường lên chơi với Đốc Ngừ dưới bí danh Lãnh Quốc và được Đốc Ngừ tiếp đãi như một thượng khách. Và chính Đề Thám đã giúp Đốc Ngừ trong cuộc vượt sông Đà vào Thanh-hóa.

(2) Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* — tài liệu đã dẫn.

(3) Pouvourville (A. de) — *Chasseurs de pirates* tr. 315—Tên này cùng với Hoàng-cao-Khải vào Huế. Đốc Ngừ kéo đại quân từ Sơn-tây vận động xuống đồng bằng toan bố trí bắt sống tên này trên đường về. Nhưng do Hoàng-cao-Khải mách nước, tên này đáp tàu thủy ra Hải-phòng rồi mới lên Hà-nội nên thoát. Cả tên Hoàng-cao-Khải cũng theo đường thủy ra Bắc.

năm 1892, quân số của lực lượng nghĩa quân sông Đà lên tới 1200 người, tất cả được trang bị súng trường kiểu mới chiếm được trong các trận chiến đấu với chúng hoặc mua của Trung-quốc. Riêng đội quân cận vệ của Đốc Ngừ gồm 60 người đều trang bị loại súng trường bắn nhanh kiểu Winchester của người Anh. Ngoài ra nghĩa quân còn có một khẩu đại bác nữa (1).

Trong công tác tổ chức và huấn luyện của nghĩa quân sông Đà, chúng ta còn thấy nổi bật lên hai loại công tác đặc biệt quan trọng nữa là công tác quân báo và công tác công binh.

Về công tác quân báo, không rõ nghĩa quân sông Đà có tổ chức loại binh chủng này không, chỉ biết Đốc Ngừ rất chú trọng tới công tác này. Ông thường xuyên nắm vững địch tình và tránh được những cuộc tấn công bất ngờ của chúng nhờ bởi một thứ lưới nội gián mà ông bố trí ngay trong hàng ngũ kẻ địch hoặc gần cận chúng, và bố trí một hệ thống phòng vệ chu đáo. Nhờ có cai tổng Phù-lãng, ông nắm chắc được mọi hoạt động của địch ở phía Sơn-tây — Hà-nội. Mỗi quan hệ mật thiết giữa ông và một người bồi của một tên quan người Pháp ở thị xã Sơn-tây giúp cho ông phát hiện được những âm mưu đen tối nhất của bọn thực dân phong kiến trong tỉnh Sơn-tây. Ngay cả vợ ông bề ngoài làm công việc buôn bán giao dịch với bọn công binh Pháp ở Sơn-động, bên trong chính là để thực hiện dò la địch tình. Như vậy chưa phải đã hết. Để phòng ngừa mọi cuộc tấn công bất ngờ của địch, những cuộc tấn công mà mạng lưới nội gián của mình không nắm được, ông còn tổ chức cả một dây chuyền quân canh giải suốt từ đại bản doanh nghĩa quân tới tận doanh trại địch quân, và chỗ ở của vị thủ lĩnh nghĩa quân còn được tổ chức và giữ gìn bí mật với hầu hết các tướng sĩ nghĩa quân. Dây chuyền quân canh thường dùng còi, và khi cần thiết, dùng cả kèn đồng nữa để báo hiệu cho nhau. Sự chú trọng của vị thủ lĩnh nghĩa quân sông Đà trong việc tổ chức lưới nội gián và phòng vệ này đã giúp ông nắm vững được địch tình cũng như luôn luôn giữ vững được thế chủ động, mặc dầu một điều đáng tiếc không thể cứu vãn được đã xảy ra ở quãng cuối đời ông mà ông không tránh được (2).

Về một loại binh chủng mà ngày nay chúng ta gọi là công binh (khi ấy kẻ địch đã tổ chức loại binh chủng này) Đốc Ngừ cũng tỏ ra đặc biệt quan tâm, nhất là đối với những công tác chuẩn bị điều kiện và phương tiện phục vụ cho việc chuyển quân. Và chính đây là một trong những ưu thế rõ rệt, cụ thể của nghĩa quân sông Đà so với địch quân (mặc dầu địch

quân nhiều phương tiện hơn), giúp cho họ thường xuyên giữ được thế chủ động tấn công trong mọi tình huống. Ví như việc vượt sông Đà và sông Hồng là hai con sông tương đối rộng mà nghĩa quân sông Đà thường phải thực hiện để phối hợp với nghĩa quân Đề Kiêu và các lực lượng nghĩa quân khác ở hai bên bờ sông, hoặc để thực hiện một nhiệm vụ chiến thuật nào đó trong các trận đánh diễn ra hai bên sông. Trong vấn đề này điều đáng chú ý trước tiên là công tác tổ chức, gây cơ sở của nghĩa quân. Ở các làng hai bên bờ sông nghĩa quân đã gây được nhiều cơ sở chắc chắn, tin cậy và bố trí cất giấu sẵn những phương tiện vượt sông. Trên bờ sông Đà, ở làng Hạ-bì (3) quê của Đốc Dực, một tướng nghĩa quân phía hữu ngạn, và ở làng Lưỡng-kê (quê của Đốc Dực, cũng là một tướng của nghĩa quân), và trong một đoạn khúc khuỷu giữa Lưỡng-kê và Đá chông (vị trí này có một đồn binh của Pháp) nghĩa quân đã làm sẵn rất nhiều bè, thuyền nan, thuyền thúng bố trí cất giấu chu đáo. Và ở làng Tu-vũ phía trên, một người cai tổng, bạn cố tri của Đề Kiêu, cũng đã chuẩn bị cho nghĩa quân mọi phương tiện thiết yếu để lúc nào cũng có thể vượt sông nhanh chóng được. Còn ở hữu ngạn sông Hồng, những làng Cồ-đô (4), Trinh-xá, đối diện với Hưng-hóa, và Phao-thanh (5) đối diện với Cát-trù (thuộc khu vực Chủ chề bấy giờ và ở hữu ngạn sông Thao) cũng là những cơ sở vững chắc của nghĩa quân trong việc chuẩn bị thuyền bè dành cho nhu cầu vượt sông của nghĩa quân. Công tác chuẩn bị điều kiện và phương tiện vượt sông như trên đã giúp một cách đặc lực cho nghĩa quân sông Đà thực hiện được một cách cơ động và linh hoạt việc chuyển quân có tính cách chiến thuật do đó luôn luôn giáng cho kẻ địch những trận thất

(1) Pouvoirville (A.de) *Chasseurs de pirates* tr. 317. Trong sách này tác giả dẫn tờ khai của Đốc Huỳnh (một tướng của nghĩa quân hàng giặc) đề ngày 30-3-1892. Cũng theo tài liệu này, trang phục của nghĩa quân giống như ngự quân: 600 người mặc binh phục kiểu lính đồng, 500 người theo kiểu lính khổ đỏ.

(2) Đốc Ngừ đã được người cai tổng Phù-lãng mật báo mấy tháng trước về âm mưu của thực dân Pháp định ám hại ông, vậy mà cuối cùng vẫn bị hại.

(3) Thuộc huyện Thanh-thủy, giáp giới huyện Tam-nông.

(4) Thuộc phủ Quảng-oai, Sơn-tây, ở một vị trí nhòm vào ngã ba sông Đà, sông Lô, sông Thao.

(5) Ngày nay gọi là xã Thanh-lâu. Xã này ở cuối dòng sông Bứa chảy ra sông Thao.

bại cay đắng bất ngờ. Chính một trong những tên thực dân hầu như thường xuyên có mặt trong những trận đánh với lực lượng nghĩa quân sông Đà ở hai bên bờ sông nói trên đã phải than thở:

« Sự dễ dàng mà Đốc Ngừ và quân của ông ta có thể chuyển từ bờ bên này qua bờ bên kia là một trong những nguyên nhân của những trận đánh thắng chớp nhoáng của họ. Khi chúng ta [quân đội Pháp] tìm kiếm họ ở một điểm này, họ đã vượt qua sông và tấn công như sấm sét vào một bộ phận khác của trận tuyến chúng ta, rồi lại phân tán để rồi lại tập trung ngang nhiên vùng vẫy ở những nơi không có bóng dáng một người nào của chúng ta nữa » (1).

Nhận xét đồng thời là một lời thú nhận sự bất lực của quân đội thực dân xâm lược mà tên giám binh tỉnh Sơn-tây đã thốt ra khẳng định một trong những nguyên nhân đã giúp cho nghĩa quân sông Đà thường xuyên đánh thắng bọn chúng — một nguyên nhân rõ ràng có tính cách chiến thuật — nhưng ý cũng đã phải thừa nhận đó chỉ là « một trong những nguyên nhân khác nữa. Những nguyên nhân khác đó, chính ý cũng đã nêu lên mặc dầu không thể nhìn nhận được trọn vẹn, thấu đáo : đó là mối quan hệ mật thiết, cá nước giữa nghĩa quân và nhân dân, hai bên bờ sông Thao và sông Đà, và nghệ thuật tổ chức, huấn luyện, trang bị và kỹ thuật chiến thuật của nghĩa quân. Chỉ có một lực lượng vũ trang có một mối liên hệ thâm thiết với nhân dân, được nhân dân luôn luôn đồng tình ủng hộ, và đã sẵn có một trình độ tổ chức, huấn luyện, trang bị đến một mức nào đó mới có khả năng khai thác những điều kiện thuận lợi để đánh bại kẻ thù một cách giòn giã. Trong những nguyên nhân trên, thiếu một nguyên nhân nào cũng không được. Nếu lực lượng nghĩa quân sông Đà chỉ có mối liên hệ keo sơn với nhân dân và được nhân dân nhiệt tình giúp đỡ những phương tiện cần thiết để vượt sông mà không có một trình độ tổ chức, huấn luyện, trang bị và chiến thuật nào đó thì dù vượt sông được nhanh chóng đi chăng nữa cũng không thể luôn luôn đánh thắng được quân thù một cách « chớp nhoáng » như vậy được. Và ngược lại nếu nghĩa quân không có sự giúp đỡ của nhân dân mà chỉ có tinh thần và kỹ thuật, chiến thuật không thôi cũng không có phương tiện để giành được thắng lợi rực rỡ như vậy được.

Tuy nhiên, trong số những nguyên nhân đã nói ở trên, mặc dầu, như chúng tôi đã nói, không thể thiếu nguyên nhân nào được, có một nguyên nhân mà chúng tôi muốn nhấn mạnh để giúp các bạn đọc thấy được một trong

những đặc điểm quân sự của lực lượng nghĩa quân sông Đà so với các lực lượng nghĩa quân khác : đó là vấn đề chiến thuật. Nếu các vấn đề tổ chức, huấn luyện và trang bị của lực lượng nghĩa quân sông Đà biểu hiện một ý thức quân sự tiến bộ và một nghệ thuật quân sự già dặn, thì những cách đánh của họ cũng rất đáng cho chúng ta lưu ý. Nội dung các công tác tổ chức, huấn luyện và trang bị của nghĩa quân sông Đà mặc dầu đã nói lên trình độ và khả năng tác chiến của họ, nhưng chưa phải đã nói với chúng ta về những chiến thuật mà họ đã vận dụng trong suốt thời gian đương đầu với một kẻ thù xâm lược có đầy đủ ưu thế về kỹ thuật và trang bị hơn họ rất nhiều. Chính trong lĩnh vực này — lĩnh vực chiến thuật — chúng ta có thể rút được những bài học quý giá và thiết thực về truyền thống chiến đấu vẻ vang của những người đi trước chúng ta trong hoàn cảnh họ đương đầu với một đạo quân nhà nghề của thực dân tư bản Tây phương.

Đương nhiên là trong quá trình tổ chức, huấn luyện và cả trang bị nữa, nghĩa quân sông Đà đã được đào luyện về mặt kỹ thuật, chiến thuật, nhưng chúng ta không có tài liệu cụ thể về nội dung các khoa mục học tập của họ. Tuy nhiên, theo ý chúng tôi, việc tìm hiểu đặc điểm chiến thuật của một lực lượng nghĩa quân nào đó không phải chỉ căn cứ trên giáo trình, mà điều cốt yếu là phải tìm hiểu ngay trong thực tế chiến đấu của họ. Và chẳng, những chiến thuật của nghĩa quân sông Đà mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây, có đặc tính là vô cùng phong phú, không bị lệ thuộc vào một công thức sẵn có. Những chiến thuật của nghĩa quân sông Đà, theo sự hiểu biết của chúng tôi, chủ yếu quyết định bởi tinh thần và ý chí của các tướng sĩ nghĩa quân, sự vận dụng một cách thông minh và gan dạ những kinh nghiệm chiến đấu của ông cha và của các lực lượng nghĩa quân anh em, và cuối cùng là sự khai thác một cách tích cực sự đồng tình ủng hộ của nhân dân đối với lực lượng nghĩa quân con đẻ của chính mình. Và như vậy thì một trong những nguyên nhân đã giúp cho nghĩa quân sông Đà đánh thắng quân đội thực dân xâm lược một cách « chớp nhoáng » nhiều trận mà tên giám binh tỉnh Sơn-tây đã nêu ra, xét cho cùng cũng chưa thể kể là một nguyên nhân đầy đủ, bởi vì công tác chuẩn bị những phương tiện vượt sông (với sự giúp đỡ của nhân dân địa phương) mới chỉ là mặt tổ chức vật chất của một nguyên nhân mà thôi. Nếu coi đó là một trong những nguyên nhân chính,

(1) Pouvoirville (A.de)—*Deux années de lutte*, tr. 138.

một nguyên nhân trọn vẹn, giúp cho nghĩa quân sông Đà đánh thắng quân đội xâm lược nhiều trận thì giải thích thế nào những trận đánh thắng oanh liệt hơn nữa của họ trên những chiến trường xa lạ không được chuẩn bị thấu đáo như ở hai bên bờ sông quen thuộc?

Thực vậy, tìm hiểu các trận đánh của lực lượng nghĩa quân sông Đà, một điểm nổi bật mà chúng tôi thấy là những hình thức chiến thuật linh hoạt và cơ động mà họ đã vận dụng để chiến đấu với quân đội thực dân xâm lược. Trong những trận đánh đó, nghĩa quân sông Đà đều biết căn cứ vào mối tương quan giữa ta và địch, vào điều kiện chủ quan và khách quan, mà phát huy triệt để những điều kiện sẵn có của tập thể và cá nhân — tinh thần, kỹ thuật, vũ khí v.v... — và của hoàn cảnh thiên nhiên — địa hình địa vật, thông thạo v.v... — tùy theo từng tình huống chiến đấu.

Trong vấn đề chiến thuật của lực lượng nghĩa quân sông Đà, sẽ là một thiếu sót lớn nếu chúng ta không nhắc tới vai trò của vị thủ lĩnh Đốc Ngừ, một nhà quân sự đặc biệt thông minh, gan dạ, mưu cơ, quyền biến và đã đóng góp một phần cực kỳ hệ trọng vào những chiến công oanh liệt của lực lượng nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông. Tài năng và uy tín của ông không những đã làm cho bọn thực dân phong kiến khiếp sợ, mà ngay cả những kẻ tham sống sợ chết đã đầu hàng giặc mà cũng phải chọn lấy cái chết hơn là phản bội lại ông như một tên đã thốt ra trước họng súng của giặc: « Đốc Ngừ là một ông quan mà không một ai có thể nói gì được cũng như không thể làm gì nổi! » (1).

Với thái độ bình tĩnh, dũng cảm, sáng suốt của một vị thủ lĩnh có tài và dày dặn kinh nghiệm chiến đấu, Đốc Ngừ đã luôn luôn xem xét địch tình một cách cụ thể và giải quyết một cách thông minh những điều kiện cần thiết nhất cũng như sử dụng chiến thuật thích hợp nhất để chiến thắng kẻ thù với một sự tổn thất hạn chế nhất về phía nghĩa quân. Điều đó thể hiện qua một số trận đánh của nghĩa quân sông Đà dưới sự chỉ huy trực tiếp của ông trong quá trình chiến đấu và trưởng thành của họ như chúng tôi đã trình bày, và trong một số trận khi họ đã được tôi luyện và dày dạn chiến đấu như chúng tôi sẽ trình bày thêm ở phần dưới đây. Những trận đánh đó, ngoài một trận đánh ác liệt có tính cách phòng ngự kéo dài bảy tiếng đồng hồ liên tiếp ở xóm Giòn ngày 13 tháng 3 năm 1891 như chúng tôi đã nói tới và kết quả là hai bên cùng tổn thất nặng — một trận đánh suy cho cùng đã đề cao tinh thần và năng lực chiến đấu của nghĩa quân và Đốc Ngừ —, còn thì nói chung trong các trận đánh khác nghĩa quân đều dùng những

chiến thuật phục kích, tập kích, bao vây v.v... và khai thác triệt để yếu tố bất ngờ để chiến thắng địch quân một cách giòn giã với một quân số thường thường ít hơn và trang bị vũ khí kém hơn địch quân. Và trong tất cả những trận đánh đó, cùng với những chiến thuật mà nghĩa quân thường sử dụng, chúng ta thường thấy tinh chất mưu trí kết hợp với tinh thần táo bạo và một sự chuẩn bị chu đáo là những nét đặc sắc của lực lượng nghĩa quân sông Đà và Đốc Ngừ. Ngoài ra, một số trận đánh chủ yếu dùng mưu trí của họ cũng mang lại những kết quả đáng kể. Qua mấy trận đánh như trận hạ đồn Ngọc-tháp (2), và trận hỏa công phá nhà giam Sơn-tây cùng vào năm 1891, biểu lộ một tinh chất mưu trí tài tình kết hợp với một tinh thần dũng cảm tuyệt vời, thì hai trận đánh Yên-lăng và Niên-kỷ mà chúng tôi trình bày dưới đây càng biểu lộ những nét đặc sắc nhất của lực lượng nghĩa quân sông Đà về mặt tinh chất cũng như về mặt tinh thần, khả năng và nghệ thuật chiến đấu.

Trận Yên-lăng.

Đồn Yên-lăng (thuộc huyện Thanh-son), là một đồn mạnh nhất trong hệ thống cứ điểm

(1) Pouvoirville (A.de) — *Chasseurs de pirates* tr. 354. Trên đây là câu nói của Đốc Huỳnh, một tướng của nghĩa quân sông Đà đã hèn nhát đầu hàng giặc trong tình thế chiến đấu gian khổ. Nhưng bọn thực dân đã buộc Đốc Huỳnh phải dẫn đường cho chúng đi đánh úp Đốc Ngừ, nếu không chúng mang bắn. Đốc Huỳnh không chịu dẫn đường. Chúng đưa Đốc Huỳnh ra pháp trường. Đốc Huỳnh nói câu trên ở pháp trường và bị chúng bắn chết.

(2) Trận đánh đồn Ngọc-tháp diễn ra sau trận tiêu diệt tên đồn trưởng đồn này là E-re như chúng tôi đã nói tới. Sau đó một tên quan đồn người Pháp khác về thay. Tên này vừa nhận chức được ít ngày, Đốc Ngừ cử một tướng nghĩa quân là Đốc Thường giả làm người đánh cá mang một con khỉ vào biếu. Tên đồn trưởng mới này giữ Đốc Thường ở lại cho ăn cơm. Nhân dịp đó Đốc Thường quan sát tình hình bố trí trong đồn rồi trở về báo cáo tỉ mỉ với Đốc Ngừ. Lập tức Đốc Ngừ tổ chức bố trí một lực lượng nhỏ nghĩa quân gồm toàn những thiện xạ bao vây sát đồn và nã súng liên tục vào những vị trí trọng yếu trong đồn. Suốt ngày đêm bị bao vây tấn công bởi những viên đạn hiểm hóc, cả quan lẫn lính không những không dám lộ đầu ra khỏi đồn, mà cũng không dám lộ đầu ra khỏi công sự để về nhà riêng ăn, nghỉ. Sau năm ngày đêm bị tấn công căng thẳng, tên quan đồn đành phải kéo quân bỏ đồn tháo chạy.

mà thực dân xâm lược Pháp xây dựng ở bờ sông Đà sau trận đánh ác liệt ngày 13 tháng 3 năm 1891, nhằm phòng giữ và uy hiếp lực lượng nghĩa quân sông Đà. Trong khi các đồn khác nằm trong hệ thống cứ điểm này như đồn Bảo-yên (thuộc huyện Thanh-thủy) chỉ có 50 quân, và đồn Đào-xá (thuộc huyện Thanh-thủy) chỉ có 30 quân v.v..., đồn Yên-lăng có một đại đội lính khố đỏ chỉ huy bởi một tên đại úy người Pháp. Không những đóng quân, đồn Yên-lăng còn là một cái kho dự trữ một số súng đạn quan trọng. Nhiệm vụ chính của đồn này là án ngữ con đường Gò-lao—Tu-vũ và đèo Kẽm-hem, tách lực lượng nghĩa quân sông Đà với vùng dân cư đông đúc và giàu có ở Thanh-sơn. Thực dân xâm lược Pháp đặc biệt chú trọng tới đồn này, đưa tới đây những sĩ quan và binh lính tin cẩn nhất, trong đó có tên đại úy đồn trưởng mới ở Pháp sang, và một số sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính người Nam-kỳ. Vậy mà mặc dầu thống sứ Bắc-kỳ và tổng chỉ huy quân đội Pháp đã được mật báo từ trước về «âm mưu» tấn công đồn này của lực lượng nghĩa quân sông Đà (1), đồn này vẫn bị tiêu diệt gọn ghẽ buổi tối ngày mồng 6 rạng ngày mồng 7 tháng 2 năm 1892. Tên đại úy đồn trưởng bỏ mạng, toàn bộ đại đội khố đỏ bị tiêu diệt và tan rã. Nghĩa quân thu được 85 súng trường và 50.000 viên đạn (2).

Về mặt quân sự, trận đánh Yên-lăng này đặt cho chúng ta một câu hỏi: nghĩa quân sông Đà tấn công đồn Yên-lăng và đã chiến thắng một cách gọn ghẽ như vậy bằng cách nào?

Là vì, căn cứ vào phương châm chiến thuật của nghĩa quân sông Đà biểu hiện qua nhiều trận đánh của họ mà chúng tôi đã trình bày thì không khi nào họ tấn công đồn Yên-lăng bởi vì như vậy là húc đầu vào một điểm rắn nhất của địch quân trong hệ thống cứ điểm sông Đà của chúng. Chính bọn thống sứ Bắc-kỳ và tổng chỉ huy quân đội Pháp cũng đã nghĩ như vậy khi chúng được mật báo trước cuộc tấn công này. Nhưng thực tế đã trả lời ngược lại. Thực tế đã chứng minh rằng trong hoàn cảnh nào đó, với những điều kiện nào đó, một lực lượng nghĩa quân có khả năng biến chỗ mạnh nhất của địch thành chỗ yếu nhất của chúng để có thể tiêu diệt được chúng với một lực lượng nhỏ hơn. Trường hợp trận đánh Yên-lăng là như vậy.

Điều kiện tiên quyết giúp cho nghĩa quân sông Đà hạ được đồn Yên-lăng là sự giúp đỡ tích cực của nhân dân địa phương. Mà sự giúp đỡ của nhân dân địa phương, ngoài mối quan hệ sẵn có giữa họ và lực lượng nghĩa quân, cũng có hoàn cảnh cụ thể của nó. Hoàn cảnh cụ thể đây là mối căm thù vô cùng sâu sắc của

một số gia đình dân địa phương đối với tên đại úy đồn trưởng người Pháp. Tên đại úy này mới ở Pháp sang. Vừa tới nơi, tên này đã ra lệnh cho tất cả các làng gần đồn phải hàng tuần báo cáo với y về những hoạt động của nghĩa quân sông Đà. Đương nhiên là hầu hết các làng đều có cảm tình với nghĩa quân, trong đó có làng đã là cơ sở của nghĩa quân, có làng do mối quan hệ thân thuộc của họ với các tướng sĩ trong hàng ngũ nghĩa quân nên cũng biết được một phần nào những hoạt động của nghĩa quân, và cũng có thể có làng không biết gì hết. Một hôm, đến hạn báo cáo của các làng, đại biểu của một làng đến đồn nhưng không có tin tức gì mới lạ báo cáo cho tên đồn trưởng. Tên này sai bốn tên lính khố đỏ giữ chặt bốn tay chân của người đó, đề ngừa ra, đốt sập nền đồ vào mắt, rồi đuổi ra khỏi đồn. Lần lượt bốn báo cáo viên nữa cũng bị hành hạ như vậy. Năm gia đình của năm nạn nhân đã trở thành mù lòa đó và cùng căm tức tên đồn trưởng. Họ cử người tìm tới Đốc Ngừ và xin trả thù cho họ.

Nắm được tình hình và yêu cầu đó của nhân dân địa phương, và với sự giúp đỡ của họ, Đốc Ngừ đã vạch ra được một kế hoạch tài tình để hạ đồn, dựa vào sự giúp đỡ vô ý thức của chính những kẻ tay chân đắc lực của địch. Trong đồn Yên-lăng có một viên đội tên là

(1) Tên giám binh tỉnh Sơn-tây đã dò được ý định tấn công đồn này của lực lượng nghĩa quân sông Đà nhờ có tay chân đắc lực lọt vào hàng ngũ nghĩa quân. Y đã mật báo với thống sứ Bắc-kỳ và tổng chỉ huy quân đội Pháp, nhưng bọn này đều không tin rằng nghĩa quân dám tấn công vào cứ điểm mạnh nhất này. Tuy nhiên, sợ rằng nghĩa quân tung ra tin này để đánh lạc hướng đề phòng của chúng, chúng ra lệnh cho đơn vị binh lính của chúng đang đóng ở đồn Đào-xá phải bỏ đồn sang phối hợp với đơn vị binh lính của chúng đang đóng ở đồn Bảo-yên và ra sức củng cố công sự đề phòng giữ đồn này mà chúng cho là nghĩa quân sẽ tấn công vì đồn này yếu nhất.

(2) Theo tài liệu *Tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* tập II, tr. 71 thì trận này diễn ra đêm mồng 5 rạng ngày mồng 6 tháng 2 năm 1892. Về phía quân xâm lược Pháp bị chết đại úy Pu-li-gô, hạ sĩ quan Sô-công, một đội, 4 lính khố đỏ; bị thương 3 lính khố đỏ; 13 lính khố đỏ mất tích. Nghĩa quân thu được toàn bộ lương thực vũ khí trong đó có 50 súng trường và 35.000 viên đạn.

Tham khảo thêm tài liệu của Đặng-huy-Vận trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* về trận này.

Giác (1), người Nam-kỳ, có nhiều công trạng với địch nên đã ba lần được thưởng huân chương. Trong một buổi lễ thăng chức cho một viên đội ở trong đồn, không hiểu vì sao đội Giác bị đồn trưởng làm nhục trước toàn thể binh lính. Từ đấy đội Giác ngấm ngầm nuôi một mối thù sâu với tên đồn trưởng, và chính y đã thổ lộ với những người của năm gia đình nạn nhân đã nói ở trên. Đốc Ngừ bày kế cho các gia đình đó liên hệ mật thiết hơn nữa với đội Giác, biểu y 75 đồng và hai tấm lụa, và thuyết phục y giúp họ giết tên đại úy đồn trưởng. Đội Giác vui vẻ nhận lời ngay. Hai bên thỏa thuận với nhau sẽ khởi sự vào tối mồng 6 rạng ngày mồng 7 tháng 2. Đội Giác thu xếp cho vợ con rời khỏi đồn, và tới ngày giờ đã hẹn, bố trí cho tay chân của y canh gác đồn.

Và trận đánh Yên-lăng đã diễn ra thắng lợi gọn ghẽ và nhanh chóng như chúng ta đã biết. Điều đáng chú ý là đội Giác là kẻ đầu tiên tự tay mở cổng đồn đón nghĩa quân vào lại chính là kẻ kinh ngạc nhất trước sự xuất hiện của vị thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng. Đại úy Pu-li-gô bị bắn chết ngay sau khi nghĩa quân vào được đồn. Bọn hạ sĩ quan Pháp đang ăn cơm bị nghĩa quân xả súng bắn qua cửa sổ vào tiêu diệt gần hết. Chỉ có viên đội Vác-ten (Wartel) và 8 lính khố đỏ chống cự được nửa giờ, rồi trốn chạy về đồn Tu-vũ.

Thắng lợi của trận đánh Yên-lăng là một biểu hiện rực rỡ của mối quan hệ keo sơn giữa nghĩa quân và nhân dân địa phương, cũng như tinh thần đồng lòng, quyền biến giỏi giang của lực lượng nghĩa quân sông Đà.

Chúng ta bước sang tìm hiểu một trận khác, một trận không những tiêu biểu cho mối quan hệ thắm thiết giữa nghĩa quân và nhân dân, cho tính chất mưu trí đặc sắc của lực lượng nghĩa quân sông Đà, mà còn biểu hiện một mối quan hệ phối hợp chiến đấu giữa hai lực lượng nghĩa quân trên một địa bàn rộng lớn, một nghệ thuật nghi binh, hành quân tuyệt tác, và một chiến thuật vận động, phục kích kỳ diệu: đó là trận Niên-kỷ ngày 16 tháng 5 năm 1892.

Trận Niên kỷ.

Từ trận Yên-lăng ngày 6 tháng 2 năm 1892 tới trận Niên-kỷ ngày 18 tháng 5 năm 1892, trong khoảng thời gian trên ba tháng, giữa Đốc Ngừ — vị phó tướng đạo Hà-Ninh của phong trào cần vương — cầm đầu lực lượng nghĩa quân sông Đà và bọn thực dân xâm lược đã diễn ra một cuộc chiến đấu vô cùng gay go, ác liệt. Thực dân xâm lược Pháp, sau trận Yên-lăng thua đau, đã nhìn thấy đâu là địch thủ lợi hại nhất trong phong trào khởi nghĩa toàn quốc

của nhân dân Việt-nam thời gian này nên đã tập trung một lực lượng quân sự hùng hậu vào chiến trường sông Đà, đồng thời xúc tiến một kế hoạch nham hiểm và đê hèn nhằm tiêu diệt lực lượng nghĩa quân ngay càng trở nên đáng sợ cho chúng (2). Ngay sau trận Yên-lăng, chúng phái 2 trung đội thủy quân lục chiến thứ 11, một trung đội của đạo binh Bắc-kỳ thứ nhất do tên trung tá Bô-giơ (Beaujeux) chỉ huy cấp tốc tiến lên Yên-lăng ngày 10-2-1892, đồng thời điều động 500 quân từ thượng lưu sông Hồng xuôi về Hưng-hóa cùng một lúc với 4 trung đội thuộc lữ đoàn thứ 2 vừa dự trận Yên-thế kéo ngược lên. Tất cả những đơn vị quân đội nói trên đều lấy Khả-cửu làm địa điểm tập kết. Và tên đại tá Pen-nơ-canh (Pennequin) tên chỉ huy trưởng khu quân sự thứ 4 của chúng, được chỉ định chỉ huy các lực lượng quân đội chuyên trách tấn công lực lượng nghĩa quân sông Đà.

Trước thế tấn công ào ạt của địch quân, lực lượng nghĩa quân sông Đà thời gian này mặc dầu cũng gặp rất nhiều khó khăn, nhưng đã tỏ ra có một tinh thần chiến đấu kiên quyết và một chiến thuật linh hoạt, mềm dẻo. Giữa đôi bên chỉ nổ ra một trận giao chiến ác liệt nhưng ngắn ở Yên-lăng ngày mồng 8 tháng 3 (3). Nhìn chung, chiến thuật của nghĩa quân sông Đà trong thời gian này là phòng ngự, lẩn tránh những mũi tấn công hiểm ác của địch quân để bảo toàn lực lượng. Chiến thuật này đã mang lại kết quả trái ngược với sự mong mỏi của bọn thực dân xâm lược: tất cả những đơn vị quân đội mà chúng phái tới Khả-cửu và Yên-lăng nhằm mục đích tiêu diệt lực lượng nghĩa quân sông Đà cuối cùng đều phải thoái triệt vì một lẽ

(1) Pouvoirville (A.de) — *Chasseurs de pirates* tr. 311-312. Đừng nhầm đội Giác với quân Giác mà thực dân Pháp đã lấy tên đặt cho một đường phố ở Hà-nội: phố «Sergent Giác» ở gần cầu lạc bộ Lao-động bây giờ. Còn về đội Giác, sau khi nghĩa quân hạ đồn, y trốn biệt hai hôm rồi về thị xã Sơn-tây khai với thực dân Pháp là y thoát chết trong trận nghĩa quân tấn công đồn.

(2) Thực dân Pháp cử tên phó sứ chợ Bờ là Vác-co-lơ (Vacle) đặc trách việc mưu hại Đốc Ngừ.

(3) Trận này, quân đội thực dân Pháp do đại úy Ba-tay (Bataille) chỉ huy 90 lính Pháp, 90 lính khố đỏ từ Cẩm-kê và Việt-tri kéo lên, và trung úy Cờ-ru-di-a (Crouzillard) chỉ huy 30 lính khố đỏ từ Thanh-ba kéo sang, đôi bên phối hợp tấn công vào mặt trước và mặt sau nghĩa quân.

đơn giản là chúng không phát hiện được nghĩa quân ở đâu để mà tiêu diệt.

Và chính trong thời gian mà lực lượng nghĩa quân sông Đà phải luôn luôn rút lui, lần tránh trước các mũi tấn công của địch quân để bảo toàn lực lượng cũng lại là thời gian mở màn cho một trận đánh oanh liệt nhất, tài tình nhất của họ, một trận đánh mà chính tên đại tá Pen-nơ-canh phải công nhận là một trận « khốc liệt » « đối với quân đội chúng ta » (1) [quân đội xâm lược Pháp] : trận Niên-kỷ !

Trận Niên-kỷ có cả một quá trình diễn biến vô cùng phong phú mà chúng ta cần tìm hiểu để thấy rõ khả năng quân sự dồi dào của lực lượng nghĩa quân sông Đà.

Từ ngày 11 tháng 4 năm 1892, trong khi bọn thực dân xâm lược còn đang hoài công tìm kiếm lực lượng nghĩa quân sông Đà thì một tên chỉ điểm của chúng báo cho chúng một tin vô cùng bất ngờ đối với chúng. Theo tin này, Đốc Ngừ đã rời tỉnh Hưng-hóa tới huyện Đại-linh tiếp giáp với Thanh-hóa đạo. Chuyển đi này, theo như tên chỉ điểm đã dò được, nhằm một mục đích « xa xôi ». Đốc Ngừ đã viết thư cho các thủ lĩnh nghĩa quân ở Sơn-tây, Mỹ-đức, chợ Bờ, Thanh-hóa đề tập hợp một lực lượng nghĩa quân càng lớn bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Chuyển đi của Đốc Ngừ tới tận Thanh-hóa đạo cũng để thực hiện yêu cầu đó. Và mục tiêu chính của cuộc hội quân quan trọng này nhằm kéo quân vào Thanh-hóa để giúp đỡ một cuộc khởi nghĩa trong đó (2) (tức là cuộc khởi nghĩa của Tống-duy-Tân).

Nhận được tin này, thống sứ Bắc-kỳ lập tức diện cho công sứ Thanh-hóa và bộ máy chính trị, quân sự của thực dân ở các tỉnh Hưng-hóa, Sơn-tây, chợ Bờ đề ra sức đối phó, ngăn chặn. Đại tá Pen-nơ-canh huy động ngay mọi lực lượng quân sự mà y nắm trong tay để chặn đường về của Đốc Ngừ (bởi vì theo báo cáo của tên chỉ điểm, Đốc Ngừ sẽ từ Thanh-hóa đạo vượt sông Đà về Cẩm-kê trong vòng 8 hôm nữa), đồng thời ngăn không cho lực lượng nghĩa quân sông Đà đang ở phía Cẩm-kê vượt qua sông Đà để vào Thanh-hóa.

Quân đội thực dân lại được ném một đòn khá chua cay của nghĩa quân sông Đà. Trong khi các lực lượng quân sự dưới quyền chỉ huy trực tiếp của tên đại tá Pen-nơ-canh gồm có lính Pháp, khố đỏ, khố xanh, lính đồng giăng kín hữu ngạn sông Đà để chặn đường về của Đốc Ngừ thì ông về tới bến đò Phú-hữu (3) ngủ lại trong nhà người lái đò và sớm hôm sau ung dung qua đò dưới lốt một người dân chài lưới. Qua sông rồi, ông nhắn tin cho Pen-nơ-canh biết rằng ông đã vượt được sông. Pen-nơ-canh đành tiếp tục giăng quân ở bờ

sông Đà để chặn đường không cho Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân của ông vượt qua vào Thanh-hóa.

Một lần nữa, Pen-nơ-canh lại mắc mưu Đốc Ngừ. Đốc Ngừ bố trí một đơn vị nghĩa quân đập đồn ở quãng giữa chợ Bờ và Phương-lâm làm ra vẻ chuẩn bị vượt sông ở đây. Lập tức tất cả các lực lượng của Pen-nơ-canh bị thu hút lại quãng này. Nhưng Đốc Ngừ và đội quân cận vệ của ông đã vượt sông ngay phía dưới chỗ chúng canh gác khoảng chừng 50 thước. Hôm sau, Đốc Ngừ tung tin ông đã vượt sông ở quãng Bảo-yên và Phú-hữu (khoảng cách giữa hai làng này là 10 cây số) cho những tên thực dân Pen-nơ-canh, đờ Goay (de Goy), Vác-cơ-lơ (Vacle) (4), Si-gô (Chigot) (5), và Đinh Thọ biết. Và Pen-nơ-canh lại kéo quân đổ xô về phía Bảo-yên, Phú-hữu, ngỡ rằng các đơn vị nghĩa quân sẽ vượt sông theo con đường thủ lĩnh của họ đã qua. Đêm 19 rạng ngày 20 tháng 4, đại bộ phận của lực lượng nghĩa quân sông Đà gồm trên 500 người, dưới quyền chỉ huy của các tướng lĩnh Lãnh Quốc, Đốc Dực, Đốc Lanh v.v... đã sử dụng thuyền của làng Đờ-song và đã hoàn thành một cách êm ả việc chuyển quân qua sông trong khoảng hai tiếng đồng hồ rồi thẳng tiến vào Cai-sơn (6). Ở đây đã có Đốc Ngừ (7) cùng với 200 nghĩa quân của Mỹ-đức chờ đón. Thế là một đạo liên quân hùng mạnh bao gồm 700 tướng sĩ lên đường vào Thanh-hóa mà kẻ địch hoàn toàn không biết gì hết.

Như trên chúng ta đã thấy, đại quân sông Đà đã vượt qua sông một cách êm ả và thực hiện được kế hoạch tiến quân vào Thanh-hóa mà kẻ địch không biết gì hết. Cuộc vượt sông này đã chứng tỏ một nghệ thuật nghi binh tuyệt diệu và một khả năng vượt sông giỏi giang của lực lượng nghĩa quân sông Đà, nhưng chưa phải đã hết. Lực lượng nghĩa quân sông Đà còn dành cho kẻ địch một điều bất ngờ hơn

(1) Báo cáo của Pen-nơ-canh gửi toàn quyền Đông-dương ngày 26-8-1892. Hồ sơ thống sứ Bắc-kỳ. Cục lưu trữ. Số 56.383.

(2) Pouvoirville, sách đã dẫn, tr. 327—328.

(3) Còn có tên là Phú-nhiều, và ngày nay gọi là bến phà Trung-hà.

(4) Phó sứ chợ Bờ.

(5) Giám binh chợ Bờ.

(6) Một địa điểm trên đường giữa chợ Bờ và phủ Thanh-oai.

(7) Sau khi qua sông, Đốc Ngừ cùng đội quân cận vệ theo con đường Lưỡng-kê, Lang-gi (ngay sát đồn Đa-chông, trong địa phận Viên-mông) tới Cai-sơn.

nửa để dọn đường cho trận đánh Niên-kỷ sắp tới.

Đại bộ phận của lực lượng nghĩa quân sông Đà đã qua sông nhưng còn một bộ phận ở lại. Bộ phận này dưới quyền chỉ huy của Nguyễn-đình-Nhuận thường gọi là Quan Chủ, một tướng nghĩa quân, em ruột Đốc Ngừ. Chờ cho đại bộ phận nghĩa quân đã vượt sông, ba ngày sau, ngày 21 tháng 4, Nguyễn-đình-Nhuận chỉ huy bộ phận còn lại vượt qua sông Đà trong địa hạt Hòa-bình và cố tình làm cho cái tin vượt sông của mình lọt tới tai bọn chỉ huy địch quân đang chặn đường ở khoảng cách Bảo-yên — Phú-hữu, đồng thời cố tình làm lộ con đường hành quân của bộ phận của mình.

Được tin nghĩa quân sông Đà đã vượt sông, đại tá Pen-nơ-canh cấp tốc kéo quân từ Bảo-yên — Phú-hữu (1) đổ ngược con đường mà ba ngày trước y đã đổ xuôi: con đường lên Hòa-bình. Lên tới Hòa-bình, y tìm ra dấu vết hành quân của lực lượng nghĩa quân sông Đà đi vào đất Mai-châu và dốc hết binh lực đuổi theo.

Từ rừng núi Mai-châu ven sông Đà cho tới rừng núi Thanh-hóa ven bờ sông Mã, giữa hàng trăm cây số rừng núi hiểm trở này đã diễn ra một cuộc đuổi và chạy kỳ thú giữa quân đội thực dân xâm lược dưới quyền chỉ huy của đại tá Pen-nơ-canh và một bộ phận lực lượng nghĩa quân sông Đà dưới sự chỉ huy của Nguyễn-đình-Nhuận mà bọn thực dân lầm tưởng là Đốc Ngừ.

Và trong khoảng thời gian ngót một tháng ròng rã, quân của Pen-nơ-canh không một lần nào với tay được tới toán nghĩa quân luôn luôn ẩn hiện trước mặt chúng. Để bào chữa cho sự bất lực đó, tên Pen-nơ-canh đã báo cáo với toàn quyền Đông-dương:

« Chắc chắn có những mối liên hệ thường xuyên giữa những người Mường ở cả đôi bên (2). Sự thông đồng đó đã mang lại kết quả là ngăn chặn mọi cuộc va chạm giữa các đơn vị quân đội chúng ta và đoàn quân bị rượt » (3).

Sự thực có như vậy, nhưng đó mới chỉ là một phần của sự thực. Phần còn lại của sự thực, tên Pen-nơ-canh sau này đã nắm được nhưng im đi. Bởi vì phần đó chính là nghệ thuật hành quân và nghi binh tác tuyệt của Nguyễn-đình-Nhuận. Dẫn đầu toán nghĩa quân của mình, Nguyễn-đình-Nhuận luôn luôn duy trì tốc độ hành quân vừa đủ xa để kẻ thù không thể nào tới thật gần được, cũng như vừa đủ gần để nuôi cho chúng hy vọng sắp đuổi bắt được. Thỉnh thoảng ông cho một chiến sĩ nghĩa quân rút lại, đóng vai trò đào ngũ, và khai với Pen-nơ-canh về tình trạng ốm, đói, kiệt lực và chán nản của Đốc Ngừ và các tướng sĩ nghĩa quân. Tin chắc rằng ngày một ngày hai

sẽ bắt được Đốc Ngừ và tiêu diệt được lực lượng nghĩa quân sông Đà, Pen-nơ-canh kiên trì đuổi theo, hơn nữa, báo cáo cả quyết với bọn thực dân cầm quyền ở Hà-nội rằng y đã nắm chắc được Đốc Ngừ trong tay. Tưởng thực, bọn thực dân cầm quyền ở Hà-nội đã thông báo cái tin thắng lợi rực rỡ sắp tới đó của chúng lên các báo hàng ngày.

Sau ngót một tháng nhử cho đạo quân của Pen-nơ-canh theo mình suốt từ ven sông Đà tới ven sông Mã, biến đạo quân buổi đầu trắng kiện, binh phục tinh tươm ấy thành một đạo quân ốm đau, mệt mỏi và rách mướp, một buổi, toán nghĩa quân do Nguyễn-đình-Nhuận dẫn đầu mất hút hẳn vào trong rừng núi. Khi ấy, đại tá Pen-nơ-canh mới nhìn thấy sự thực và hơn nữa, y mới tiếp được tin tức về những hoạt động của lực lượng nghĩa quân sông Đà dưới sự chỉ huy của Đốc Ngừ ở Thanh-hóa.

Pen-nơ-canh hối hả rút đạo quân đã kiệt sức của y về phía sông Mã. Và như vậy là y đã góp phần thực hiện màn chốt của kế hoạch quân sự mà Đốc Ngừ đã vạch ra. Lực lượng nghĩa quân sông Đà, với sự phối hợp của lực lượng nghĩa quân Hùng-lĩnh (4) đã bố trí trận địa phục kích trên đèo Niên-kỷ (thuộc xã Nhân-kỷ ở vùng rừng núi Thanh-hóa) là một địa điểm rất thuận lợi cho chiến thuật phục kích, đồng thời cũng nằm trên con đường duy nhất mà đạo quân của Pen-nơ-canh phải đi qua để ra bờ sông Mã.

Và trên đèo Niên-kỷ, ngày 18 tháng 5 năm 1892, đã diễn ra một trận chiến thắng to lớn của liên quân sông Đà — Hùng-lĩnh, và là một trong những trận đánh tài tình nhất trong toàn bộ sự nghiệp chiến đấu của lực lượng nghĩa quân sông Đà! Toàn bộ đạo quân của Pen-nơ-canh bị rơi vào trận địa phục kích của nghĩa quân như cá sa vào lưới (5).

(1) Bảo-yên thuộc huyện Thanh-thủy ở hữu ngạn sông Đà và Phú-hữu thuộc huyện Bất-bạt Sơn-tây, đối diện với huyện Thanh-thủy, Phú-thọ, và ở tả ngạn.

(2) Trong đạo quân của Pen-nơ-canh có một đơn vị lính đồng người Mường, và trong nghĩa quân sông Đà cũng có nhiều tướng sĩ nghĩa quân người Mường.

(3) Pennequin — Báo cáo gửi toàn quyền Đông-dương. Hồ sơ đã dẫn.

(4) Daufès, trong *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* tập II, và Pouvourville, sách đã dẫn, đều công nhận trong trận Niên-kỷ có nghĩa quân Hùng-lĩnh phối hợp.

(5) Pouvourville, trong sách đã dẫn, vì bọn thực dân Pháp sa vào trận địa phục kích của nghĩa quân như « chim nhạn sa vào trong tấm gương ».

Chiến thắng Niên-kỷ là một trận đánh tiêu biểu cho chiến thuật nghi binh, vận động, hành quân, phối hợp tác chiến và phục kích vô cùng đặc sắc của lực lượng nghĩa quân sông Đà và là một trong những trận thất bại nặng nề nhất của quân đội thực dân xâm lược Pháp trong giai đoạn đầu xâm lược Việt-nam (1).

Chiến thắng Niên-kỷ không những biểu hiện một tài năng quân sự lỗi lạc của Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà, mà còn hứa hẹn rất nhiều điều tươi sáng trong việc phối hợp với lực lượng nghĩa quân Tổng-duy-Tân thực hiện một cuộc khởi nghĩa toàn thể vào tháng

11 năm đó (2), và trong toàn bộ sự nghiệp chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam chúng ta khi đó.

Nhưng, tiếc thay, bọn thực dân xâm lược Pháp, những kẻ chiến bại trong những cuộc chiến đấu bằng vũ khí cũng như bằng mưu trí với Đốc Ngừ và lực lượng nghĩa quân sông Đà thì lại là những kẻ thắng nhục nhã trong âm mưu đè bẹp của chúng: ngày mồng 8 tháng 8 năm 1892, vị thủ lĩnh nghĩa quân Đốc Ngừ đã bị sát hại (3).

Sau khi Đốc Ngừ mất, lực lượng nghĩa quân sông Đà cũng dần dần tan rã.

(1) Kết quả trận này, theo báo cáo chính thức của bọn thực dân Pháp, chúng bị thương một đại úy (O-pen-hem), bị chết một trung úy (Huy-át), 2 hạ sĩ quan, 8 khổ đỏ, tổng số 11 tên, nhưng sự thực tổn thất của chúng to lớn hơn nhiều. Theo tường thuật của một tên sĩ quan Pháp bị giết, một sĩ quan bị thương, còn « nhiều toán quân bị mất tích », một đoàn vận tải bị rơi vào tay nghĩa quân với nhiều vũ khí, đạn dược, lương thực v.v... và ngay đến cả đại tá Pen-nơ-canh cũng bị đánh tới tấp không còn đến một chiếc áo lót. Và y đã tả cảnh chiến bại của đạo quân thực dân như sau:

« Đạo quân toát mồ hôi, rên rỉ, không quần áo... bị xâm chiếm bởi một sự sợ hãi không thể tả xiết, đã hoàn toàn tan rã và quàng chân lên cỏ chạy như bay qua những cánh đồng, rừng núi... » (Pouvourville, sách đã dẫn, tr. 331).

Tham khảo thêm tài liệu của Đặng-huy-Vận, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số đã dẫn.

(2) Ngoài sự thú nhận tính chất « khốc liệt » trong báo cáo của chính Pen-nơ-canh, Sa-bơ-

rôn (Chabrol), trong *Opérations militaires au Tonkin* tr. 52, cũng công nhận trận Niên-kỷ là một « thất bại rất nghiêm trọng » của quân đội thực dân Pháp.

(3) Từ lâu thực dân Pháp xúc tiến âm mưu chuộc một số lang đạo và một số tướng sĩ nghĩa quân người Mường để mưu sát Đốc Ngừ. Bọn này gồm ba nhóm cầm đầu bởi những tên Đinh-văn-An, Đinh-văn-Thiệu (tên này giữ chức lãnh binh trong hàng ngũ nghĩa quân), và hai bố con tên bá hộ và lý trưởng Kha-cự. Bọn này chờ cơ hội Đốc Ngừ đánh trận Niên-kỷ về, cho đa số các tướng sĩ nghĩa quân về nhà nghỉ ngơi mới thực hiện kế hoạch của chúng.

Ngày 7-8, chúng phục kích giết một bộ phận nghĩa quân người Kinh đi lấy gạo ở Bản Tồn, phía nam đồn Yên-lăng. Đêm hôm ấy chúng ập vào nhà Đốc Ngừ ở Khả-cửu. Đốc Ngừ bị thương vào đùi nhưng vẫn chạy thoát. Sáng hôm sau chúng tìm thấy ông ẩn náu trong một nhà dân và đã giết ông (Báo cáo của Pen-nơ-canh gửi toàn quyền Đông-dương, hồ sơ đã dẫn).



CHẾ ĐỘ PHẢN ĐỘNG CỦA NHÀ NGUYỄN

(Tiếp theo)

VĂN-TÀN

CHÍNH SÁCH VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC

Dưới các triều vua nhà Nguyễn, cụ thể là dưới triều Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, quốc sử quán đã biên soạn được nhiều sách lịch sử như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* (tiền biên và chính biên), *Liệt thành thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện*, *Khâm định tiểu bình lương kỳ phỉ khấu phương lược*, *Ngự chế tiểu bình Nam-kỳ tặc khấu thi tập*, *Ngự chế tiểu bình Bắc-kỳ tặc khấu thi tập*.

Năm 1803 Gia-long sai binh bộ thượng thư Lê-quang-Định nghiên cứu khắp các trấn, các doanh từ Lạng-sơn đến Hà-tiên để viết thành *Nhất thống địa dư chí*.

Năm 1811 Gia-long lại sai tham tri bộ công là Nguyễn-đức-Huyền và tả tham tri Đoàn-viết-Nguyên biên soạn *Duyên hải lục* ghi chép tình hình bốn doanh, mười lăm trấn ven biển từ Móng-cái đến Hà-tiên.

Các sách nói trên đều đã được ấn hành. Về mặt tài liệu, đó là những sách cần thiết cho công tác nghiên cứu về lịch sử và địa lý Việt-nam. Nhưng phải nhận rằng các sách ấy — trừ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* — đều là những sách hoặc viết về dòng họ Nguyễn, hoặc viết về triều đình nhà Nguyễn cốt đề đề cao công đức họ Nguyễn, quan điểm những sách ấy là phản động.

Như mọi người đều biết, hồi thế kỷ XVIII, nhất là sau khi phong trào Tây-sơn bùng nổ, chữ nôm đã được dùng càng ngày càng phổ biến không phải chỉ trong dân gian, mà ngay cả trong giai cấp thống trị. Chính vua Quang-trung đã viết chiếu cho La-sơn Phu tử bằng chữ nôm. Nhà vua lại ủy cho La-sơn Phu tử dịch các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra chữ nôm để dạy ở các trường học. Thái độ của vua Quang-trung đối với chữ nôm là một cổ vũ lớn đối với văn học dân tộc.

Sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn và lên ngôi vua, Gia-long chưa dám hạn chế ngay việc dùng

chữ nôm. Khi lên nối ngôi cha, Minh-mạng qui định rằng trong việc học việc thi cũng như văn thư hành chính nhất thiết phải dùng chữ Hán, không được tham dụng như nôm. Chữ Hán lại khôi phục được địa vị độc tôn trong văn học. Cái học cử nghiệp vốn dĩ đã xa thực tế, quá chuộng hư văn, cái địa vị độc tôn của chữ Hán trong văn học lại làm cho cái học cử nghiệp xa thực tế hơn, và chuộng hư văn hơn.

Thái độ của các vua nhà Nguyễn đối với chữ nôm là một đòn nặng đánh vào văn học dân tộc.

Từ thế kỷ XVII, Nho giáo đã suy đốn. Sang thế kỷ XVIII, Nho giáo lại càng suy đốn. *Truyện Trạng Quỳnh*, *Truyện tiểu lâm*, thơ Hồ Xuân-Hương cho chúng ta thấy Nho giáo càng ngày càng mất uy tín trước con mắt của nhân dân, và đã trở thành chương ngại vật cho tiến bộ xã hội.

Sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn, Gia-long lại đề cao Nho giáo. Các vua kế tiếp như Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức lại càng suy tôn Nho giáo, vì họ thấy ở Nho giáo một vũ khí tốt có khả năng bảo vệ ngai vàng của họ. Cái học cử nghiệp vì vậy lại càng đồi tệ. Chương trình học chỉ quanh quẩn ở mấy bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và sách lịch sử Trung-quốc từ thượng cổ đến Tống, Nguyên. Người đi học chỉ cần nhớ sách, thuộc sách, biết làm các lối văn kinh nghĩa, từ lục, thơ phú, văn sách. Lối văn bát cổ trói buộc tư tưởng con người vào những khuôn sáo có sẵn, khiến cho con người không biết gì đến việc xã hội nữa.

Câu chuyện sau đây giữa Minh-mạng và một số đình thần cho chúng ta thấy cái học cử nghiệp thời Nguyễn đã xa thực tế của xã hội đến mức nào. Một hôm Minh-mạng nói với đình thần rằng:

— Trẫm bỗng nhớ đến việc đời Minh, có khi quên mất tên, hỏi các khanh, các khanh

không đáp được, ý giả các khanh chưa học đến chăng?

Phan-huy-Thị đáp:

— Từ nhà Lê đến nay, thi cử chỉ học sử đời Hán, Đường, Tống để làm đường tắt ở khoa trường mà thôi.

Minh-mạng nói:

— Từ Nguyên, Minh đến Đại Thanh đã sáu trăm năm, từ Tống trở lên đã thành một khối lớn thương cổ rồi. Thế mà bỏ gần đi xa là tại làm sao?

Minh-mạng hỏi Lê-văn-Đức, Văn-Đức cũng tâu:

— Thần cũng chỉ học cử nghiệp thôi.

Minh-mạng than:

— Cái văn cử nghiệp làm làm người đã lâu lắm rồi! Trăm cho là văn chương vốn không có định cục sẵn. Nay cái văn cử nghiệp chỉ câu nệ khuôn sáo hủ lậu, tăng bốc lẫn nhau, lập thành cách thức, môn phái, rồi phẩm giá con người theo đó mà đo cao thấp, khoa trường thi cử theo đó mà lấy đậu hỏng. Việc học như thế chẳng trách gì nhân tài ngày càng kém...

Sau khi đi khảo sát công việc giáo dục ở một số nước phương Tây, Nguyễn-trường-Tộ đã phải than về cái học cử nghiệp ở Việt-nam: « Thuở bé học những tỉnh Sơn-dông, Sơn-tây mắt chưa hề trông thấy, lớn lên lại làm những việc ở Nam-kỳ, Bắc-kỳ mà chân thường đi tới; thuở bé học những thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục của Trung-quốc hiện nay đã thay đổi đi rồi, mà lớn lên làm những việc thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục nước Nam mỗi nơi một khác; thuở bé học những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh trong thời quá khứ ở Trung-quốc, mà lớn lên thì làm những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh ở nước Nam hiện tại ».

Lối học từ chương như đã nói ở trên làm cho từ vua cho đến quan đều ngu dốt, tối tăm, mê tin, nhưng lại rất tự cao, tự đại về cái học thức nông cạn và vô dụng của mình.

Năm 1831, Lý-văn-Phức được cử sang Minh-ca (Mandalay) của thực dân Anh ở Miến-diện. Văn-Phức đã có dịp quan sát những thành tựu và ứng dụng khoa học của người Anh một cách nghiêm túc. Về cột thu lôi, Văn-Phức đã nói như sau: « Thường thấy ở dọc đường và trên nóc nhà của họ (người Anh) dựng một cái hèo bằng sắt, chu vi một tấc, cao chừng vài mươi thước. Hỏi thì họ nói rằng đó là một thứ sắt đã chế luyện theo phép, dùng để thu hút sấm sét. Xứ này nhiều gió và sấm. Mỗi khi trời có sét, nhà nào có cây sắt này thì sét bị hút vào đó mà mắc chặt, không nổ ra được, do đó tránh được hại lớn. Hỏi kỹ về phép ấy, thì không ai chịu chỉ rõ, mà họ chỉ nói rằng cây sắt này được chế tạo từ bên nước họ đem sang. Lại hỏi đến người Trung-quốc thì họ

nói rằng thứ sắt ấy được luyện bằng từ thạch tức là dựa trên cái lý từ thạch dẫn châm. Việc này tuy là hoang đường, nhưng cũng tỏ rõ cái mảnh khỏe của bọn thiên quý (tức người phương Tây) (*Tây hành kiến văn kỷ lược*, trang 25).

Lý-văn-Phức cho rằng khoa học của « bọn thiên quý » chỉ là mảnh khỏe tức là tà thuật, và như vậy thì không có giá trị gì về học thuật.

Năm 1875 nhân sát hạch những người đã đỗ bằng nhân, thám hoa v.v..., Tự-đức có hỏi về máy toàn cơ ngọc hành của vua Thuần, về lịch pháp của Hi Hòa, về học thuyết thiên văn của Trung-quốc qua các thời đại, sau lại hỏi đến những vấn đề vật lý học, hóa học v.v...

Về vật lý học, Tự-đức tuyên bố: « Gần đây có người suy tôn phương pháp Thái tây có phải là có kiến thức chân xác, vượt lên trên cổ nhân hay là cũng chỉ là nói thuật, về hùa mà thôi? Mà theo cách lập thuyết của họ, thì không có ngũ hành tương sinh tương khắc, như thế thì đã trái lẽ và không hợp với cổ nhân rồi, còn lấy gì mà suy tôn họ nữa! ».

Trong *Chúa giáo chúa giáo bị khảo*, Nguyễn-văn-Siêu cho rằng: « Họ (người phương Tây) sở dĩ làm cho người ta say đắm... không có gì khác hơn là dâm xảo (say đắm cơ xảo) là một và hóa lợi (đặt vốn kiếm lợi) là hai... Than ôi! Dâm xảo và hóa lợi di chuyển lòng người đến thế sao! ».

Vua tôi nhà Nguyễn quả là những con ếch ngồi dưới đáy giếng luôn luôn tự đắc về cái ngu dốt của mình!

Năm 1843 đại úy hải quân Pha-vanh Lê-vếch (Félix Favin-Lévêque) chỉ huy tàu *Nữ anh hùng* (Héroïne) đến Đà-nẵng để đón năm giáo sĩ Pháp bị bắt giam ở Huế từ năm 1841. Pha-vanh Lê-vếch đã có dịp nói chuyện liền năm tiếng đồng hồ với bọn quan lại ở Đà-nẵng. Pha-vanh Lê-vếch hỏi bọn quan lại: Nếu mục đích của việc học chỉ là để nắm lấy những kiến thức của người xưa, nếu người đi học không chịu tiếp thu những tư tưởng trước đây chưa hề biết, không chịu theo đuổi các công việc tìm tòi, khảo cứu khoa học, không cố gắng tiến những bước mới, sâu hơn trong việc tìm hiểu thiên nhiên, và từ chối không chịu tiến hành thí nghiệm cùng phát minh, thì những cố gắng như vậy dùng để làm gì? Bọn quan lại trả lời: Nước chúng tôi đã duy trì tình trạng này đã lâu rồi, và chúng tôi mong rằng nước chúng tôi sẽ cứ duy trì tình trạng ấy trong tương lai nữa (1).

(1) Arch. Aff. Etrang. Mém. et Documents, Asie, vol. 24, trang 96—141, đăng trong *Revue coloniale* tháng 12/1843 trang 572 và tháng 1/1844 trang 35—48 dẫn trong *The smaller dragon* trang 295 và 321.

Lối học của thời Nguyễn là lối học cổ hủ nó làm cho nho sĩ chỉ còn biết đến *Từ thư*, *Ngũ kinh* và lịch sử Hán, Đường, Tống, Nguyên, và nhắm mắt trước những thực tế sinh động của xã hội. Lối học đó lại càng tai hại, khi đất nước phải đứng trước sự xâm lược của các nước phương Tây.

Vào khoảng những năm 70 của thế kỷ XIX, Nhật-bản cũng đứng vào một tình thế tương tự như nước Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX: nước Nhật cũng đứng trước cái họa xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Nhưng dưới triều vua Minh-trị, giai cấp thống trị Nhật thức thời đã biết nắm lấy tay giải cấp tư sản mới hình thành, đã mạnh dạn phái người đi du học các nước phương Tây (trong số này có năm quan lại cao cấp cũng được cử đi du học) và đã thi hành nhiều cải cách quan trọng về kinh tế, văn hóa, giáo dục và quân sự. Nhờ những cải cách này, đến cuối thế kỷ XIX, Nhật đã trở thành một cường quốc số 1 ở phương Đông.

Trong lúc thế giới bên ngoài đang đổi mới, bọn vua quan nhà Nguyễn chỉ khư khư ôm lấy mô-tư-tượng cũ rích của cái Nho học

đã trở thành phản động từ hai thế kỷ trước. Vua quan nhà Nguyễn rất tin quỷ thần, trời, Phật. Tất cả họ cho là do trời xếp đặt. Gặp hạn, họ cho là do trời. Rồi họ bảo nhau đi cầu đảo. Minh-mạng và các vua khác thường mặt đảo ở trong cung. Còn các quan thì cầu đảo ở những đền chùa mà họ cho là linh thiêng.

Phía trước mặt đài Trấn-hải và hào thành ở cửa biển Thuận-an bị nước biển xói mòn, đắp nhiều lần không được. Tháng mười một năm Nhâm ngo (1822), Minh-mạng « mặc niệm cầu thần », thế rồi « phía trước đài cát sỏi bồi lên cao hơn mặt nước, rộng hơn mười trượng, dài vài mươi trượng ». (*Đại-nam thực lục* tập VI trang 126).

Năm 1824, Phan-thanh-Giản trông coi việc khai mỏ bạc ở Tống-tĩnh (Thái-nguyên), y đã xin Minh-mạng cho tăng lễ cầu thần hàng tháng từ 10 quan đến 15 quan, và viết sớ cầu xin thần phù hộ cho khi bạc tụt lại mỗi ngày một nhiều ! (1).

Súng đại bác hồng không bắn được, vua quan nhà Nguyễn không đem đi chữa, mà đi cầu thần, rồi sắc thuốc đổ vào nòng súng !

VUA QUAN VÀ NHÂN DÂN

Nước Đại Nam dưới triều Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức cũng như nước Việt-nam dưới triều Gia-long, là nước quân chủ chuyên chế cao độ. Mọi quyền hành đều tập trung vào trong tay vua. Gia-long cũng như Minh-mạng và các vua kế tiếp không muốn chia xẻ quyền hành cho người khác. Khi mới lên ngôi, Gia-long chưa có điều kiện thi hành chế độ trung ương tập quyền triệt để. Miền đất tương đương với Bắc-bộ ngày nay gọi là Bắc-thành ; miền đất tương đương với Nam-bộ gọi là Gia-định thành. Bắc-thành cũng như Gia-định thành đều do một viên tướng tổng trấn và phó tổng trấn cai trị.

Lên nối ngôi cha, Minh-mạng bãi bỏ Bắc-thành và Gia-định thành, và thực hiện chế độ trung ương tập quyền triệt để. Cả nước chia ra làm hai mươi chín tỉnh. Đứng đầu tỉnh là chức tổng đốc, nhiều khi tổng đốc kiêm trị hai tỉnh. Dưới tổng đốc có tuần phủ, bố chánh, án sát. Ở phủ có tri phủ, huyện có tri huyện, châu có tri châu.

Tất cả các quan chức đều do triều đình bổ nhiệm.

Vua có quyền hành tuyệt đối đối với việc lớn cũng như việc nhỏ. Vua là thánh nhân, vua chịu mệnh trời cai trị muôn dân. Trong tờ chiếu lên ngôi, Minh-mạng tuyên bố : « Trẫm nghĩ con hiếu thờ hai thân, chủ tế tự đề phụng

thừa tôn miếu ; thánh nhân đầu muôn vật, rú áo xiêm đề theo nghĩa kiên khôn. Cho nên trị nước quan hệ ở một người ; truyền ngôi vốn gốc tự tam đại. Mệnh trời ở đâu, ngôi thần về đây... »

« ... Trẫm vâng mệnh sáng ở trời, chịu mệnh sáng ở hoàng khảo... »

Vua đã là con trời, là thánh nhân, thì vua làm gì cũng là hay là phải.

Tháng năm năm đinh hợi (1827), Minh-mạng đi tuần du Quảng-nam trở về, có người học trò ở huyện Duy-xuyên là Nguyễn-tiến-Chương dâng thư nói về những tai biến như nước lụt, hạn hán ; trong thư Tiến Chương đưa ra nhiều dẫn chứng xưa và nay. Minh-mạng xem thư cho là « điên cuồng, ngang trái », liền giao xuống cho bộ hình bàn. Bộ hình đã theo ý muốn của Minh-mạng mà xử Nguyễn-tiến-Chương vào tội « trảm giam hậu ».

Năm 1850, Phạm-phú-Thư dâng thư cho Tự-đức nói vua chỉ mãi vui chơi đàn hát ở trong cung không hỏi đến quần thần, không giảng sách ở kinh diên, không triệu tập phủ huyện bốn phương về đề hỏi tình dân.

(1) Xem *Chế độ phong kiến Việt-nam* tập III trang 434.

Đình thần cho Phú-Thứ phỉ báng nhà vua, nhưng giảng quan và gián quan xin Tự-đức khoan dung cho Phú-Thứ. Tự-đức không nghe, phạt Phú-Thứ 100 trượng và tù khổ sai một năm.

Việc bãi bỏ Bắc-thành và Gia-định thành khiến cho triều đình phải trực tiếp chỉ huy công việc các tỉnh. Gôn-chi-ê (Gaultier) trong sách *Minh-mạng* cho biết Minh-mạng luôn luôn muốn làm cho mọi người phải sợ và tôn trọng quyền uy của mình; Minh-mạng trực tiếp chỉ huy mọi việc.

Trong báo cáo đề ngày 25 tháng sáu năm 1822, Se-nhô cho biết rằng: Gia-long trung thực hơn Minh-mạng, do đó người ta có thể tin vào lời nhà vua nói, còn Minh-mạng thì không bao giờ nói ra điều mà nhà vua nghĩ.

Các vua đầu thời Nguyễn, mỗi người có hàng mấy trăm vợ. Riêng Minh-mạng lại có rất nhiều vợ. Mỗi năm vào mùa hạ, y bắt bảy vợ của y cỡi trường ra tắm ở hồ sen, để y ngồi xem. Năm 1825 nhân hạn hán và đói kém, Minh-mạng nói với thượng bảo khanh là Hoàng Quỳnh rằng: « Hai ba năm nay đại hạn luôn, trăm nghĩ chưa rõ vì cớ gì. Hay vì con gái bị giam hãm ở trong cung nhiều, nên khi âm uất tắc mà đến thế chẳng? Nay đàn bà con gái trong cung cũng không nhiều lắm, song tạm lựa cho ra một trăm người, may ra tai biến bớt chẳng? » (*Đại Nam thực lục*).

Việc nuôi đội quân cung nữ rất tốn kém. Vợ hạng nhất của vua gọi là phi, mỗi người mỗi năm lương 1.000 quan tiền, gạo thường 250 phượng, gạo tám 50 phượng, lụa 60 tấm, quần áo 48 bộ; vợ hạng cuối cùng lương một năm 180 quan tiền, gạo thường 250 phượng, gạo tám 36 phượng, lụa 12 tấm. Lương hoàng thái hậu mỗi năm một vạn quan tiền, gạo 300 phượng, lụa 60 tấm. Gặp lễ thượng thọ thái hậu, tôn nhân phủ phải cung tiến thêm năm vạn quan; lễ thượng thọ vua phải cung tiến (thái hậu) thêm hai vạn quan.

Nếu chúng ta biết rằng hồi thế kỷ XIX, lương một người hậu bỏ tù tài ở tỉnh mỗi tháng chỉ có một quan tiền và một phượng gạo, thì chúng ta sẽ thấy bọn vua quan nhà Nguyễn tự phụng xa xỉ biết bao nhiêu!

Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức có thói quen hay đi tuần du. Mỗi lần vua đi tuần du, nhà nước chi ra rất nhiều tiền, và nhân dân phải phục dịch vô cùng vất vả.

Năm 1842 Thiệu-trị ra Bắc tuần du. Từ Huế ra Hà-nội, nhân dân phải làm hành cung ở 44 chỗ. Thiệu-trị đã mang theo 17.000 quân lính và người tùy tùng, 44 con voi, 172 con ngựa.

Bộ máy quan liêu thời Nguyễn rất cồng kềnh, nạn quan lại tham nhũng rất trầm trọng. Ngay ở giữa kinh đô Huế, bọn quan lại cũng ngang nhiên cướp của của nhân dân. Tháng bảy năm bình tuất (1826), con Khánh công tên là Quang cho người nhà ra chợ ăn cướp của nhân dân. Việc đến tai vua, Minh-mạng phải nói rằng: « Nơi kinh kỳ pháp luật rất nghiêm, thế mà từ trước đến nay, nhiều bọn cạy thế áp bức bình dân, ức hiếp mua bán... ».

Thời Minh-mạng ở ngôi là thời Bắc-thành có rất nhiều trộm cướp. Bọn quan lại không những không trừng trị, mà còn lợi dụng các vụ trộm cướp để đục khoét nhân dân. Mỗi khi được báo là có cướp xảy ra ở một làng nào, bọn quan lại dùng đảng trông ngóng không chịu mang quân lính đi đánh cướp. Khi giặc cướp đã đi rồi, chúng mới kéo quân lính về làng để sách nhiễu nhân dân. Cho nên trong nhân dân có câu: « Thà chịu trộm cướp còn hơn đi báo quan » (Ninh thụ đạo bất ninh báo) (*Đại nam thực lục* tập VIII trang 101).

Quan lại không những tham ô, chúng lại bảo thủ nữa. Nói chung quan lại bảo thủ hơn cả vua. Quan lại là cái màn đen che mắt vua, khiến cho vua không nhìn thấy sự thực ở xã hội. Chính quan lại là những kẻ đã phá mọi đề nghị cải cách. Khi Tự-đức triệu Nguyễn-trường-Tộ về kinh đô hỏi lại về những đề nghị cải cách mà ông đã trình bày trong bản điều trần, bọn quan lại ở Huế phản đối Trường-Tộ dữ dội đến nỗi Tự-đức phải cho người hộ tống Trường-Tộ về quê.

Cường hào cũng là tai họa cho nhân dân ở xã thôn.

Từ các thời trước, các xã thôn Việt-nam vẫn được tự trị trong một trình độ nhất định. Ở xã lý trưởng và phó lý đều do các kỳ lão và các chức sắc trong xã bầu ra. Chánh tổng, phó tổng thường do các lý trưởng, phó lý ở các xã bầu ra.

Chánh tổng, phó tổng, lý trưởng, phó lý thường thường là các địa chủ, phú hào ở nông thôn. Bọn này, khi chưa làm chánh tổng, phó tổng, lý trưởng, phó lý, đã là những kẻ chuyên sống trên đầu trên cổ nông dân. Đến khi làm các chức nói trên, họ lại càng ý vào quyền thế của họ để áp bức, bóc lột nông dân.

Tháng bảy năm mậu ti (1828), khi tả thị lang bộ binh lãnh chức bình tào Bắc-thành là Nguyễn-đức-Nhuận về Huế tâu về « cái tệ lý chính hương hào » ở nông thôn, chính Minh-mạng đã phải nói rằng: « Bọn cường hào ở Bắc-thành hiếp tróc dân làng, khi bầu lý trưởng, hoặc đem đồng đảng ra đề tiện làm việc gian, hoặc giao cho người hèn nhất đề

tiện sai khiến. Đến lúc gặp việc quan như thuế khóa, binh đao, thì tạ sự mà chia nhau ăn, lại còn xui giục binh dân, ăn giấu kẻ gian, mỗi tề chẳng phải một việc mà thôi... Gần đây linh trốn thuế thiếu, kiện tụng rối ren, phạm nhân trốn thoát, các tề chính bởi đấy mà ra, chưa có thể đồ cho bởi dân nghèo túng, bởi tục ngoan bạc được...» (*Đại Nam thực lục* trang 84-85).

Tháng ba năm mậu ti (1828) doanh điền sứ là Nguyễn-công-Trứ cũng dâng sớ nói về cái tệ cường hào ở nông thôn như sau: «... Bắc-thành sau loạn Tây-sơn, tập tục kiêu ngoa, những bọn gian giảo thấy lợi quên nghĩa bắt cóc người, đào mồ mà để đòi tiền chuộc, tụ tập đồ đảng dọa nạt dân làng; tù trốn thì lấy nhà cường hào làm sào huyệt, tổng lý cũng lấy những kẻ hung ác làm chân tay để xưng hùng với nhau» (sách đã dẫn trang 32).

Tháng chín năm mậu ti (1828), lại một lần nữa, Nguyễn-công-Trứ lại dâng sớ lên cho Minh-mạng «xin trừ cái tệ cường hào» như sau: «Tù lúc hoàng thượng ta lên ngôi đến giờ, yên nuôi dân chúng, ân đức khắp trần, nhưng mà thiên hạ vẫn chưa được đội ơn thái bình. Từ trước đến nay, những người bàn việc đều đổ lỗi cho quan lại, mà không biết phần nhiều là tại cường hào. Cái hại quan lại là một hai phần mười, cái hại cường hào đến tám chín phần mười. Bởi vì quan lại chẳng qua là kiếm lợi nhỏ ở giấy tờ, đòi tiền ngoại lệ ở thuế khóa, cái hại gần mà nhỏ. Việc đã phát lộ thì giáng cách ngay, rồi cũng biết hối. Còn cái hại cường hào, nó làm cho con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bụa, giết cả tính mạng của người ta, làm mất hết cả gia tài của người ta, mà việc vẫn không lộ. Cho nên chúng cứ công nhiên không kiêng sợ gì. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau như anh chị, chuyên lợi làm giàu, đối cợt quan lại để thỏa lòng riêng. Có công điền công thổ, thì chúng thường bày việc thuê mượn để làm béo mình, dân nghèo không kêu vào đâu được...» (sách đã dẫn trang 104—105).

Cứ miêu tả các việc làm của vua quan nhà Nguyễn như trên cũng đủ cho chúng ta thấy được phần nào đời sống khổ cực của nhân dân dưới các triều Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức.

Trong bức thư viết cho Lơ-tu-đan (M. Letou-dal) đề ngày 12 tháng năm năm 1808, Se-nhỏ đã nhìn thấy sự bất bình và sự nghèo khổ của nhân dân Việt-nam đau khổ dưới thuế khóa, khổ dịch và sự áp chế của quan lại.

Trong tờ tâu về Việt-nam đưa về cho vua Quang-tự nhà Thanh đề ngày mồng hai tháng chín năm giáp thìn (1884), Sầm Dục-Anh tổng

đốc Vân Quý (Vân-nam và Quý-châu) cũng cho biết đời sống khổ cực của nhân dân Việt-nam như sau: «Theo sự điều tra của thần thì ở Việt-nam, chính sự rối loạn, thế nước nguy khốn, cho nên người Pháp mới dám xâm chiếm. Khoảng mùa đông năm ngoái, thần vắng mệnh ra khỏi cửa ải, mới biết nước đó chính sự thì hà khắc, phú thuế nặng nề, nhân dân không được đi giày đi tất, mặc áo bông và đắp chăn bông. Về tiền tệ, cứ 600 đồng tiền kẽm là một quan, mười quan ăn một lạng bạc.

«Từ Hạ-hòa, Thanh-ba xuống đến Lâm-thao, Bạch-hạc và Hưng-hóa đều là ruộng đất đồng bằng. Các thôn trại ở đó, cư dân đông đúc, không khác gì ở Trung-quốc. Nhưng trong trại một nghìn hộ, xét ra không một hộ nào có được một trăm quan tiền; không một nam, phụ, lão, ấu nào được mặc áo bông, đi giày tất; trong nhà (mọi người) đều đắp chiếu. Bộ dạng chẳng khác gì loài chó, ngựa. Đáng thương muốn phần!

«Các quan phủ, sảnh, châu, huyện thì thô鄙, què kệch và tham ô, hễ nghe biết trong dân gian hộ nào có vài chục quan tiền, liền sức chánh tổng, lý trưởng yêu sách, lấy đi mới thôi. Hỏi ra mới biết lương bổng quan lại không được là bao. Cứ như họ nói thì một viên tri phủ mỗi tháng chỉ được tám phượng gạo, 40 quan tiền, mỗi viên sảnh, châu, huyện mỗi tháng được sáu hoặc bốn phượng gạo, hai mươi hoặc ba mươi quan tiền...

«Quan và dân, trên và dưới coi nhau như kẻ thù, còn mong gì đồng tâm chống địch! Đó là tình hình thực tại của nhân dân Việt-nam» (*Trung-Pháp chiến tranh quyền V*, trang 60-64).

Nhận xét của Se-nhỏ và nhận xét của Sầm Dục-Anh phù hợp với nhau: cả hai đều nhận thấy rằng đời sống của nhân dân Việt-nam vô cùng khổ cực.

Bần nông và cố nông đi làm thuê cho phú nông, địa chủ, thường thường chỉ được từ 18 đến 30 đồng tiền kẽm tiền công một ngày. Nhiều khi bần nông, và cố nông phải đi làm hay đi ở không công cho phú nông, địa chủ. Đời sống của nông dân nghèo là không có ngày mai. Nhiều năm được mùa, mà vẫn có người chết đói.

Nhân dân lao động ở nhà tranh vách đất, đồ đạc trong nhà chỉ có giường tre, chõng tre, đĩa bát bằng sành.

Phú nông, địa chủ lớp dưới mới có nhà gỗ lợp lá gồi, trong nhà mới có đồ đồng đồ sứ. Quan lại hay đại địa chủ mới có nhà gạch.

Quần áo của nhân dân thường bằng thứ vải thô nhuộm nâu, những người nghèo quá chỉ có một manh áo và một cái quần cộc, có người

chỉ có một cái khổ mà thôi. Hầu hết mọi người không có áo bông, mùa rét nhiều người chỉ mặc vài manh áo mỏng.

Chỉ những ngày Tết nguyên đán hay ngày đình đám, hội hè, mới có người đi giày đi dép, còn nói chung quanh năm nhân dân lao động chỉ đi chân không.

Ở nông thôn, nạn cho vay lãi rất trầm trọng. Gia-long định mức lãi là một vốn một lãi, tức lãi 100%. Sau triều đình Huế định mức lãi bằng một nửa số tiền vốn tức lãi 50%. Dù lãi 100% hay 50%, nông dân cũng phá sản hoặc phải bán vợ bán con đi rồi. Nhưng thực ra nhiều khi mức lãi lên tới 500% nữa kia!

Dưới các triều vua Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, liên năm có những việc xây dựng. Triều đình bắt nhân dân phải đi làm phu cho nhà nước. Phu phải làm việc suốt ngày, mưa hay nắng cũng phải làm, nếu không làm thì phải canh gác.

Trong bức thư gửi cho Lơ-tu-đan (đề ngày 12 tháng năm năm 1808 như đã dẫn), Se-nhô còn viết: « Tất cả nhân dân sống trong cảnh nghèo khổ xác xơ. Vua bắt nhân dân phải đi làm (cho nhà vua) mà không cho họ ăn hoặc trả tiền công cho họ. Đã thế, nhà vua lại tăng tất cả mọi sự đóng góp lên, và không miễn thuế cho bất cứ ai. Quan lại tha hồ hành hạ và bóc lột (nhân dân). Trong các vụ xử kiện, quan lại không bao giờ xử án, mà lại không làm phá sản cả hai bên. Như vậy là vương quốc ở trong tình trạng khủng hoảng làm cho vương quốc không thể tồn tại được lâu ».

Các nhận xét của Se-nhô và của Sầm Dục-Anh đã nói lên những nguyên nhân chủ yếu để ra các cuộc khởi nghĩa nông dân và các cuộc nổi dậy khác đã nổ ra rất nhiều suốt đời Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị và Tự-đức. Đó là những thuế khóa quá nặng nề, những đóng góp đủ thứ, những khổ dịch quá nhiều và quá nặng, những sự áp chế và bóc lột quá tàn-bạo của quan lại cường hào.

Xét lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, chúng ta thấy rằng mỗi khi một triều đại mới lên, do kinh nghiệm rút ra từ sự sụp đổ của triều đại trước, thường chú ý điều chỉnh lại chế độ áp bức, bóc lột; nhờ vậy đời sống của nhân dân đã được săn sóc đến trong một chừng mực nhất định; và cũng nhờ vậy mà phong trào nông dân ít có điều kiện hay không có điều kiện nổ ra.

Thời Lý, dưới các triều vua Thái-tổ, Thái-tôn, Thánh-tôn, Nhân-tôn quang cảnh xã hội Việt-nam là quang cảnh một xã hội thịnh trị, không có phong trào khởi nghĩa nông dân, vua tôi và nhân dân nhà Lý đã « phá Tống bình Chiêm » hiển hách một thời.

Hồi thế kỷ XIII, xã hội Việt-nam dưới các triều vua Trần Thái-tôn, Trần Thánh-tôn, Trần Nhân-tôn cũng trình bày ra cái cảnh « trăm họ an cư lạc nghiệp », không có khởi nghĩa nông dân; vì vậy vua tôi và nhân dân nhà Trần đã ba lần đánh bại quân xâm lược Mông-cô.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, các vua thời Lê sơ như Lê Thái-tổ, Lê Thái-tôn, Lê Nhân-tôn, và nhất là Lê Thánh-tôn đã xây dựng được một xã hội phồn vinh, thịnh trị, không có khởi nghĩa nông dân đến gần một trăm năm.

Sau khi Nguyễn-phúc-Ánh đánh đổ nhà Tây-sơn và dựng ra nhà Nguyễn, thì tình hình xã hội Việt-nam lại không như tình hình xã hội thời đầu Lý, đầu Trần và đầu Lê.

Mọi người đều biết rằng năm 1802 là năm Gia-long dựng ra nhà Nguyễn. Gia-long vừa ngồi vào ngai vàng chưa ấm chỗ thì năm 1804 khởi nghĩa nông dân đã nổ ra. Đó là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Thái-nguyên nổi lên đánh chiếm các miền Vũ-nhai và Lạng-giang. Sau đó khởi nghĩa nông dân hay các cuộc nổi dậy khác nổ ra suốt thời Gia-long. Người ta tính ra Gia-long ở ngôi có gần mười tám năm trời, nhưng mười tám năm ấy đã có đến bảy mươi ba cuộc khởi nghĩa nông dân hay các cuộc nổi dậy khác.

Thời Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức cũng có nhiều khởi nghĩa nông dân hay các cuộc nổi dậy khác. Tính gộp lại suốt trong một thời gian gần nửa thế kỷ dưới các triều vua Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, đất nước Việt-nam từ bắc đến nam đã là cái sân khấu của gần 500 cuộc khởi nghĩa nông dân hay các cuộc nổi dậy khác.

Nguyên nhân gì đã khiến cho nhân dân Việt-nam đã cầm vũ khí đứng lên ngay khi Gia-long ngồi vào ngai vàng chưa ấm chỗ? Đó là chính sách áp bức, bóc lột nặng nề, tàn bạo mà Gia-long và triều thần của y đã thi hành ngay khi triều Nguyễn mới ra đời.

Trong bức thư viết cho Lơ-tu-đan ngày 12 tháng năm năm 1808, Se-nhô đã tỏ ra tiên tri khi viết: « ... vương quốc ở trong tình trạng làm cho vương quốc không thể tồn tại được lâu ».

Gia-long cũng như các vua kế tiếp đã tự tạo ra những điều kiện để chôn vùi triều đại của họ.

Người Pháp hoặc là quân nhân, hoặc là giáo sĩ, hoặc là thương nhân, đã nhìn thấy như thế từ lâu. Sở dĩ họ chủ trương xâm lược Việt-nam là vì họ thấy các vua nhà Nguyễn đã tự cắt hết các dây liên hệ với các tầng lớp nhân dân, và trở thành thù địch của nhân dân.

CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO ĐỒNG KÍN CỦA NGŨ

Trước tình hình thế giới nói chung và tình hình phương Đông hồi nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách ngoại giao của nước Việt-nam phải như thế nào? Chúng ta có thể nói vắn tắt rằng chính sách ngoại giao của nước Việt-nam phải là chính sách mà vua Quang-trung đã thi hành : mở rộng ngoại thương với tất cả các nước.

Đã đành rằng một khi được vào buôn bán ở Việt-nam, các nước tư bản phương Tây có thể tiến hành việc điều tra tình hình để rồi dần dần thực hiện âm mưu xâm lược. Nhưng nếu nước Việt-nam có một nền kinh tế vững vàng, công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp phát triển, nhân dân được ấm no, thì không sợ âm mưu xâm lược của bất cứ nước nào. Thật vậy, nhân dân đã tha thiết với một chế độ, thì họ sẽ đấu tranh để bảo vệ chế độ ấy. Nhà Lý đã « phá Tống bình Chiêm » nhà Trần đã ba lần đánh bại quân Mông-cổ, vua Quang-trung đã cả phá năm vạn quân Xiêm ở Rạch-gầm — Xoài-mút, và hai mươi vạn chiến binh Mãn Thanh trong chiến dịch Ngọc-hồi — Đống đă; chủ yếu là vì như vậy.

Như đã xét ở bên trên, chính sách kinh tế của các vua nhà Nguyễn là phản động, nó kìm hãm công thương nghiệp, làm cho nhân dân làm than, kiệt sức. Đã thế vua quan nhà Nguyễn bằng nhiều việc làm đã làm cho nhân dân bần cùng hóa và phá sản. Do đó nhân dân không tha thiết với chế độ mà các vua nhà Nguyễn đã dựng ra.

Như vậy là nguyên nhân mất nước đã nằm ngay trong các việc làm của triều đình họ Nguyễn, cũng tức đã nằm ngay trong chính sách đối nội của họ. Về chính sách đối ngoại, các việc làm của vua quan nhà Nguyễn lại càng làm cho nước Việt-nam dễ đi đến chỗ mất nước.

Hồi thế kỷ XVIII, như chúng ta đã biết, các nước tư bản phương Tây thi hành chính sách xâm lược đối với các nước phương Đông. Sang thế kỷ XIX, cụ thể là mười lăm năm đầu của thế kỷ XIX, cuộc chiến tranh chinh phục của Na-pô-lê-ông I làm cho họ không có điều kiện vươn tay sang các nước phương Đông. Sau khi Na-pô-lê-ông I bị các nước Anh, Nga, Áo, Phổ đánh bại, các nước tư bản phương Tây lại tiếp tục thi hành chính sách xâm lược đối với phương Đông. Năm 1819, thực dân Anh đánh chiếm Xanh-ga-po, năm 1824 chúng đánh Miến-điện. Năm 1839 chiến tranh thuộc phiên bùng nổ, Anh cho hạm đội đánh Quảng-châu, Hạ-môn, Định-bảo. Sau đó, quân Anh lại đánh chiếm Hồ-môn và Trấn-giang. Quân Anh tiến gần đến Nam-kinh, thì chính phủ Mãn Thanh đầu hàng, nhường cho Anh Hương-

cảng, mở năm cửa biển cho tư bản Anh vào buôn bán, và đền cho Anh 21 triệu đồng tiền chiến phí.

Trong thời gian từ năm 1840 đến năm 1850, các nước Mỹ, Pháp, Hà-lan, Bỉ, Nga cùng đòi chính phủ Nhật-bản mở cửa biển cho các nước vào buôn bán. Tất cả các đề nghị của các nước tư bản đều bị Mạc-phủ khước từ.

Từ năm 1854 đến năm 1858, các nước tư bản phương Tây Mỹ, Anh, Nga, Pháp, Hà-lan dùng sức mạnh thúc ép chính phủ Nhật phải ký một số hiệp ước bất bình đẳng. Những người thuộc giai cấp tiền tư sản Nhật và một số phần tử khai minh trong giai cấp phong kiến nhìn thấy nguy cơ mất nước đã hiện ra trước mắt. Họ liên đoàn kết với nhau đứng dậy phát động một phong trào đấu tranh gọi là phong trào « tôn vương đảo Mạc ». Phong trào này chủ trương thủ tiêu chế độ Mạc-phủ (Bakufu), trả lại chính quyền cho Thiên hoàng, và đòi thi hành nhiều cải cách nhằm làm cho nước Nhật tiến lên kịp với các nước Âu Mỹ.

Kết quả cuộc vận động « tôn vương đảo Mạc » đi đến thắng lợi hoàn toàn. Một triều đại mới ra đời : triều đại Minh-trị Thiên hoàng (Meiji). Thời đại Minh-trị là thời đại những phần tử khai minh trong giai cấp phong kiến liên minh với giai cấp tư sản mới ra đời nhằm đưa Nhật-bản vào con đường duy tân.

Chính phủ Minh-trị một mặt cử một phái đoàn ngoại giao đi các nước Âu-Mỹ để nghiên cứu tình hình, và đề nghị với các nước sửa đổi các điều ước bất bình đẳng mà Mạc-phủ đã ký trước kia, một mặt khác lại cử nhiều học sinh sang các nước Âu Mỹ để học khoa học, kỹ thuật của các nước phương Tây cũng tức là học phép « phú quốc cường binh » của các nước ấy.

Cuộc vận động duy tân đã đem lại những kết quả lớn cho giai cấp tư sản Nhật. Sau cuộc vận động đó vào khoảng hơn hai chục năm trôi, tức vào khoảng năm 90 của thế kỷ thứ XIX, Nhật đã nghiêm nhiên trở thành một nước mạnh nhất trong các nước ở Viễn Đông.

Tóm lại, hồi nửa cuối thế kỷ XIX, đường lối ngoại giao sáng suốt của giai cấp cầm quyền Nhật đã làm cho Nhật-bản tránh khỏi thảm họa mất nước vậy.

Lúc nội chiến ở Việt-nam chấm dứt là lúc các nước tư bản châu Âu đang vương vãi cuộc chiến tranh chinh phục của Na-pô-lê-ông I khiến họ không làm sao còn hơi sức dòm ngó đến các nước phương Đông, Gia-long cũng như các vua kế tiếp có đầy đủ điều kiện xây dựng đất nước, phát triển công

thương nghiệp làm cho đất nước giàu mạnh. Việc mở rộng ngoại thương với các nước tư bản phương Tây lúc này có cơ hội thực hiện thuận lợi.

Ngay cả khi cuộc chiến tranh chinh phục của Na-pô-lê-ông đã kết thúc (1815), Gia-long và Minh-mạng vẫn còn có thể mở rộng việc buôn bán với các nước phương Tây mà không sợ làm hại đến chủ quyền của nước Việt-nam. Bằng một chính sách ngoại giao sáng suốt, họ có thể khai thác mâu thuẫn giữa nước tư bản này với nước tư bản khác khiến cho các nước tư bản tự kiềm chế lẫn nhau, và, do đó, không dám tiến hành xâm lược Việt-nam.

Khốn nỗi suốt nửa đầu thế kỷ XIX, bọn vua quan nhà Nguyễn vẫn cố tình nhắm mắt trước các biến đổi ở thế giới bên ngoài, họ cố bám lấy chính sách ngoại giao đóng kín cửa ngõ của họ, họ tưởng lầm rằng làm như thế có thể bảo vệ được đất nước chống lại mọi mưu mô xâm lược của các nước bên ngoài.

Theo các tài liệu của các giáo sĩ phương Tây, thì trong cuộc chiến tranh với quân đội Tây-sơn, quân đội của Nguyễn-phúc-Ánh có độ một trăm người Pháp, trong số này có những người như Van-ni-ê đã quen thuộc nhiều với chiến trận. Sau khi chiến tranh kết thúc, những người Pháp ấy dần dần rời khỏi Việt-nam, trong triều đình của Gia-long chỉ còn lại có Se-nhố (Jean Baptiste Chaigneau), Van-ni-ê (Philippe Vannier), Đơ Phoóc-xăng (de Forsans) và Đê-pi-ô (Despiau). Sau cùng chỉ còn có Se-nhố và Van-ni-ê chịu ở lại làm quan. Những người này được Gia-long phong cho quan chức, miễn cho họ khỏi phải lạy năm lạy trước ngài vàng mỗi khi vào chầu vua. Gia-long lại ban cho họ mỗi người 50 người lính hầu đặt dưới quyền sai phái trực tiếp của họ.

Se-nhố đến Việt-nam từ năm 1794, y ở cùng một nhà với giám mục Bá-đa-lôc, và được Bá-đa-lôc « yêu như con vậy » (loved him like a son) (1). Năm 1802 y lấy một cô gái Việt-nam theo Thiên chúa giáo làm vợ, và mua một cái nhà ở ngay gần đó thành Huế.

Phi-líp Van-ni-ê vốn là một binh sĩ, một thủy thủ đã từng tham gia cuộc chiến tranh độc lập ở Mỹ. Theo lời mời của Bá-đa-lôc, Van-ni-ê đến Việt-nam từ năm 1789. Năm 1802, y được Gia-long cho làm quan nhất phẩm ở triều đình.

Gia-long tuy hậu đãi Se-nhố và Van-ni-ê, nhưng thật ra y không tin hai người Pháp ấy. Ý thức tư tưởng Gia-long khiến cho y như vậy. Se-nhố và Van-ni-ê cũng biết rằng họ chỉ có những chức vị không có thực quyền. Vì vậy càng về sau, họ càng sinh ra chán nản. Đến năm 1817 họ lại chán nản hơn bao giờ

hết. Hồi này như mọi người đã biết, cuộc chiến tranh chinh phục của Na-pô-lê-ông I đã chấm dứt được hai năm. Chính phủ Pháp đã có thì giờ tính đến việc dòm ngó Việt-nam. Năm 1817, thủ tướng Ri-sơ-li-ơ (Richelieu) phái tàu chiến Xi-ben (Cybèle) do đại tá Đơ Kéc-ga-ri-u (de Kergariou) chỉ huy sang Việt-nam. Khi cập bến Đà-nẵng, Đơ Kéc-ga-ri-u tìm cách liên lạc với Se-nhố và Van-ni-ê và nhờ hai người Pháp này vận động triều đình Huế đề Gia-long tiếp Kéc-ga-ri-u. Nhưng Gia-long nhất định không chịu tiếp viên đại tá chỉ huy tàu Xi-ben.

Năm 1820, một người Mỹ đầu tiên, đại úy Hoai-tơ (White) đến Sài-gòn. Năm 1832, phái đoàn Rô-bốt (Roberts mission) của Mỹ lại đến Việt-nam đề xin buôn bán, nhưng không có kết quả.

Tháng chín năm 1822, công ty Đông Ấn-độ của Anh cử Co-rao-phơ (John Crawford) mang 500 khẩu súng tay và một đôi đèn pha-lê đến Đà-nẵng xin buôn bán. Đình thần Quảng-nam dâng thư lên báo cho triều đình biết. Minh-mạng trả lời: « Hẳn là người của tông đồc phải đi, không phải do mệnh của quốc vương ». Rồi y nhất định không tiếp Co-rao-phơ.

Năm 1819 nhân tàu Hăng-ri (Henri) đến Việt-nam, Se-nhố xin trở về nước thăm người thân. Năm 1819 lại là năm quân Anh đánh chiếm Xanh-ga-po. Hành động này làm cho Gia-long càng thêm nghi ngờ các nước phương Tây. Năm 1821 Se-nhố với danh nghĩa là lãnh sự Pháp tại Huế trở lại Việt-nam, với nhiệm vụ là vận động triều đình Huế ký với Pháp một thương ước. Lúc này, Gia-long đã chết rồi. Minh-mạng mới lên ngôi, vốn không ưa các nước phương Tây, y nhất định cự tuyệt việc ký một thương ước với Se-nhố.

Thấy không làm gì được ở Việt-nam, năm 1825 Se-nhố và Van-ni-ê xin về Pháp.

Tăm 1825, tàu Tê-tít (Thétis) cập bến Đà-nẵng, viên chỉ huy tàu đem tặng phẩm và quốc thư xin yết kiến Minh-mạng đề ký một thương ước. Minh-mạng lại từ chối.

Trước khi Giăng Báp-tít Se-nhố xuống tàu về nước, chính phủ Pháp đã cử cháu y là O-gien Se-nhố (Eugène Chaigneau) sang thay. Nhưng triều đình Huế vẫn không chịu nhận O-gien Se-nhố làm lãnh sự. Năm 1830, chính phủ Pháp lại cử O-gien Se-nhố sang Việt-nam một lần nữa. Cũng như lần trước, Minh-mạng vẫn kiên quyết từ chối việc ký một thương ước với đại biểu Pháp.

Đến đây quan hệ ngoại giao giữa Việt-nam và Pháp đã đứt đoạn. Trên đất Việt-nam từ

(1) Theo Bultinger, trong sách đã dẫn.

đây chỉ còn có các giáo sĩ là người Pháp mà thôi. Hoạt động của các giáo sĩ cũng là một mối lo cho triều đình Huế. Ngày 18 tháng hai năm 1825 nhân tàu Tê-tít đã bị mất đưa một giáo sĩ đến Đà-nẵng, Minh-mạng liền hạ chiếu cấm truyền bá Thiên chúa giáo là « cái tôn giáo tà vạy của người Âu làm bại hoại tâm hồn của mọi người ». Minh-mạng ra lệnh đóng cửa các nhà thờ, kiểm soát nghiêm ngặt bờ biển và tàu ngoại quốc. Đề làm cho các giáo sĩ không còn có cơ hội truyền bá Thiên chúa giáo, y lại ra lệnh gọi tất cả các giáo sĩ ngoại quốc về Huế để phiên dịch các sách của người Âu.

Năm 1833 cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi bùng nổ. Chỉ trong sáu tháng Khôi chiếm được sáu tỉnh Nam-kỳ. Tháng tám năm 1835, quân đội của triều đình Huế phá được thành Gia-định, căn cứ chính của những người nổi dậy. Quân đội triều đình bắt được một giáo sĩ Pháp là cố Du (Marchand). Việc này làm cho Minh-mạng ngờ rằng các giáo sĩ Pháp và các tín đồ Thiên chúa giáo là lực lượng trong yếu trong cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi. Lệnh cấm đạo, vì vậy, lại càng được thi hành một cách ráo riết hơn. Bảy giáo sĩ ngoại quốc và nhiều tín đồ Thiên chúa giáo Việt-nam bị giết. Hàng trăm giáo dân khác bị giam hoặc bị đày đi nơi khác. Tất cả các nhà thờ bị phá hủy.

Đây là một hành động đại dốt, vô chính trị nó đẩy tất cả các tín đồ Thiên chúa giáo vào vị trí thù địch với triều đình.

Năm 1839, chiến tranh thuộc phiên bùng nổ, tàu chiến Anh công nhiên đánh chiếm nhiều nơi ở Trung-quốc, buộc chính phủ Mãn Thanh phải đầu hàng. Sự kiện này làm cho Minh-mạng giật mình, và lo ngại cho triều đình Huế, nếu Anh hay Pháp cùng cho tàu chiến đánh vào Việt-nam. Vì vậy Minh-mạng vội vã cho một phái đoàn sang Pháp và sang Anh với nhiệm vụ nối lại quan hệ với Pháp và đặt quan hệ với Anh. Phái đoàn gồm có hai viên quan cấp thấp và hai người phiên dịch khởi hành vào năm 1840.

Đến Pa-ri, phái đoàn Việt-nam được thủ tướng Xun (Soult) và bộ trưởng bộ thương nghiệp Pháp Qui-nanh Gờ-ri-đen (Cunin Gridaine) tiếp. Nhưng vua Pháp là Lu-i Phi-líp không chịu tiếp sứ bộ của hoàng đế Việt-nam.

Lúc này ở Pháp Hội truyền giáo ngoại quốc đang cấm thù Minh-mạng, coi Minh-mạng là kẻ thù của tôn giáo (enemy of the religion) và là tên bạo chúa « Nê-rông mới ở Viễn Đông » (the new Nero in the Far East) (1). Các giáo sĩ trong Hội truyền giáo đang mở một cuộc tuyên truyền chống Việt-nam, nhất là chống Minh-mạng. Cho nên ở Pa-ri, phái đoàn của Minh-mạng đã thất bại trong việc nối lại quan hệ

ngoại giao với Pháp. Sau khi thất bại ở Pa-ri, phái đoàn Việt-nam lại sang Anh, nhưng ở Anh phái đoàn cũng không làm được việc gì. Năm 1841 khi phái đoàn trở về Huế, thì Minh-mạng đã chết, Thiệu-trị đã lên nối ngôi. Thiệu-trị tỏ ra dè dặt hơn trong việc đối xử với các giáo sĩ phương Tây. Nhưng chính sách cấm đạo vẫn tiếp tục thi hành.

Lúc này tình hình ở Viễn Đông và ở khu vực Thái-bình-dương không còn như trước nữa. Anh đã buộc triều đình Mãn Thanh ký điều ước bất bình đẳng Nam-kinh nhường cho Anh Hương-cảng và nhiều đặc quyền khác. Năm 1841 Mỹ đòi Mãn Thanh phải ký điều ước Vọng-hạ cho Mỹ hưởng tất cả các đặc quyền như Anh. Pháp cũng vội vàng hành động, và đến ngày 24 tháng mười năm 1844 bất Mãn Thanh phải ký điều ước Hoàng-phổ qui định cho Pháp được hưởng quyền tự do truyền giáo trên đất Trung-hoa và các đặc quyền như Anh và Mỹ.

Tình hình trên làm cho chính sách của Pháp đối với Việt-nam càng ngày càng cứng rắn hơn và hỗn xược hơn. Đến sáng ngày 15 tháng tư năm 1847, Pháp đã cho tàu Vinh quang (La gloire) và tàu Chiến thắng (Victorieuse) đánh đắm năm chiếc tàu đồng của triều đình Huế tại cửa biển Đà-nẵng.

Ý đồ xâm lược của Pháp không phải mới lộ ra từ năm 1847 khi họ nổ súng đánh vào Đà-nẵng. Thật ra từ mười năm trước tức vào năm 1838, người Pháp đã nhìn thấy có khả năng để đánh chiếm Việt-nam rồi. Một sĩ quan hải quân trẻ tuổi là Phu-ri-sông (Fourichon) năm 1838 đã đề nghị với bộ Hải quân Pháp nên dùng lực lượng quân sự đánh vào Đà-nẵng để trả thù cho các giáo sĩ bị Minh-mạng hành hình. Nhưng hồi đó lực lượng hải quân Pháp ở Viễn Đông chưa ở vào cái thế sẵn sàng tác chiến. Đề nghị của Phu-ri-sông vì vậy bị xếp lại một bên. Năm 1840 một sĩ quan hải quân khác là La-rốc đơ Sô-phơ-ray (Laroque de Chaufray) chỉ huy tàu *Người kỵ binh phóng lao* (Le lancier) đã đề nghị chính phủ của vua Lu-i Phi-líp (Louis Philippe) là nên đánh chiếm đảo Côn-lôn và cù lao Chàm. Đề nghị của La-rốc đơ Sô-phơ-ray được bộ trưởng bộ Nông nghiệp và thương nghiệp là Qui-nanh Gờ-ri-đen (Cunin Gridaine) và bộ trưởng bộ Hải quân là Đuy-pe-rơ (Duperre) ủng hộ. Nhưng bộ trưởng bộ Ngoại giao Ghi-dô (Guizot), người vạch ra mọi chính sách của triều đình vua Lu-i Phi-líp (từ năm 1840 đến năm 1848), cho rằng nhiệm vụ của chính phủ Pháp bấy giờ là phải khôi phục lại địa vị cũ ở châu Âu,

(1) Theo Bultinger trong sách đã dẫn.

chứ chưa phải là đã vội vã tung lực lượng sang Viễn Đông để thi hành chính sách bành trướng (1).

Đề nghị của La-rốc đơ Sô-phơ-ray, vì vậy, cùng chung số phận với đề nghị của Phu-ri-sông.

Nhận xét của Se-nhô và Sầm Dục-Anh cũng như đề nghị của Phu-ri-sông và của La-rốc đơ Sô-phơ-ray cho ta thấy chế độ nhà Nguyễn đã thối nát lắm rồi, và đã tạo điều kiện cho sự xâm lược của tư bản Pháp vào Việt-nam. Nhưng rồi mãi đến năm 1858, chính phủ của Na-pô-lê-ông III mới có đầy đủ các điều kiện chủ quan để chính thức mở cuộc xâm lược vào Việt-nam.

Căn cứ vào nhận xét của Se-nhô và báo cáo của Sầm Dục-Anh, chúng ta có quyền nghĩ rằng: giả sử hải quân Pháp đánh chiếm Việt-nam ngay từ năm 1838 (theo đề nghị của Phu-ri-sông) hay năm 1840 (theo đề nghị của đơ Sô-phơ-ray) dưới triều Minh-mạng, họ vẫn có thể đi đến thắng lợi. Và như vậy chủ yếu là vì những nguyên nhân mất nước do chế độ nhà Nguyễn tạo ra, từ Gia-long đến Tự-đức lúc nào cũng có đầy đủ trên đất nước Việt-nam. Nói khác đi, cái lâu đài phong kiến mà Gia-long dựng ra đã sụp đổ ngay từ khi Gia-long mới lên ngôi, càng về sau nó càng ọp ẹp, cho nên năm 1858 khi hải quân Pháp nổ súng vào Đà-nẵng, thì triều đình Huế vội vã đầu hàng để rồi sau đó cứ đầu hàng liên tiếp cho đến khi mất nước hoàn toàn.

* * *

Xét lịch sử Việt-nam, chúng ta thấy từ năm 905 là năm Khúc-thừa-Dụ đánh đuổi được bọn đồ hộ nhà Đường cho đến thế kỷ XIX, dân tộc Việt-nam chỉ mất nước có hai lần: lần thứ nhất vào năm 1407 dưới triều Hồ-quý-Ly, lần thứ hai vào năm 1862 dưới triều Nguyễn. Như vậy là trong suốt mười thế kỷ độc lập, chỉ có triều Hồ-quý-Ly và triều Nguyễn làm mất nước Việt-nam.

Năm 1400 Hồ-quý-Ly cướp ngôi của nhà Trần, năm 1407 nhà Hồ bị quân Minh đánh đổ. Trước khi làm vua cũng như khi chưa lên làm

vua, Hồ-quý-Ly đã cho thi hành nhiều cải cách về kinh tế, chính trị và văn hóa nhằm làm cho xã hội Việt-nam tiến bộ hơn. Khi quân Minh kéo sang xâm lược, Hồ-quý-Ly cùng các con đã huy động hết lực lượng quân đội ra chiến đấu cho đến lúc cha con cùng bị bắt.

Dựa vào lực lượng nước ngoài, Nguyễn-phúc-Anh đã đánh bại nhà Tây-sơn, và dựng ra triều Nguyễn. Gia-long cũng như các vua kế tiếp đã thi hành một loạt các chính sách về ngoại giao cũng như nội trị hoàn toàn phản động. Kết quả các chính sách này làm nước Việt-nam hồi thế kỷ XIX hoàn toàn có lập, thương nghiệp bị bóp nghẹt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp càng ngày càng cằn cỗi, văn hóa và giáo dục làm kiệt quệ trí sáng tạo của con người; đời sống của nhân dân càng ngày càng lâm than cơ cực, sự chán nản trong nhân dân càng ngày càng trầm trọng...

Trong tình hình như vậy, năm 1858, tư bản Pháp đã mở cuộc xâm lược vào Việt-nam. Khi bắt đầu cuộc xâm lược, lực lượng quân đội chỉ có mấy nghìn người, khi đánh chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ, lực lượng quân đội Pháp cũng vẫn chỉ có mấy nghìn người. Năm 1873 khi mang quân ra Bắc đánh chiếm Hà-nội và nhiều tỉnh ở Bắc-kỳ, Phờ-răng-xi Gác-ni-ê (Francis Garnier) chỉ có trong tay mấy trăm người. Năm 1882 khi mang quân ra Hà-nội lần thứ hai, Hăng-ri Ri-vi-ê (Henri Rivière) cũng chỉ có mấy trăm người; năm 1883 khi mở cuộc đánh chiếm Bắc-kỳ, thiếu tướng Bu-ê (Bouet) cũng chỉ có vài nghìn người là nhiều nhất... Nhưng rồi quân Pháp đánh đâu là thắng đấy và sau mỗi lần quân Pháp thắng, triều đình Huế không những vội vã đầu hàng, mà chúng còn ra lệnh cấm nhân dân kháng chiến, cuối cùng toàn bộ đất nước ta đã mất vào tay tư bản Pháp.

Trước tòa án lịch sử, tội của nhà Nguyễn đã rõ ràng: nhà Nguyễn đã nhiều lần công răn cắn gặm nhà, đã kìm hãm sức tiến của xã hội Việt-nam, và đã làm mất nước Việt-nam.

Tháng 11 năm 1966

(1) Xem *The smaller dragon* của Joseph Bullinger trang 326-327 và trang 388.

VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA MÔN DÂN TỘC HỌC

ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN

Lần đầu tiên giới sử học nước ta tổ chức một cuộc hội nghị lớn bàn về một số vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến khoa học lịch sử trong đó có vấn đề đối tượng của sử học. Điều đó làm bất cứ ai có công tác liên quan đến khoa học lịch sử đều phấn khởi và hoan nghênh.

Ngành dân tộc học là một bộ phận của khoa học lịch sử. Nên khi bàn về đối tượng của sử học, không thể nào không đề cập đến đối tượng của dân tộc học, và khi bàn đến đối tượng của dân tộc học vấn đề lập trường và quan điểm phục vụ của môn học cũng là vấn đề trung tâm hiện nay cần thảo luận. Trong bản tham luận này, chúng tôi xin trình bày một số ý kiến về vấn đề nói trên.

1. Hai quan niệm về đối tượng dân tộc học.

Đối tượng của môn dân tộc học là gì? Nói gọn một câu là các dân tộc (1) hiện đại. Giải thích cụ thể thì đến nay vẫn tồn tại hai quan niệm đối lập.

Môn dân tộc học chỉ trở thành một môn khoa học độc lập vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển. Để phục vụ cho việc tìm kiếm thị trường, thôn tính các nước làm thuộc địa, bọn tư bản phái những học giả đi nghiên cứu các dân tộc chúng cần chinh phục. Chính trong quá trình phục vụ cho bọn tư bản chủ nghĩa, cho âm mưu thống trị các dân tộc ngoài châu Âu, cho việc tìm kiếm các thuộc địa, môn dân tộc học dần được hình thành. Nên theo các học giả tư sản, đối tượng của dân tộc học là các dân tộc không phải châu Âu hay nguồn gốc châu Âu, là các dân tộc « nguyên thủy » với các hình thái xã hội « sơ khai » của các nước bị đế quốc chủ nghĩa chinh phục. Để biện luận cho mục đích xâm lược của bọn tư bản, các học giả tư sản phản động theo quan điểm chủng tộc cổ hủ hết sức chứng minh

sự khác biệt « bẩm sinh » và « vĩnh cửu » giữa một bên là những dân tộc châu Âu hay nguồn gốc châu Âu « văn minh », được sứ mệnh của Chúa đi thống trị các dân tộc khác, một bên là những người man rợ, chậm tiến ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa với những phong tục kỳ lạ ở các châu khác (có người còn cho bao gồm cả các giống người Slaves nữa) sinh ra để chịu thân phận làm nô lệ để các dân tộc văn minh thống trị đè đầu cưỡi cổ.

Các học giả phản động tư sản dù thuộc trường phái nào xưa cũng như nay cũng không thoát khỏi quan niệm nói trên. Các nhà dân tộc học tư sản Mỹ, Anh dùng danh từ « anthropologie » để chỉ môn học này. Còn việc nghiên cứu văn hóa cổ truyền của các dân tộc « văn minh » như phương thức sinh hoạt, phong tục tập quán v.v... họ lại quy định cho một môn học khác gọi là folklore. Các nhà học giả tư sản Đức dùng danh từ Völkerrunde chỉ môn học nghiên cứu các dân tộc lạc hậu, thuộc địa và bán thuộc địa. Còn môn học gọi là Volk-skunde là môn học nghiên cứu về người Đức. Các nhà học giả Pháp, Ý cũng không quan niệm khác gì. Theo họ, đối tượng của môn dân tộc học (ethnographie và ethnologie) chỉ là các thổ dân các châu Úc, Á, Phi, Mỹ mà thôi.

Xuất phát từ quan điểm phân biệt chủng tộc, từ lợi ích của chủ nghĩa đế quốc, những học giả hời hợt này không ngần ngại gì mà không mô tả một cách xuyên tạc xã hội các dân tộc họ nghiên cứu. Họ dụng tâm trình bày xã hội các dân tộc không phải bằng những yếu tố phổ biến, lành mạnh, đương lên mà bằng những yếu tố tiêu cực, sắp tàn lụi, chỉ còn để lại những dấu vết ít ỏi, không tiêu biểu trong đời sống của một dân tộc. Họ không lưu tâm đến sinh hoạt của quảng đại nhân dân mà

(1) Dân tộc ở đây được hiểu theo nghĩa rộng và phổ thông của nó.

chỉ chú ý mô tả có vẻ khách quan một số khía cạnh sinh hoạt xa lạ của một số lớp người lạc hậu, bởi móc một số tập quán « kỳ lạ », « giắt gân » mà chính những người bình thường của dân tộc họ nghiên cứu cũng không hiểu biết. Họ muốn làm người đọc hiểu cuộc sống hiện hành của các dân tộc họ nghiên cứu như cuộc sống của quá khứ cách đây hàng nghìn năm ; người châu Úc với thời kỳ đồ đá cũ, người châu Phi với đời sống lang thang của các bộ lạc ưa chém giết, người châu Á với những tên bạo chúa, với người rừng vùng nhiệt đới, người thổ dân châu Mỹ với tục lệ săn bắn bò tót, với đám người lượm hải miên Đất lửa v.v... Họ cố tình bỏ qua không nói tới hoặc không nói đúng mức nền văn minh cổ đại ở các châu này. Nếu sự thật quả rõ ràng buộc họ phải công nhận, họ lại giải thích chút văn minh có ở đây là những yếu tố văn hóa vay mượn, ngoại lai của nền văn minh mà trung tâm là ở châu Âu cổ kính. Qua sách báo của họ, người đọc chỉ cảm thấy thế giới các dân tộc khác châu Âu thật xa lạ thấp kém, theo « lệnh Chúa » cần được cứu vớt. Số mệnh đó thuộc về người châu Âu và nguồn gốc châu Âu.

Các nhà học giả Pháp trước đây nghiên cứu về các dân tộc Việt-nam cũng không thoát được quan niệm trên. Mục đích nghiên cứu của họ nói chung là phục vụ quyền lợi của bọn thực dân Pháp. Trường Viễn Đông bác cổ được lập ra cũng nằm trong kế hoạch của Paul Doumer như việc lập các ty thuốc phiện, muối, rượu hoặc hệ thống đường sắt Đông-dương (1). Nên từ những người được coi là học giả như nhóm trường Viễn Đông bác cổ cho đến bọn thầy tu, bọn quan cai trị, bọn võ quan lấy công tác nghiên cứu làm nghề tay trái thường viết các tác phẩm của mình dưới sự chỉ thị của nhà ngân hàng Đông-dương. Điều họ cần phải chứng minh là người Việt-nam là người phương Đông thì khác hẳn với người phương Tây trên mọi lĩnh vực trong sinh hoạt vật chất hàng ngày cũng như trong tư tưởng. Trong sự khác nhau đó, tất nhiên ai cũng hiểu người phương Đông là người hèn kém cần được người phương Tây đến giáo hóa.

Trong các tác phẩm về dân tộc học của họ không ai phủ nhận cũng có một đôi tài liệu dùng được mà ta cần « đãi cát tìm vàng ». Nhưng có điều không ai không thấy là không có một tác phẩm nào làm cho người đọc là người « bản xứ » lại tự hào với mình, lại thấy mình là con cháu một dân tộc có truyền thống văn hóa lâu đời, có những trang sử đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm.

Sau khi chủ nghĩa Mác ra đời và nhất là khi nước Cộng hòa Liên bang Xô-viết được thành lập, những học giả mác-xít đặc biệt là

những học giả Xô-viết đã định được một quan niệm đúng đắn về đối tượng dân tộc học.

Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về quy luật thống nhất của sự phát triển lịch sử loài người, về quan điểm các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng, đối tượng dân tộc học không bó hẹp vào các dân tộc được mệnh danh là « chậm tiến », là « dã man » mà là tất cả các dân tộc trên thế giới. Các nhà dân tộc học nghiên cứu những yếu tố văn hóa trong những dân tộc còn ở trạng thái xã hội còn sơ khai, hoặc ở trạng thái tàn dư trong các dân tộc hiện nay, đồng thời cũng nghiên cứu xã hội của các dân tộc đã phát triển. Xuất phát từ mục đích của môn học và lập trường nghiên cứu theo chủ nghĩa Mác, các nhà dân tộc học nghiên cứu các dân tộc trong sự phát triển và hình thành của nó nhằm thúc đẩy các dân tộc nhanh tiến bước trên con đường tiến tới của lịch sử. Trong tình hình hiện nay, nếu trên thế giới còn có sự chênh lệch về trình độ xã hội, về chính trị, kinh tế, văn hóa trong các dân tộc, thời không phải là do tính hơn hắn « thiên định » của dân tộc này với dân tộc khác dễ dẫn đến sự cần thiết phải duy trì sự áp bức giai cấp, áp bức dân tộc, duy trì chủ nghĩa đế quốc. Ngược lại hiện tượng trên cần được giải thích bằng nhiều nguyên nhân khách quan trong đó có một nguyên nhân chủ yếu là sự đấu tranh giai cấp trong nội bộ từng dân tộc và sự áp bức dân tộc trong thời kỳ phong kiến và nhất là trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa với chính sách nô dịch, bần cùng, ngu dân của chúng. Mục đích nghiên cứu của các nhà dân tộc học mác-xít rõ ràng, là phải chỉ cho các dân tộc con đường giải phóng dân tộc, bình đẳng dân tộc, cần — như Lê-nin đã phát biểu — thành lập một mặt trận giữa giai cấp công nhân của các nước đi áp bức, các nước đế quốc chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và bán thuộc địa để giải phóng cho bản thân nhân dân các nước đế quốc vì « một dân tộc đi áp bức những dân tộc khác thì không thể nào có tự do » (Mác) và giải phóng các nước thuộc địa và bán thuộc địa. Khi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, mặt trận đó phải do phe xã hội chủ nghĩa làm nòng cốt và lãnh đạo. Mục tiêu phấn đấu cuối cùng là làm sao các dân tộc trên thế giới đều được tự do, bình đẳng, cùng nhau xây dựng một xã hội không người bóc lột người.

Chính trong quá trình nghiên cứu các dân tộc sinh hoạt ở trình độ xã hội phát triển khác

(1) Chesneaux—*Comment étudier l'Orient ?* Tạp chí *La Pensée* số 4849 năm 1953, trang 177.

nhau nhằm phục vụ cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội các nhà dân tộc học mác-xít mới có thể nghiên cứu một cách đúng đắn thành phần dân tộc toàn thế giới, mới có thể đánh giá một cách biện chứng, với tinh thần tôn trọng những đặc điểm trong phương thức sinh hoạt và văn hóa của từng dân tộc. Với sự hỗ trợ của các môn học có liên quan như lịch sử, khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học v.v..., các vấn đề về nguồn gốc và sự hình thành các dân tộc, lịch sử văn hóa từng dân tộc và lịch sử xã hội nguyên thủy của loài người mới được giải quyết một cách trọn vẹn.

2. Đối tượng của môn dân tộc học nước ta phục vụ nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

Nước ta là một nước có nhiều dân tộc. Bên cạnh dân tộc Kinh còn hàng chục nhóm dân tộc thiểu số chung sống với nhau trong một quốc gia, với những đặc điểm về nguồn gốc, về lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán có điểm giống nhau, có điểm khác nhau. Trước Cách mạng tháng 8, trình độ phát triển kinh tế xã hội của các dân tộc còn chênh lệch. Có dân tộc đã bước vào thời kỳ phong kiến suy vong, có mằm mống tư bản chủ nghĩa, có dân tộc còn ở thời kỳ phong kiến cát cứ, có dân tộc còn mang nhiều tàn dư của xã hội bộ lạc và thị tộc. Trong vòng hơn 20 năm, sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, các dân tộc miền Bắc đang đoàn kết cùng nhau phấn đấu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa không thông qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa và cùng các dân tộc miền Nam tham gia chống Mỹ cứu nước để giải phóng miền Nam, đấu tranh cho một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ.

Cũng như bất cứ các bộ môn khoa học lịch sử khác, dân tộc học phải lấy chủ nghĩa Mác—Lê-nin làm cơ sở, «lấy nhiệm vụ chung của Đảng làm nhiệm vụ chung của công tác của mình» (1). Trong mỗi giai đoạn cách mạng, đối tượng, phạm vi nghiên cứu của mỗi môn học là do yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng quyết định. Giá trị của một công trình khoa học được đo bằng giá trị phục vụ cho lợi ích cách mạng của nó. Nên trong giai đoạn hiện nay, bộ môn dân tộc học của nước ta cần hướng đối tượng nghiên cứu của mình vào các dân tộc miền Bắc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và tham gia đấu tranh thống nhất nước nhà, đồng thời chuẩn bị khi có điều kiện nghiên cứu các dân tộc ở miền Nam.

Trong báo cáo chính trị đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động

Việt-nam, đồng chí Lê Duẩn đã nói: «Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng triệt để nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử loài người. Nó xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, xóa bỏ bóc lột và giai cấp bóc lột, thực hiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, mở đường cho sức sản xuất từ trình độ lạc hậu tiến lên trình độ hiện đại, do đó mà phát triển sản xuất đến cao độ, làm cho nhân dân lao động vĩnh viễn thoát khỏi cảnh nghèo đói. Nó không những là một cuộc cách mạng triệt để về kinh tế, chính trị mà còn là một cuộc cách mạng triệt để về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật».

Cuộc cách mạng đó đang lôi cuốn tất cả mọi tầng lớp nhân dân các dân tộc vào một cuộc đấu tranh quyết liệt «để cải tạo xã hội, cải tạo con người một cách tự giác, gạt bỏ những thế giới quan và nhân sinh quan cũ, xây dựng một thế giới quan của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa Mác—Lê-nin chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống tinh thần của nước ta và trở thành hệ tư tưởng của toàn dân, trên cơ sở đó mà xây dựng đạo đức mới của nhân dân ta» (2).

Ở nước ta, ý nghĩa của cuộc cách mạng đó lại càng vĩ đại vì nó tiến hành trong một nước có nhiều dân tộc, một nước thuộc địa bán phong kiến lạc hậu làm cách mạng xã hội chủ nghĩa không thông qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Nhưng cuộc cách mạng cũng lại càng phức tạp và lại càng phức tạp hơn trong hoàn cảnh nước ta đương chống Mỹ cứu nước. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta chỉ là một nhưng tùy nơi có những biện pháp thi hành thật cụ thể, thích hợp, muôn màu muôn vẻ. Cũng như các cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội khác, các cán bộ nghiên cứu về dân tộc học không thể nào không đóng góp công sức vào cuộc cách mạng vĩ đại có một không hai này.

Muốn vậy, theo chúng tôi, đối tượng của ngành dân tộc học ở miền Bắc nước ta hiện nay nhằm phục vụ nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa cần bao gồm mấy điểm chính sau đây:

1. Cần trước hết phải góp phần tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc: Lịch sử hàng nghìn năm của nước ta đã chứng kiến

(1) Lê Duẩn — «Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và công tác khoa học». Học tập số 1 năm 1960.

(2) Lê Duẩn — Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt-nam.

hiều lần nhân dân các dân tộc đoàn kết với dân tộc Kinh đấu tranh để bảo vệ đất nước chống ngoại xâm cũng như chung lưng đấu cật cùng nhau xây dựng đất nước, xây dựng bản mường. Trong gần một trăm năm nay, cuộc chiến đấu chống ách thực dân Pháp và gần đây chống bọn đế quốc Mỹ xâm lược đã làm cho nhân dân cả nước, miền núi cũng như miền xuôi thấy rõ vận mệnh của họ gắn liền với vận mệnh của cả dân tộc Việt-nam.

Kinh nghiệm lịch sử cho các dân tộc thấy nếu không có sự tương trợ giao lưu kinh tế văn hóa xuôi ngược, nếu không có sự liên minh giữa các dân tộc với dân tộc Kinh trong lúc bị nạn xâm lăng, đời sống của đồng bào không được bảo đảm, quyền tự chủ của các dân tộc cũng bị uy hiếp.

Nên có thể nói rằng lịch sử nước ta là lịch sử đoàn kết dân tộc trong lao động và trong chiến đấu chống ngoại xâm. Truyền thống đó được phát huy cao độ từ khi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng nước ta, từ khi các dân tộc đập đổ ách thực dân phong kiến tự mình làm chủ lấy mình, từ khi chủ nghĩa xã hội được xác lập ở nước ta.

Giới thiệu truyền thống đoàn kết trong lao động và chiến đấu giữa các dân tộc trong nước một cách đúng đắn, giới thiệu sự cống hiến của nhân dân các dân tộc vào lịch sử nước nhà, vào việc xây dựng nền văn hóa, kinh tế, giới thiệu tác dụng to lớn của khối Đại đoàn kết toàn dân hiện nay là một việc cần thiết để phục vụ đường lối đoàn kết chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà hiện nay.

Đó là một trọng tâm chủ yếu hiện nay của các cán bộ nghiên cứu dân tộc học trong khi nghiên cứu các vấn đề về nguồn gốc và lịch sử các dân tộc cần lưu tâm.

2. Cần góp phần vào việc thực hiện quyền bình đẳng thực sự về kinh tế văn hóa giữa các dân tộc trong nước tức là làm sao cho «miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao biên giới tiến kịp vùng thấp vùng nội địa, các dân tộc thiểu số tiến kịp người Kinh». Muốn vậy cần phát huy tác dụng tương trợ với tinh thần quốc tế vô sản của giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộc đa số, nhưng trước hết cần phát huy tận lực lực lượng tiềm tàng sẵn có và rất to lớn của các dân tộc trong nước. Điều đó chỉ thực hiện được tốt đẹp khi nghiên cứu tỉ mỉ và đúng đắn những hình thái kinh tế, chế độ xã hội, yếu tố văn hóa vật chất cũng như tinh thần của các dân tộc, không bỏ sót một dân tộc nhỏ bé nào, từ các dân tộc rẻo cao du canh du cư sống bằng nương rẫy cho đến các

dân tộc vùng thấp tập trung và định cư sống chủ yếu bằng nông nghiệp dùng cày canh tác ruộng nước. Đó là nhiệm vụ của các cán bộ dân tộc học. Tin nhiệm của họ chỉ có thể có được khi họ nhìn ra được thực chất của vấn đề thúc đẩy những chuyển biến đương có mầm mống trong mọi mặt của đời sống các dân tộc kể cả dân tộc Kinh để góp phần định ra được những quyết định, những nghị quyết quan trọng của Đảng và Chính phủ trong một số biện pháp cải cách ở vùng người Kinh cũng như vùng các dân tộc. Những chuyển biến đó thường thể hiện ở hai mặt và đang đấu tranh với nhau quyết liệt. Một là những yếu tố xã hội chủ nghĩa xuất hiện dần ngay một nhiều trong đời sống các dân tộc. Người nghiên cứu cần nhìn thấy, nêu lên và đề ra thành quy luật để những yếu tố mới mẻ đó trở nên mạnh mẽ phổ biến và được các dân tộc tự giác thấu nhận. Hai là những tập tục cũ, «lực lượng to lớn làm chậm bước tiến của lịch sử, một vis inertiae (sức ỳ) của lịch sử» (Lê-nin), thể hiện khuôn hình trong trạng thái mọi lĩnh vực trong cuộc sống đang dần mất đi. Cần làm sao vạch trần những tác hại của nó nay còn được một số người lạc hậu dung túng để các dân tộc tự nguyện lên án để chúng khỏi ngăn trở bước tiến của lịch sử và chóng tàn lụi đi.

3. Cần bắt đầu đề cập đến nghiên cứu đời sống các tầng lớp nhân dân ở các xi nghiệp, hầm mỏ, các công trường, các thị trấn và thành thị.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, ở nước ta mọc lên nhiều khu trung tâm kỹ nghệ mới, nhiều nhà máy, công trường hầm mỏ ở các địa phương. Nhiều thành phố và thị trấn đang hình thành ở cả miền xuôi lẫn miền núi. Đội ngũ giai cấp công nhân, các tầng lớp người thành thị ngày một thêm đông, thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Trước đây một thời gian không lâu, những lớp người này còn là những nông dân sinh sống ở những miền khác nhau với những phong tục tập quán khác nhau. Họ mang vào đời sống thành thị ở nhà máy nhiều yếu tố văn hóa tốt cũng như những tập quán không thích hợp với đời sống lao động tập thể cần thiết của cuộc sống mới. Các cán bộ nghiên cứu về dân tộc học cần bắt đầu nghiên cứu đời sống của họ để tổ chức cho đời sống của giai cấp công nhân, của những người thị dân nước ta sao vừa bảo đảm được công việc lao động hàng ngày, vừa thích hợp với tâm lý, tình cảm của dân tộc.

4. Cần chuẩn bị đầy đủ điều kiện để nghiên cứu các dân tộc miền Nam. Việc nghiên cứu các dân tộc miền Nam không thể không đề ra được.

Trong hoàn cảnh hiện nay ở miền Bắc, việc nghiên cứu họ về phương diện dân tộc học gặp khó khăn vì thiếu điều kiện quan sát trực tiếp tại chỗ. Cần chuẩn bị đầy đủ điều kiện để khi có hoàn cảnh tổ chức nghiên cứu quy mô vì vốn văn hóa của các dân tộc Miền Nam thật quý giá, nhất là miền các dân tộc Tây-nguyên, nghiên cứu càng sớm càng bảo tồn và phát huy được tốt. Hai nữa, tình hình các dân tộc ở miền Nam lại có phần phức tạp hơn ở miền Bắc, một khi nước nhà được thống nhất, cần nghiên cứu họ để có cơ sở đề ra những chủ trương đường lối cho thích hợp.

* *

Nghiên cứu các dân tộc nhằm góp phần làm cho xã hội nước ta biến đổi nhanh chóng trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải là bó hẹp môn học trong yêu cầu nghe như thiên cận trước mắt, làm giảm ý nghĩa khoa học của việc nghiên cứu, mà lại vừa là phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học lâu dài mà cũng là làm tăng thêm ý nghĩa chiến đấu của môn học.

Dân tộc học nghiên cứu các dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển của nó theo quan điểm lịch sử nhưng vẫn lấy việc miêu tả các dân tộc hiện đại là chủ yếu. Nghiên cứu các dân tộc đương xây dựng chủ nghĩa xã hội chính là nghiên cứu phần hiện đại của các dân tộc. Việc này chỉ làm tốt nếu người nghiên cứu dựa trên cơ sở hiểu biết chắc chắn quá khứ của các dân tộc. Xã hội các dân tộc nước ta trước Cách mạng tháng 8 lại là một bức tranh khá đầy đủ của xã hội thuộc các giai đoạn khác nhau của lịch sử. Nên trong quá trình thu thập tài liệu nghiên cứu các dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội chính cũng là quá trình chuẩn bị tài liệu cần thiết để lập lại xã hội, văn hóa của những giai

đoạn đầu của lịch sử nhân loại ở Việt-nam thông qua những tàn dư còn tồn tại nơi đậm nơi nhạt trong xã hội các dân tộc nước ta hiện nay; là quá trình để xác minh thành phần các dân tộc ở miền Bắc nước ta vì việc này chỉ làm được tốt một khi từng dân tộc được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng trong quá trình phát triển lịch sử của nó và cũng là quá trình chuẩn bị nghiên cứu những vấn đề cơ bản của môn dân tộc học nhằm đóng góp vào kho tàng khoa học dân tộc học thế giới.

Muốn cho ngành dân tộc học nước ta phát triển, làm tròn nhiệm vụ đối với lịch sử nước nhà trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, cũng như trong tương lai, thiết tưởng cần thống nhất lực lượng cán bộ của các cơ quan liên quan như Ủy ban dân tộc, Tổ dân tộc học thuộc Viện Khoa học xã hội, nhóm dân tộc học thuộc Khoa Sử trường Đại học tổng hợp trên một chương trình nghiên cứu thống nhất vừa kết hợp việc nghiên cứu khoa học lâu dài với việc phục vụ công tác chính trị trước mắt theo đường lối và nghị quyết của Đảng Lao động Việt-nam; cần tổ chức thông báo trao đổi những kết quả nghiên cứu rộng rãi trên báo chí, tập san hay trong các cuộc hội nghị; cần lưu ý đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nhất là các cán bộ am hiểu địa phương các vùng dân tộc; cần có sự giúp đỡ trực tiếp của Viện Sử vì dân tộc học là một ngành của sử học, vì Viện Sử đã có cơ sở từ trong kháng chiến nay có đủ năng lực và tin nhiệm giúp đỡ ngành dân tộc học còn non trẻ đang còn ở thời kỳ xây dựng.

Trên đây là một vài ý kiến ban đầu về đối tượng dân tộc học nước ta và việc thể hiện trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Với tấm lòng nhiệt tình xây dựng, tôi xin mạnh dạn phát biểu để các bạn đồng nghiệp tham khảo và nếu có gì thiếu sót xin chỉ giáo.

10-4-1966



**CUỘC KHỞI NGHĨA « QUÂN ÁO SON »
CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (năm 1884)**

THANH-XUÂN

Ở vùng Bình-giang, Gia-lộc, Mỹ-hào, đặc biệt là ở thôn Bình-cách, xã Bình-xuyên thuộc tỉnh Hải-dương ngày nay, nhân dân địa phương còn nhắc nhở nhiều đến lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần bất khuất chống ngoại xâm của các lãnh tụ và nghĩa quân « Áo son » trong thời kỳ tiền xâm lược của thực dân Pháp.

Đề ghi nhớ lòng yêu nước nồng nàn và ý chí bất khuất chống ngoại xâm đến cùng của nghĩa quân « Áo son », nhân dân địa phương đã dựng điện thờ, và nay, ở huyện Bình-giang hã còn lại những dấu tích về cuộc khởi nghĩa chống Pháp xâm lược của nghĩa quân « Áo son ».

Quân khởi nghĩa chỉ hoạt động trong một thời gian rất ngắn, nhưng do những lý do này hay lý do nọ, cuộc khởi nghĩa chưa được đề cập tới trong các tài liệu viết về lịch sử cận đại Việt-nam.

Trong bài này, chúng tôi dựa vào những tài liệu sưu tầm trong nhân dân, cũng như những dấu tích còn lại, đối chiếu với những tài liệu viết về những phong trào kháng Pháp đương thời như phong trào văn thân, cuộc khởi nghĩa Nguyễn-thiện-Thuật, đề giới thiệu những nét lớn về cuộc khởi nghĩa, nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho việc viết và giáo dục truyền thống địa phương và nghiên cứu về phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX.

1. Lưu-cửu-Nhất và tổ chức nghĩa quân của ông.

Lưu-cửu-Nhất thuộc dòng họ Lưu ở thôn Bình-cách, xã Hồng-thái, tổng Hòa-loan trước kia, và nay là xã Bình-xuyên, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Họ Lưu là một dòng họ lớn ở xã Hồng-thái, con cháu đông, nhiều người đỗ đạt và làm quan cho triều đình phong kiến.

Theo nhân dân địa phương cho biết, thì Lưu-cửu-Nhất đương thời là một người hiền lành, nhưng rất gan góc và có lòng yêu nước, dũng cảm. Từ những năm thực dân Pháp tiến đánh Bắc-kỳ lần thứ hai (1882) và lần lượt xâm chiếm các tỉnh, trong lúc nhân dân khắp nơi sôi nổi võ trang chống Pháp xâm lược, thì triều đình Huế lại đi vào con đường đầu hàng giặc, bán nước, lần lượt ký những điều ước phản động 1883, 1884.

Cũng như rất nhiều sĩ phu yêu nước đương thời, Lưu-cửu-Nhất với lòng yêu nước và tinh thần bất khuất của dân tộc, không tuân lệnh

của triều đình bán nước, đầu hàng giặc, mà ngược lại đã cùng với những người đồng chí của mình, hưởng ứng lời gọi chống Pháp của những quan lại chủ chiến như Lê-xuân-Oai, Nguyễn-thiện-Thuật v.v... hơ hào, tập hợp nhân dân nổi dậy võ trang khởi nghĩa chống Pháp.

Cuộc khởi nghĩa đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của đông đảo nhân dân ba huyện Bình-giang, Gia-lộc (thuộc Hải-dương) và Mỹ-hào thuộc Hưng-yên ngày nay (1)..

Đề có lực lượng chống Pháp, trước tiên Lưu-cửu-Nhất đã chú ý đến việc tổ chức quân lính và trang bị. Ông đã thành lập được một đội nghĩa quân khá đông đảo. Nghĩa quân của ông phần lớn là thanh niên địa phương thuộc 3 huyện Bình-giang, Mỹ-hào, Gia-lộc. Lực lượng nòng cốt là toàn thể thanh niên trai tráng trong làng. Ngoài ra, nhân dân địa phương cũng tham gia việc xây dựng đường sá, chuyển vận và cung cấp lương thực cho nghĩa quân.

Theo các cụ bố lão ở thôn Bình-cách kể lại (2) thì trang bị nghĩa quân hầu hết là giáo, mác và một ít súng bắn đá. Vì biết rằng vũ khí mình thô sơ, nên Lưu-cửu-Nhất cho nghĩa quân chuẩn bị nhiều đoạn tre dài khoảng 3m, khi ra trận thì để ngang đường, quân Pháp đuổi đánh sẽ vấp ngã, và nhân đó nghĩa quân phục kích sẽ xông ra chém.

Tất cả nghĩa quân đều thống nhất cách ăn mặc: áo màu son, thắt khăn bao xanh, nên nhân dân địa phương mới gọi đội nghĩa quân đó là nghĩa quân Áo son, và cuộc khởi nghĩa Lưu-cửu-Nhất lãnh đạo là khởi nghĩa quân « Áo son ».

Để chuẩn bị khởi nghĩa, nghĩa quân đều được luyện tập võ nghệ. Tất cả thanh niên trai tráng trong làng hàng ngày phải tập luyện do các tướng tá chỉ huy huấn luyện.

Để chuẩn bị tốt cho cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân rất chú ý đến vấn đề tích trữ lương thực. Lưu-cửu-Nhất đã cho nhân dân địa phương đắp một con đường dài từ phủ Bình đến thôn Bình-cách để vận chuyển lương thực từ 3 huyện Bình-giang, Gia-lộc, Mỹ-hào về. Nghĩa quân đã tích trữ được một kho lương thực ở

(1) Bấy giờ Hưng-yên thuộc tỉnh Hải-dương.

(2) Cụ Đán 89 tuổi. Ông Cừ 48 tuổi cháu 4 đời cụ Lưu-cửu-Nhất, cụ Vệ Khan 72 tuổi ở thôn Bình-cách. Cụ Quỳ cháu gọi ông Thượng Lành bằng chú, ông Hàn 45 tuổi ở Bình-cách.

đình thuộc thôn Bình-cách ngày nay. Ngoài ra nghĩa quân còn quyên góp trong nhân dân địa phương mỗi suất đình 3 bát gạo để làm lương ăn luyện tập.

Theo các bộ lão (1) kể lại thì Lưu-cửu-Nhất đã tập hợp xung quanh mình một bộ tham mưu gồm các tướng là:

— Cả Vẽ tức Đốc Vẽ (tự xưng) ở thôn Bình-cách, Bình-xuyên, Bình-giang.

— Hai Lành tức Thượng Lành (tự xưng) thôn Bình-cách.

— Ba Tãi là tướng lĩnh xuất sắc nhất của nghĩa quân vì là người tiếp tục gương cao ngạo chống Pháp đến hơi thở cuối cùng ở thôn Bình-cách, Bình-xuyên, Bình-giang.

Căn cứ địa của nghĩa quân chủ yếu là ở thôn Bình-cách xã Bình-xuyên, nhưng cả 3 huyện Bình-giang, Gia-lộc, Mỹ-hào đều là cơ sở liên lạc và tham gia vào cuộc khởi nghĩa.

Nghĩa quân đã lập một doanh trại riêng để chống nhau với giặc, hiện nay vẫn còn dấu vết của những doanh trại ấy ở ấp Hòa-bình.

2. Sơ lược về diễn biến cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Áo son.

Cuộc khởi nghĩa được chuẩn bị và tổ chức khá chu đáo. Được sự tham gia, ủng hộ của đông đảo nhân dân địa phương, nó đang chờ lệnh bùng nổ thì trong nội bộ của hàng ngũ lãnh đạo có sự chia rẽ, phản bội. Tân Khoát xuất thân từ một gia đình giàu có ở Bối-vẽ thuộc huyện Ninh-giang là tướng của Lưu-cửu-Nhất đã phản bội, ra đầu thú với giặc Pháp, Tân Khoát trở thành một tên tay sai đắc lực cho thực dân Pháp đi đàn áp phong trào chống Pháp của nhân dân Bình-giang và được bọn Pháp bổ dụng làm tri huyện huyện Bình-giang. Sau khi đầu thú, Tân Khoát đã trực tiếp đem quân Pháp về đàn áp cuộc khởi nghĩa, lùng bắt Lưu-cửu-Nhất và các tướng tá của ông, đàn áp dã man nghĩa quân và nhân dân thôn Bình-cách.

Được sự che chở và dùm bọc của nhân dân Bình-cách, các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa đều thoát khỏi nanh vuốt của kẻ thù. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị bại lộ, Lưu-cửu-Nhất đã phải ẩn náu ở thôn Địa và tiếp tục bí mật tuyên truyền vận động nhân dân chống Pháp.

Các tướng lĩnh của nghĩa quân vẫn dũng cảm và gan dạ ở lại lãnh đạo nghĩa quân và nhân dân tiếp tục gương cao ngạo chống Pháp.

Ngày 18 tháng 4 âm lịch, Lưu-cửu-Nhất qua đời, nhưng nghĩa quân Áo son vẫn tiếp tục chiến đấu dưới sự lãnh đạo của các tướng lĩnh của mình, đứng đầu là tướng Ba Tãi.

Ba Tãi đã xây dựng một căn cứ chống lại quân Pháp (ở ấp Hòa-bình ngày nay). Một mặt, nghĩa quân Áo son tiếp tục đánh Pháp, quấy rối giặc, làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Mặt khác, dưới sự lãnh đạo của tướng Ba Tãi,

nghĩa quân Áo son đã bắt bọn con cái các nhà giàu có nhất trong làng trong xã, buộc thân nhân chúng phải đem thóc lúa đến chuộc để có lương thực nuôi quân tiếp tục kháng chiến. Ngoài ra, để trừng trị những kẻ có tội với nhân dân, nghĩa quân đã bắt và giết những tên quan lại, cường hào gian ác nhất trong xã như trừng trị tên lý Tránh.

Trước hoạt động của cuộc khởi nghĩa, bọn thực dân Pháp tìm cách đàn áp cuộc khởi nghĩa. Bọn Pháp đã cho phá nhà của Lưu-cửu-Nhất về xây đồn ở phủ Bình-giang (nay là trường cấp II Bình-giang) và bắt con trai cụ là ông Cả Phui mang về chặt đầu.

Giặc Pháp cũng đã bắt toàn bộ gia đình của ông Đốc Vẽ gồm hai mươi người mang về giam giữ và tra tấn dã man ở Hải-dương. Cụ Soi là em trai ông Đốc Vẽ bị giặc bắt tra tấn đến thối thối. Dã man và hèn nhát hơn khi không lùng bắt được Đốc Vẽ, giặc Pháp đã đem thân phụ ông ra chặt đầu.

Trước khi đem ông ra hành hình, bọn giặc bắt tất cả gia đình và nhân dân ở làng ông đến chứng kiến. Ông đã không ngớt lời chửi mắng bọn giặc Pháp và bọn đầu hàng giặc cho đến phút cuối cùng của đời mình.

Để đàn áp cuộc khởi nghĩa, giặc Pháp đã ra sức lùng bắt người thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa là ông Ba Tãi. Giặc Pháp đã treo giải ai bắt được Ba Tãi sẽ được thưởng 100 lạng vàng và được làm tri huyện. Nhưng với sự che chở và bảo vệ lãnh tụ của mình, nhân dân Bình-cách đã làm cho âm mưu thâm độc, xảo quyệt của bọn cướp nước bị thất bại.

Chúng đã lập một hệ thống đồn bốt để bao vây, khống chế nghĩa quân, như đồn Phủ-bình, Lọ, đồn và đưa về đây những tên tay sai gian ác như Tân Khoát, Quân Ca, Đội Cây.

Mặc dầu sự khủng bố, đàn áp điên cuồng của giặc Pháp và bọn tay sai, nhân dân vẫn tiếp tục tiếp tế và giúp đỡ nghĩa quân.

Nghĩa quân đã chiến đấu trong một thời gian nữa bằng nhiều hình thức làm cho bọn thực dân Pháp và bọn tay sai khiếp sợ. Nhưng vì lực lượng so sánh quá chênh lệch, vì cuộc khởi nghĩa quá đơn độc, thiếu căn cứ địa vững chắc, nên cuối cùng đã bị thất bại. Ba Tãi, người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa đã bị sa vào tay giặc.

Như một bầy thú dữ vô được miếng mồi ngon, bọn giặc đã dã man mang ông về treo ở cây đa đồn Lọ và xẻo dần từng miếng thịt cho đến ngày thứ bảy thì ông chết. Nhân dân ấp Hòa-bình rất thương tiếc ông, đã lập đền thờ người liệt sĩ vô cùng dũng cảm ngoan cường đối với quân thù.

(1) Cụ Hương 82 tuổi ở thôn Trương-cầu, cháu gọi ông Cả Vẽ bằng bác. Cụ Chuyên 69 tuổi ở thôn Bình-cách, cụ Quý thôn Bình-cách.

CỤ PHAN-BỘI-CHÂU SINH NĂM NÀO ?

CHƯƠNG-THÂU

Gần đây, một số bạn có quan tâm đến vấn đề Phan-bội-Châu hỏi chúng tôi ngày sinh của Cụ là ngày nào. Thiết tưởng đây cũng là một vấn đề thuộc về tiểu sử nhà ái quốc cần được xác định rõ, nhất là trước mắt nó sẽ góp phần xúc tiến việc chuẩn bị kỷ niệm 100 năm, ngày sinh của Phan-bội-Châu sẽ tổ chức vào cuối năm 1967 sắp tới.

Từ trước đến nay đã có nhiều sách báo viết về Phan-bội-Châu kể rõ thân thế sự nghiệp của Cụ. Trong những sách báo đó chỉ mới cho chúng ta biết Cụ mất ngày 29-10-1940, còn ngày sinh thì không nói tới hoặc nói không được cụ thể. Ngay đến cả các tập *Tự truyện*, *Niên biểu* do cụ Phan viết cũng không thấy chép rõ ngày cụ sinh. Đó là một khó khăn đối với người muốn dựng lại toàn bộ cuộc đời của cụ từ ngày ra đời đến phút cuối cùng nhắm mắt tắt thở.

Trong tập tự truyện *Ngục trung thư* viết năm 1914, cụ Phan chép ngày sinh của mình như sau : « Ta ra đời giữa năm Đinh mão niên hiệu Tự-đức thứ 20 (1867) nghĩa là lúc Nam-kỳ đã mất 6 năm rồi. » (1). Đến tập *Phan-bội-Châu niên biểu* viết năm 1937, cụ lại nói : « Tháng 12 năm Đinh mão là năm Tự-đức thứ 20 (1867) cha tôi là Phan-văn-Phổ và mẹ tôi là Nguyễn-thị-Nhàn nữ sĩ sinh tôi ở thôn Sa-nam, xã Đông-liệt thuộc địa phận núi Hùng sông Lam là chỗ quê quán mẹ tôi » (2). Rồi đến năm 1939 khi viết bài hồi ký *Những năm mầu trong đời* tôi đăng trên báo *Tiếng dân* ở Huế số ra ngày 16-2-1939, cụ cũng chỉ nói là tiếng khóc chào đời của mình bắt đầu từ ngày mùa đông tháng giá năm Kỷ mão ấy như báo hiệu cho một cuộc đời không may mắn !

Như vậy là ngày sinh chính xác của Phan-bội-Châu còn là vấn đề đặt ra cho những người nghiên cứu tiếp tục truy tìm.

Trong tất cả các quyển sách và bài báo viết về Phan-bội-Châu mà chúng tôi đọc được thì chỉ thấy mỗi một quyển *Phan-bội-Châu - Tiểu sử và văn thơ* của Lưu-trần-Thiền, nhà xuất bản Văn-tương Hà-nội 1953 là có nói « ... vừa năm Đinh mão (1867) thuộc triều Tự-đức thứ 20... ngày 1 tháng chạp là lúc cụ Phan thoát khỏi bụng mẹ để chào đời ». Về ý kiến duy nhất xác định ngày sinh của Phan-bội-Châu này, cũng chưa thể tin ngay được vì trong tác phẩm của Lưu-trần-Thiền có rất nhiều chi tiết, sự kiện khác không được chính xác, khiến người đọc nghi ngờ giá trị khoa học của nó. Tuy vậy cái ngày mồng 1

tháng 12 này cũng là một đầu mối để chúng ta có thể xác minh thêm.

Trước đây, trong nhiều đợt đi sưu tầm xác minh tài liệu về Phan-bội-Châu ở quê hương cụ, chúng tôi đã tranh thủ tìm gặp nhiều bậc già cả quen thuộc gia đình cụ Phan, đặc biệt trong đợt « đi thực tế » mùa hè năm 1961, chúng tôi may mắn được gặp Cố Chắt Viện tức là cụ Nguyễn-văn-Tự 96 tuổi ở xóm Tây-hồ xã Nam-hòa huyện Nam-dân Nghệ-an là anh em con cậu con cô với cụ Phan, lớn hơn cụ Phan 2 tuổi. Chúng tôi nhớ rõ là khi hỏi về cụ Phan mất cụ như sáng hẳn lên một niềm tự hào vì được kể lại cho chúng tôi biết rõ nhân vật đáng kính ấy. Không quản ngày đêm nóng nực của khí hậu gió Lào, cụ Tự đã kể lại cho chúng tôi nghe rất nhiều chuyện thú vị về cuộc đời của cụ Phan. Cụ còn đọc thuộc lòng cho chúng tôi chép trọn nhiều bài thơ, bài phú chữ Hán của cụ Phan hồi còn nhỏ học chung trường với cụ, chứng tỏ trí nhớ của cụ còn tốt mặc dù cụ đã rất già yếu. Khi hỏi đến ngày sinh của cụ Phan, thì cụ nói một cách dứt khoát khẳng định là, theo mẹ cụ kể lại thì Phan-bội-Châu đẻ sau cụ đúng một năm ba tháng mười ngày, mẹ cụ đẻ cụ vào ngày 20 tháng 8 năm Ất sửu (1865) thì mẹ cụ Phan đẻ cụ Phan ngày mồng 1 tháng 12 năm Đinh mão (1867). Cụ nói là thuở nhỏ chơi với nhau vẫn thường nghe các bậc cha mẹ bảo như thế. Cụ Tự còn nói, sở dĩ cụ nhớ rõ ngày sinh của cụ Phan là do mấy lần (khi cụ đã lớn) được mẹ kể về cuộc sống neo túng của gia đình cụ Phan. Thời bấy giờ ở quê cụ còn có tục cúng « sóc vọng ». Cụ là con của người anh giai mẹ cụ Phan, nhà có khá hơn, cứ đến ngày rằm và mồng một mỗi tháng đều có « biện lễ » cúng tổ tiên cũng là trách nhiệm của « tộc trưởng » đã ra ở riêng. Còn bố cụ Phan chỉ là một thầy đồ nghèo « ở gửi rề » nhà ông nội cụ Tự và còn « ngồi » dạy học ở làng bên. Nhà ông của cụ Tự lúc đó chỉ còn hai người, ông nội và mẹ cụ Phan. Ngày hôm đó chủ nhà của thầy đồ nhân cúng « sóc » có biếu thầy phần xôi, thầy cũng gói về cho vợ một ít. Đêm tối khi thầy đồ về đến nhà thì cũng vừa lúc vợ « trở dạ ». Lại nữa, mẹ cụ Tự chiều hôm đó cũng

(1) Phan-bội-Châu—*Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào-trình-Nhất. Nhà xuất bản Tân Việt Sài-gòn 1950, trang 11.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*. Bản dịch của Phạm-trọng-Điền và Tôn-quang-Phiệt. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1957, trang 24.

được tin nhắn của « cô nó » ở chòm bên là « cô đau bụng » mà chồng thì đi vắng, nhà không còn ai để nhờ vả lúc sinh nở, mẹ cụ phải vội vàng thu xếp bát đĩa sau bữa ăn chiều nhân ngày « sóc » để sang gặp với cô. Đêm đó lại tối trời, đường trơn, mưa rét, mẹ cụ Tựu đã xây chân trượt ngã sảy cả móng chân, nên bà nhớ mãi. *Đêm đó cụ Phan ra đời, đúng vào đêm mồng một tháng chạp năm Đinh Mão tức là đêm 26 tháng 12 năm 1867.* Chúng tôi nghĩ rằng ý kiến của cụ Tựu về ngày sinh của cụ

Phan là xác định và cũng phù hợp với tác giả quyền *Phan-bội-Châu — Tiểu sử và văn thơ.*

Ngày 7 tháng 8 năm 1966

Đính chính : Tạp chí N.C.L.S. số 91 tháng 10-1966, bài « Mỗi quan hệ giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX » của chúng tôi, trang 17, dòng 21 cột 2, đã in : « Kỷ niệm 80 năm ... » xin chữa lại « Kỷ niệm 100 năm... » và dòng 31 cột 1, đã in : « Ông sinh năm 1886 » xin sửa lại « Ông sinh năm 1866 » — (Chương-Thấu).

THÊM MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ NGUYỄN CAO

VŨ-VĂN-TÍNH

Theo chỗ chúng tôi được biết, từ trước đến nay có bốn bài viết về Nguyễn Cao, một bài của cụ Nguyễn-thượng-Hiền (1), một bài của các ông Trần-huy-Liệu — Văn-Tạo — Nguyễn-khắc-Đạm (2), một bài của ông Nguyễn-khắc-Đạm (3), và một bài của các ông Lê-Thước — Nguyễn-văn-Minh (4). Tôi muốn đưa vào tập hồ sơ của Pháp đề lại hiện do Cục Lưu trữ quản lý (5) bổ sung thêm một số tài liệu.

Nguyễn Cao người làng Cách-bì, huyện Quế dương, tỉnh Bắc-ninh (nay là tỉnh Hà-bắc).

Năm 1883, ông đang làm bổ chính Thái-nguyên thì bỏ quan lui về ở Nhã-nam, gần Tỉnh-đạo, huyện Yên-thế, tỉnh Bắc-ninh (6). Sau khi Pháp đánh chiếm Bắc-ninh (7) và lấy thành Yên-thế (8), mặc dầu triều đình nhà Nguyễn đã ký kết hiệp ước ngày 25-8-1883 và 6-6-1884 công nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp, ông rời khỏi Yên-thế, đến vùng Gia-bình (phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh) chiêu binh khởi nghĩa.

Theo nhận xét của Công sứ Bắc-ninh hồi ấy (9) thì « ông là một trong những yếu nhân của phong trào văn thân... ông giữ một địa vị quan trọng trong hàng ngũ những người chống đối, ông rất được trọng vọng vì ông là một người rất thông minh, có nghị lực lớn và nhất là lại đỗ thủ khoa (10) ».

Ông đã nhiều lần giao chiến với Pháp, nhất là trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 9 năm Ất-dậu (tháng 8 đến tháng 10 năm 1885), sau khi được biết tin kinh thành Huế thất thủ (11), vua Hàm-nghi bỏ chạy và xuống chiếu cần vương. Tháng 10 năm Ất-dậu (tháng 11 năm 1885), mặc dầu được tin Đồng-khánh lên ngôi (12) và thông cáo kêu gọi những người chống đối ra đầu thú, ông vẫn không chịu nghe theo và cứ tiếp tục kháng chiến (13).

Nhưng cuối cùng bị thất bại, ông lánh về dạy học tại làng Kim-giang (14), huyện Sơn-lãng

(1) *Thơ văn Nguyễn-thượng-Hiền.* Lê Thước — Vũ-đình-Liên trích dịch. Nhà xuất bản văn hóa 1959. Trang 146.

(2) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam.* Tập 1. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957. Trang 71.

(3) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 44 tháng 11 năm 1962.

(4) *Lược sử tên phố Hà-nội.* Sở văn hóa Thông tin Hà-nội xuất bản 1964. Trang 97.

(5) Hồ sơ số 34.628, phòng Thống sứ.

(6) Khi ấy, huyện Yên-thế thuộc tỉnh Bắc-ninh. Mãi đến năm 1895 thành lập tỉnh Bắc-giang (nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 10-10-1895) thì huyện Yên-thế mới thuộc tỉnh Bắc-giang. Nay thuộc tỉnh Hà-bắc.

(7,8) Pháp chiếm thành Bắc-ninh ngày 12-3-1884 rồi trên đường tiến quân lên Thái-nguyên, đến ngày 15-3-1884 thì chiếm thành Yên-thế (Tỉnh đạo). Thành Yên-thế là một thành được xây dựng lên để thay thế thành Bắc-ninh một khi thành này bị quân Pháp chiếm (*Histoire militaire de l'Indochine*, 1922. Trang 62, 63).

(9) Tờ trình ngày 7-4-1887 của Công sứ Bắc-ninh gửi Thống sứ Bắc-kỳ.

(10) Nguyễn Cao đỗ giải nguyên (đầu bảng cử nhân, thường được gọi là thủ khoa) khoa Đinh-mão, Tự-đức thứ 20 (1867).

(11) Kinh thành Huế thất thủ ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu tức 5-7-1885.

(12) Đồng-khánh lên ngôi ngày 11 tháng 8 năm Ất-dậu tức 19-9-1885.

(13) Theo tờ trình số 1704 ngày 11-4-1887 của kinh lược Bắc-kỳ gửi Thống sứ Bắc-kỳ và bản án ngày 18 tháng 3 năm Đồng-khánh thứ 2 (11-4-1887) của Kinh lược Bắc-kỳ.

(14) Theo bản trần tình của ông gửi Kinh lược Bắc-kỳ ngày 12 tháng 3 năm Đồng-khánh thứ 2 (5-4-1887) thì Kim-giang là nơi ông học lúc còn nhỏ.

(nay là huyện Ứng-hòa), tỉnh Hà-nội (1) (sau là tỉnh Hà-đông (2), nay là tỉnh Hà-tây vào khoảng tháng 12 năm 1886 (3) cho đến ngày 4-4-1887 thì công sứ Hà-nội phải phó lãnh binh Nhung đến bắt đem về giam tại đề lao nhà binh (prison militaire) Hà-nội (4).

Khi phó lãnh binh Nhung về bắt ông, kỷ lý dân làng kéo đông ra ngăn cản và chối rằng không có ông ở đó. Vì vậy, về sau, theo đề nghị của Tổng đốc Hà-nội, làng Kim-giang bị phạt bạc 1.000 đồng (5).

Ngay hôm bị bắt giam, ông lấy móng tay rạch bụng ra định tự tử, vết thương rất nặng, Pháp phải cho buộc thuốc (6). Nhưng ông vẫn không từ bỏ ý định tự sát, một mực không chịu ăn uống gì cả, Pháp phải đặt ông nằm ngửa và trói chân tay ông lại; mình mẩy ông đầy vết thương, ruồi muỗi bâu vào thành mưng mủ, dòi bọ, «trông hình thù ông lúc đó không khác gì một cái xác chết đang bị tan rã» (7) (cet homme offre le tableau d'un cadavre en décomposition).

Thấy vậy, biết rằng không thể khai thác gì được nữa, Pháp đành phải giao Kinh lược Bắc-kỳ kết án ông tội tử hình (8) và, đề sớm kết liễu đời ông (9), phải vội «chấp nhận bản án như đã thảo lần cuối cùng sau khi đã được sửa chữa lại» và ra lệnh đem chém ông vào lúc 5 giờ chiều ngày 14-4-1887 (10) (21 tháng 3 năm Đinh-hợi).

(1)(2) Không phải là tỉnh Nam-định như đã chép trong bài viết về Nguyễn Cao của ông Nguyễn-khắc-Đạm đăng trong Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 44. Huyện Sơn-lãng khi ấy thuộc tỉnh Hà-nội, một tỉnh được thành lập từ năm 1831, dưới thời Minh-mạng. Năm 1902, tỉnh Hà-nội đổi tên là tỉnh Cầu đơ (nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 3-5-1902), năm 1904 mới đổi tên là tỉnh Hà-đông (nghị định Toàn quyền ngày 6-12-1904).

(3) Theo tờ trình ngày 7-4-1887 của công sứ Bắc-ninh (đã dẫn). Theo bản trần tình của Nguyễn Cao (đã dẫn) thì ông về xã Kim-giang từ khi thành Nhã-nam thất thủ, năm Kiến-phúc nguyên niên (1884). Sách *Lịch sử quân sự Đông-dương* (Histoire militaire de l'Indochine) không thấy nói đến việc thành Nhã-nam bị Pháp đánh chiếm mà chỉ nói là thành Yên-thế ở Tĩnh-đạo (xem chú thích ở trên).

(4) Theo công văn số 20 ngày 4-4-1887 của phó công sứ Hà-nội, công văn số 289 ngày 9-4-1887 của công sứ Bắc-ninh gửi Thống sứ Bắc-kỳ và công văn ngày 7-4-1887 của Tổng đốc Bắc-ninh gửi công sứ cùng tỉnh.

(5) Công văn số 30 ngày 6-4-1887 của phó công sứ Hà-nội gửi Thống sứ Bắc-kỳ đề nghị phạt làng Kim-giang 1000đ vì đã «che dấu Tán lý Nguyễn Cao, nguyên bố chính Thái-nguyên, trong gần 5 tháng». Công văn đề nghị

phạt ngày 15-4-1887 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Lưỡng kỳ Toàn quyền (Président général de la République française en Annam et au Tonkin), và công văn trả lời đồng ý ngày 21-4-1887 của Văn phòng Lưỡng kỳ toàn quyền gửi Thống sứ Bắc-kỳ.

(6) Công văn số 20 ngày 4-4-1887 của Phó công sứ Hà-nội (tài liệu đã dẫn). Theo *Thơ văn Nguyễn-thượng-Hiền* và tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam thì Nguyễn Cao đã rút dao mổ bụng cuốn ruột vào tay lới ra ngoài. Theo Nguyễn-khắc-Đạm (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 44) thì ông đã lấy một cái kéo bần đèn thuốc phiện khoét rốn rút ruột lới ra.

Trong bản trần tình của ông gửi Kinh lược Bắc-kỳ ngày 5-4-1887 (tài liệu đã dẫn), ông có nói là ông về xã Kim-giang dạy học từ năm Kiến-phúc nguyên niên (1884). Tháng 5 năm Hàm-nghi nguyên niên (1885), ở kinh đô có xảy ra việc lớn (tức việc kinh thành thất thủ — V.V.T.), không thể nên được nổi lòng, ông đã chiến đấu từ tháng 7 đến tháng 9. Đến tháng 10, được tin vua Đồng-khánh lên ngôi, ông đã bãi binh lui về dạy học. Từ đó đến nay đã được ba năm, ông chỉ mong giúp ích cho nước, không có ý nghĩ gì khác. Nay ông bị bắt và khép vào tội phi tặc nên ông phải mổ bụng moi ruột ra để tỏ rõ nỗi oan.

(7) Tờ trình ngày 11-4-1887 của quân y sĩ Cô-li-nê (Collinet), phụ trách y tế tại đề lao nhà binh Hà-nội, gửi Tiểu đoàn trưởng Đờ Giu (de Joux).

(8) Bản án ngày 18 tháng 3 năm Đồng-khánh thứ 2 (11-4-1887) của Kinh lược Bắc-kỳ Nguyễn-trọng-Hiệp. Bản án làm rất sơ sài. Sau khi nhắc lại lời khai của Nguyễn Cao như đã chép ở trên, bản án kết luận là từ tháng 7 đến tháng 9 năm Hàm-nghi thứ nhất, ông đã chiêu binh dấy loạn, và mặc dầu đến khi vua Đồng-khánh lên ngôi đã có thông cáo, ông vẫn không chịu ra, đầu thú, vì vậy khép ông vào tội phản nghịch và xử chém đầu ông để làm gương cho kẻ khác.

(9) Trong công văn số 341—R ngày 14-4-1887 của Tướng Mui-ni-ê (Munier), chỉ huy sư đoàn chiếm đóng gửi Lưỡng kỳ Toàn quyền có câu: tình trạng ghê tởm của người này không những có hại cho những người đến gần mà còn là một cảnh tượng làm cho người ta phải nôn ruột, cần phải cấp tốc chấm dứt.

(10) Công văn số 71 ngày 14-4-1887 của Tổng thư ký gửi Thống sứ Bắc-kỳ và công văn số 184 cùng ngày của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Kinh lược Bắc-kỳ.

Các bài viết trước đây không nói là Nguyễn Cao bị án chém mà đều cho là ông đã «cắn lưỡi chết (Nguyễn-thượng-Hiền, Trần-huy-Liệu) hoặc đã lấy chân cạp vào khúc ruột rồi đập tung ra mà chết (Nguyễn-khắc-Đạm).

NGÔ QUYỀN LÀ NGƯỜI HÀ-TĨNH HAY NGƯỜI TÂY-SƠN

VŨ-VĂN-TĨNH

Trong bài « Vài sai lầm về tài liệu của bộ Đại Việt sử ký toàn thư » đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 93, tháng 12 năm 1966, ông Văn-Tân tán thành ý kiến ông Đào-duy-Anh, cho rằng: Ngô Quyền là người huyện Đường-lâm, châu Phúc-lộc (Hà-tĩnh), chứ không phải người xã Đường-lâm, huyện Phúc-thọ (Sơn-tây). Vấn đề này có thể còn phải tra cứu thêm nhiều nữa, mới xác định được. Ở đây chúng tôi chỉ cung cấp một tài liệu cũ hơn Đại Việt sử ký toàn thư, để chứng minh rằng Ngô Quyền là người Đường-lâm (Sơn-tây) chứ không phải Đường-lâm (Hà-tĩnh). Đó là tấm bia hiện còn ở đình xã Cam-lâm (tức xã Đường-lâm ngày xưa và xã Phùng-Hưng ngày nay) huyện Tùng-thiện, tỉnh Hà-tây, dựng từ năm Quang-thái thứ 3 (1390) đời Trần Thuận-tông ghi chép tóm tắt tiểu sử của Phùng-Hưng và Ngô Quyền. Xin trích vài đoạn bài bia như sau (1):

« ... Nguyên bản xã ở nơi rừng rậm, xưa gọi là Đường-lâm, đời đời có anh hào. Đầu nhà Đường có Phùng vương húy Hưng... Bấy giờ Cao Chính-Bình làm đô hộ sứ, hình án nhiều, thuế khóa nặng, vương hợp tử đệ khởi nghĩa... đem quân đánh Chính-Bình, vây đô hộ phủ và thắng được... Sau khi chết, dân truy tư công đức, lập đền thờ, hiệu là Đông cung điện.

« Đời Tấn, thời Ngũ-đại, Ngô vương húy Quyền lúc sinh có điềm lạ, trạng mạo khác thường... Vương vốn dòng quý tộc, binh mưu vũ lược đều tinh thông. Cuối đời Đường loạn lạc, năm 35 tuổi làm tướng giữ Ái-châu, dẹp

được thù Nam, quét sạch ải Bắc. Năm 41 tuổi lên ngôi vua, lấy ấp này làm ấp thang mộc (ấp thang mộc: nơi sinh vua), ở ngôi sáu năm thì mất.

« Vương xây dựng miếu đình làm nơi phụng lễ của bản ấp, đời sau cứ theo đấy mà làm. Nay bản xã thiết nghĩ: hai vương là người cùng ấp, uy phúc còn dài, miếu mạo như xưa, mong được danh thơm bất hủ, linh hiển đặc thần. Cho nên trích gia phả của hai họ, tóm thuật ghi vào bia để truyền lại lâu đời.

« Ấp viên: Phùng-công-Hỷ, Ngô-thế-Hòa, Phùng-công-Hiếu, Ngô-thế-Đạt, Phùng-công-Thái, Đỗ-thế-Nguyên, Kiều-văn-Lương, Đỗ-thế-Bình, đồng xã phụng bia.

« Ngày 18 tháng 2 mùa xuân năm Quang-thái thứ ba, vâng chế bài bia ».

Tấm bia này tuy lập sau khi Ngô Quyền chết tới hơn 4 thế kỷ nhưng lại xưa hơn sách Đại Việt sử ký toàn thư tới hàng thế kỷ và đáng tin cậy hơn các sách vở ghi chép, vì không bị « tam sao, thất bản ». Vậy xin lược thuật như trên để các bạn tham khảo.

(1) Theo bản dịch của đồng chí Nguyễn-mạnh-Duân. Xem toàn văn bản chữ Hán do trường Viễn Đông bác cổ in ở bản khắc ra và dịch bản ra tiếng Pháp trong cuốn Dân Việt-nam. Le peuple vietnamien — Edition française — Trường Viễn Đông bác cổ xuất bản — Số 3, tháng 8 năm 1949, trang 31 và 39.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC

SƯU TẦM TÀI LIỆU VỀ PHAN-BỘI-CHÂU

Thi hành hiệp định hợp tác trao đổi văn hóa khoa học đã ký kết với Viện Khoa học Trung-quốc, vừa qua Viện Khoa học xã hội Việt-nam đã cử đồng chí Chương-Thấu sang Bắc-kinh (Trung-quốc) để sưu tầm tài liệu về Phan-bội-Châu:

Trong thời gian một tháng sưu tầm tài liệu Phan-bội-Châu ở Trung-quốc từ 21-1-1967 đến 20-2-1967, đồng chí Chương-Thấu đã được Học bộ triết học khoa học xã hội Viện Khoa học Trung-quốc nhiệt tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tiến hành tốt công tác. Kết quả là đã sưu tầm được một số lớn tác phẩm quan trọng của Phan-bội-Châu mà trước đây tưởng chừng như đã bị thất truyền. Ngoài việc thu thập được những tài liệu để khảo chứng lại những tác phẩm của Phan-bội-Châu đã công bố ở nước ta mấy lâu nay, đồng chí Chương-Thấu còn tìm thêm được mấy tác phẩm qui sau đây:

- *Phổ cáo Nam-kỳ lục tỉnh* (1906),
- *Tước-thải thiền sư* (tức truyện *Thầy Rau - Thiện-quảng thiền sư*) (1917),
- *Chân tướng quân* (tức truyện *tướng quân Hoàng-hoa-Thâm*) (1917),

- *Tài sinh sinh* (tức truyện *Bùi-chính-Lộ*) (1918),
- *Dư ngụ sấm* (1918),
- *Trùng quang tâm sử* (có cả lời phê, chú) (1921),
- *Xích Nga vĩ nhân Liệt-ninh Đa-thích-kỳ* (*Lénin Trosky*) nhị nhân liệt truyện (1922).
- 42 bài thơ « lữ tuyết », « ngũ ngôn », « bát cú », « cổ phong ». Trong số này có nhiều bài trước nay đã phổ biến ở Việt-nam nhưng chưa rõ tác giả.

Tất cả những tác phẩm trên đây đều được đăng trên *Tán dân lung báo* (1905), *Ván-nam tạp chí* (1905—08), *Bình sự tạp chí* (1917—25) dưới nhiều bút danh khác nhau của Phan-bội-Châu.

Ngoài những tác phẩm trên đây của Phan-bội-Châu, đồng chí Chương-Thấu sao tìm được một số tác phẩm khác của Đĩnh-Nam, Hinh-Sơn, Hồ-học-Lãm, Trần-trọng-Khắc... là những chí sĩ yêu nước Việt-nam hoạt động đồng thời với cụ Phan ở Trung-quốc thời gian 1908-1925.

3-3-1967

T.X.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 98

tháng 5 - 1967

Gồm những bài :

- NGUYỄN TRÃI THAM GIA KHỞI NGHĨA LAM-SƠN TỪ BAO GIỜ ?
Nguyễn-lương-Bích
- MỘT VÀI VẤN ĐỀ KHI VIẾT QUYỀN LỊCH SỬ VIỆT-NAM.
An-Dương
- KẾ HOẠCH GIÒN-XON MÁC NA-MA-RA VÀ GIAI ĐOẠN CHÓT CỦA CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT.
Tô-Minh-Trung

Và một số bài mục khác.

目 录

略論人民战争。	陈輝燎	1
必須研究鴻龐氏时代的問題	历史研究集刊	5
的“面对战争的越南”一书讀后。	明 争	7
抗法战争时期(1945—1954)的争取伪軍工作。	阮 怀	13
督語和沱江地区起义軍与十九世紀末越南反对		
外国侵略的斗争。	梅 亨	27
阮氏王朝的反动制度。	文 新	43
論民族學对象。	邓严石	53
朱紅衣軍的起義(1884)——潘佩珠的生日——		53,60
关于阮高的資料——吳权的家乡。(参考資料)		61,63
青春、章收、武文靜		
历史科學动态		64

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛИЕУ — О народной войне.	1
РЕДАКЦИЯ — На повестке дня — исследовать историю династии Хонг-Банг.	5
МИНЬ-ТРАНЬ — « Вьетнам — лицом к войне » шарла Фурнью	7
НГУЕН-ХУАЙ — Агитационно-пропагандистская работа среди вражеской армии во время Сопротивления против французских захватчиков (1945—1954 г.)	13
МАЙ-ХАНЬ — Док-Нгы и повстанцев бассейна Да в движении нашего народа против иностранных захватчиков конца XIX века.	27
ВАН-ТАН — Реакционность династии Нгуенов (продолжение).	43
ДАНГ-НГЪЕМ-ВАН — Заметки о предмете Этнографии.	53
ТХАНЬ-СУАНЬ, ЧЫОНГ-ТХАУ, ВУ-ВАН-ТИНЬ — Материалы:	58
— К истории восстания Ао-шонцев (1884 г)	60
— День рождения Фан Бой Чау	61
— Нгуен-Као	63
— О родном крае Нго-Куена..	64

ХРОНИКА.

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Réflexions sur la guerre du peuple.	
LA RÉDACTION — Un sujet à étudier : la période des Hồng-Bàng.	5
MINH-TRANH — Revue des livres : « Le Vietnam face à la guerre » de Charles Fourniau.	7
NGUYỄN-HOÀI — Sur le travail de propagande auprès des militaires ennemis pendant la Résistance contre les colonialistes français (1945 — 1954).	13
MAI-HANH — Đốc Ngữ et les forces patriotiques de la rivière Đà dans la lutte contre l'agression étrangère à la fin du XIX ^e s.	27
VĂN-TÂN — Le régime réactionnaire des Nguyễn (II).	43
ĐẶNG-NGHIÊM-VẠN — Sur l'objet de l'ethnographie.	53
★ DOCUMENTS : Insurrection des « Áo son » en 1884 (Thanh-Xuân).	58
Date de naissance de Phan-hội-Châu (Chương-Thâu).	60
Nguyễn Cao (Vũ-văn-Tĩnh).	61
Pays natal de Ngô Quyền (Vũ-văn-Tĩnh).	63
★ INFORMATIONS	64

Đã xuất bản :

★ KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH NGUYỄN DU
Viện Văn học

★ KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
ĐẾN KHÁNG CHIẾN THẮNG LỢI
Viện Kinh tế

★ NGUYỄN HUỆ — CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP
Văn-Tân

★ BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TIẾNG CƯỜI TRONG
CHÉO CÒ
Trần Việt Ngữ — Hoàng Kiều

★ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ
(Phần thứ hai) — Tập I

F. I. Pólóanxki

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 22B

In xong ngày 15-4-1967 — Nộp lưu chiều tháng 4-1967